

CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH
HATINH STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH 2013



Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN VIỆT HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

Tham gia biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê là sản phẩm được Cục Thống kê Hà Tĩnh xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản về thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh.

Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh 2013 bao gồm hệ thống số liệu chính thức 4 năm từ 2009 - 2012, số liệu năm 2013 là số liệu sơ bộ. Ngoài ra số liệu của một số chỉ tiêu xuất bản lần trước cũng được chỉnh lý và chuẩn hóa trên cơ sở sử dụng kết quả các cuộc điều tra tiến hành trong những năm qua.

Các chỉ tiêu trong Niên giám thống kê được in bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

() Ước tính*

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...) Có phát sinh nhưng chưa thu thập được.

Trong quá trình biên soạn còn có những thiếu sót, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để việc biên soạn kỳ sau hoàn thiện hơn.

*Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số: **0393858481** - Phòng Tổng hợp, Cục Thống kê Hà Tĩnh.*

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

FOREWORDS

Statistical Yearbook has been compiled and published annually by Hatinh Statistics Office. It includes the basic indicators reflects the socio - economic situation of Hatinh province.

***Hatinh Statistical Yearbook 2013** includes the official data of 4 years, from 2009 to 2012. The data in 2013 are preliminary. In addition, some data of some indicators published the year backward was revised and standardized by using the result of yearly survey.*

Hatinh Statistical Yearbook is published in bilingual: Vietnamese - English.

Special symbols uses in the book:

** : Estimated*

- : No facts occurred

... : Facts occurred but no information

There are some mistakes in the process of compilation reliably. We look forward to receiving any comment and ideas from readers and user to the next compilation be improved on.

*Please contact: Integrated Department, Hatinh Statistics Office.
Tel.: **039.3858481***

HATINH STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Nội dung <i>Content</i>	Trang <i>Page</i>
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	FOREWORDS	4
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	7
II	DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - POPULATION AND LABOUR	19
III	TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET	35
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION	67
V	DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT	91
VI	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	161
VII	CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY	257
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - TRADE AND TOURISM	287
IX	CHỈ SỐ GIÁ - PRICE	299
X	VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATIONS	311
XI	GIÁO DỤC - EDUCATION	319
XII	Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO HEALTH, CULTURE AND SPORT	349
XIII	MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY	373

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2013 by district</i>	9
2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2013 <i>Land use in 2013</i>	10
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2013 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Land use by province as of 31 Dec. 2013 by types of land and by district</i>	11
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2013 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Structure of used land as of 31 Dec. 2013 by types of land and by district</i>	12
5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Change of land area by types of land and by district</i>	13
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Mean air temperature at Huong Khe station</i>	14
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly sunshine duration in Huong Khe station</i>	15
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly rainfall in Huong Khe station</i>	16
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly mean humidity in Huong Khe station</i>	17
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Water level and flow of some main rivers in Huong Khe station</i>	18

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2013
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec. 2013 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	262	15	12	235
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	16	10	-	6
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6	5	-	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32	-	2	30
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	28	-	1	27
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	12	-	1	11
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	19	-	2	17
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23	-	1	22
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22	-	1	21
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	31	-	1	30
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27	-	2	25
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	33	-	1	32
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	-	-	13

2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2013 Land use in 2013

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	599.782	100,00
1. Đất nông nghiệp - Agricultural land	487.366	81,26
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	130.117	21,69
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	89.438	14,91
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	67.047	11,18
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	385	0,06
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	22.006	3,67
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial plants</i>	40.679	6,78
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	351.891	58,67
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	164.014	27,35
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	113.300	18,89
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	74.577	12,43
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	4.661	0,78
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	438	0,07
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	259	0,05
2. Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	84.453	14,08
Đất ở - <i>Homestead land</i>	9.695	1,62
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.307	0,22
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	8.388	1,4
Đất chuyên dùng - <i>Special used land</i>	44.857	7,48
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	314	0,05
Đất quốc phòng an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.922	0,32
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.752	0,96
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	36.869	6,15
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	461	0,08
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	5.002	0,83
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	24.355	4,06
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	83	0,01
3. Đất chưa sử dụng - Unused land	27.963	4,66
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	12.907	2,15
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	13.908	2,32
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.148	0,19

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2013 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Land use by province as of 31 Dec. 2013 by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	599.782	130.117	351.891	44.857	9.695
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5.663	2.569,46	65,11	1.319,91	623,08
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.855	1.871,58	1.809,40	931,90	271,78
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	110.415	10.502,83	84.838,16	3.562,34	930,03
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	20.249	10.936,22	2.924,91	2.455,20	760,47
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	63.821	5.442,61	49.617,90	4.500,84	331,43
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22.004	7.223,75	7.096,33	2.754,18	651,52
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30.248	14.577,03	6.991,08	3.943,75	996,65
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	126.350	14.990,47	97.230,13	4.704,12	801,75
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35.443	15.368,77	7.557,17	4.553,75	1.202,42
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	63.928	16.967,29	33.246,69	4.091,62	963,71
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	104.143	24.024,50	58.470,95	10.792,60	1.647,32
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11.663	5.642,40	2.043,28	1.247,22	514,71

4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2013 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Structure of used land as of 31 Dec. 2013 by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0,94	1,98	0,02	2,94	6,43
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0,98	1,44	0,51	2,08	2,81
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	18,41	8,07	24,11	7,94	9,59
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3,38	8,40	0,83	5,48	7,84
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	10,64	4,18	14,10	10,03	3,42
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3,67	5,55	2,02	6,14	6,72
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5,04	11,20	1,99	8,79	10,28
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	21,07	11,52	27,63	10,49	8,27
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5,91	11,81	2,15	10,15	12,40
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	10,66	13,04	9,45	9,12	9,94
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	17,36	18,47	16,61	24,06	16,99
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1,94	4,34	0,58	2,78	5,31

5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Change of land area by types of land and by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	599.717	599.778	599.731	599.782
Phân theo loại đất - By types of land				
Trong đó - Of which				
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	121.167	120.873	122.225	130.117
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	351.147	350.567	351.266	351.891
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	42.133	44.395	44.742	44.857
Đất ở - <i>Homestead land</i>	8.502	8.892	9.200	9.695
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5.663	5.663	5.663	5.663
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.855	5.855	5.855	5.855
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	110.415	110.415	110.415	110.415
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	20.243	20.224	20.239	20.249
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	63.821	63.821	63.821	63.821
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22.004	22.004	22.004	22.004
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30.174	30.248	30.248	30.248
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	126.350	126.350	126.350	126.350
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35.504	35.504	35.453	35.443
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	63.648	63.654	63.643	63.928
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	104.187	104.187	104.187	104.143
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11.853	11.853	11.853	11.663

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê Mean air temperature at Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Bình quân năm - Average	26,5	24,9	23,0	24,6	24,2
Tháng 1 - Jan.	18,1	19,2	14,3	17,0	17,0
Tháng 2 - Feb.	26,1	21,9	18,2	17,7	21,3
Tháng 3 - Mar.	25,3	23,0	17,1	21,1	24,2
Tháng 4 - Apr.	29,2	25,2	23,5	26,7	25,1
Tháng 5 - May	29,3	29,7	27,1	28,6	29,1
Tháng 6 - Jun.	31,2	30,5	29,5	29,9	28,9
Tháng 7 - Jul.	31,5	30,2	29,1	29,3	28,2
Tháng 8 - Aug.	29,9	27,4	27,8	28,6	28,4
Tháng 9 - Sep.	29,9	27,6	26,5	26,3	26,3
Tháng 10 - Oct.	26,2	23,3	23,3	25,3	23,7
Tháng 11 - Nov.	20,2	21,1	22,7	24,2	21,5
Tháng 12 - Dec.	21,1	19,8	16,6	20,8	16,1

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly sunshine duration in Huong Khe station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Bình quân năm - Average	100,5	102,3	73,8	105,2	98,3
Tháng 1 - Jan.	54,0	22,5	2,5	27,0	14,9
Tháng 2 - Feb.	93,0	74,3	35,9	38,3	49,9
Tháng 3 - Mar.	83,0	109,2	24,6	54,9	102,5
Tháng 4 - Apr.	93,0	92,3	65,0	145,0	105,8
Tháng 5 - May	135,0	177,0	132,3	167,4	181,9
Tháng 6 - Jun.	186,0	172,4	147,6	117,2	190,2
Tháng 7 - Jul.	170,0	195,2	167,6	184,2	148,6
Tháng 8 - Aug.	132,7	89,1	153,2	182,4	151,4
Tháng 9 - Sep.	41,8	130,0	75,4	101,7	63,6
Tháng 10 - Oct.	87,6	67,8	28,7	110,1	81,1
Tháng 11 - Nov.	67,4	27,5	47,6	82,5	35,6
Tháng 12 - Dec.	62,0	70,5	5,2	51,2	53,6

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly rainfall in Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Bình quân năm - Average	180,0	301,8	245,2	149,9	288,5
Tháng 1 - Jan.	41,1	60,6	37,2	37,9	46,6
Tháng 2 - Feb.	5,8	70,5	24,8	47,8	45,9
Tháng 3 - Mar.	120,3	16,9	74,0	19,9	50,0
Tháng 4 - Apr.	78,6	77,1	82,0	83,3	91,3
Tháng 5 - May	374,8	146,6	180,9	88,2	124,2
Tháng 6 - Jun.	44,6	277,3	89,5	137,3	308,0
Tháng 7 - Jul.	142,2	336,6	200,8	99,3	356,6
Tháng 8 - Aug.	221,1	595,3	293,8	65,5	392,7
Tháng 9 - Sep.	644,8	133,6	826,8	547,1	831,0
Tháng 10 - Oct.	346,9	1.737,8	845,4	235,9	848,7
Tháng 11 - Nov.	71,7	111,5	229,7	381,6	317,5
Tháng 12 - Dec.	67,9	58,3	57,2	54,7	48,9

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly mean humidity in Hương Khe station

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Bình quân năm - Average	71,2	84,5	87,1	85,0	87,5
Tháng 1 - Jan.	72,5	91,0	93,0	94,0	93,0
Tháng 2 - Feb.	65,0	87,0	90,0	91,0	90,0
Tháng 3 - Mar.	72,5	83,0	92,0	88,0	89,0
Tháng 4 - Apr.	67,5	85,0	86,0	82,0	89,0
Tháng 5 - May	74,5	79,0	81,0	84,0	83,0
Tháng 6 - Jun.	67,5	72,0	76,0	73,0	78,0
Tháng 7 - Jul.	69,5	74,0	78,0	73,0	85,0
Tháng 8 - Aug.	74,0	87,0	86,0	79,0	84,0
Tháng 9 - Sep.	71,0	86,0	90,0	88,0	91,0
Tháng 10 - Oct.	69,5	90,0	92,0	87,0	90,0
Tháng 11 - Nov.	74,5	91,0	90,0	90,0	92,0
Tháng 12 - Dec.	76,0	89,0	91,0	91,0	86,0

10

Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Hương Khê *Water level and flow of some main rivers in Huong Khe station*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2013
--	----------------------------	------	------	------	------	-------------------------------

Mức nước sông Ngàn Sâu *Water level of Ngan Sau river*

Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	1.469	1.656	1.260	1.354	1.442
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	246	225	258	240	205

Lưu lượng sông Ngàn Sâu *Flow of Ngan Sau river*

Cao nhất - <i>Deepest</i>	M ³ /s	...	...	...	...	...
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	...	...	...	...	...

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG *POPULATION AND LABOUR*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2013 by district</i>	21
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	22
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	23
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	24
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	25
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	26
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	27
18 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	28
19 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	28
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	29
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	30

Biểu Table	Trang Page
22 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	31
23 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1st July by types of ownership</i>	32
24 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population aged 15 and over of annual 1st July by residence</i>	33
25 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1st July by sex and by residence</i>	34
26 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	34

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2013 by district

	Diện tích (Km ²) Area (Sq. km)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous .pers.)	Mật độ dân số (Ng/km ²) Population density (Pers./sq. km)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.998	1.255,08	209
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	57	97,65	1.724
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	59	37,90	647
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.104	116,46	105
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	202	104,54	516
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	638	29,90	47
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	220	97,36	442
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	302	130,15	430
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.264	102,49	81
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	354	131,66	371
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	639	142,98	224
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.041	182,25	175
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	117	81,74	701

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngàn người - Thous. persons					
2009	1.226,36	606,35	620,01	185,82	1.040,54
2010	1.227,67	606,98	620,69	189,91	1.037,76
2011	1.229,20	607,47	621,73	191,53	1.037,66
2012	1.238,83	613,29	625,54	194,26	1.044,57
Sơ bộ - Prel. 2013	1.255,08	618,75	636,33	196,80	1.058,28
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2009	99,38	102,36	96,64	105,57	98,36
2010	100,11	100,10	100,11	102,20	99,73
2011	100,12	100,08	100,17	100,85	99,99
2012	100,78	100,96	100,61	101,42	100,67
Sơ bộ - Prel. 2013	101,31	100,89	101,72	101,31	101,31
Cơ cấu - Structure (%)					
2009	100,00	49,44	50,56	15,15	84,85
2010	100,00	49,44	50,56	15,47	84,53
2011	100,00	49,42	50,58	15,58	84,42
2012	100,00	49,51	50,49	15,68	84,32
Sơ bộ - Prel. 2013	100,00	49,30	50,70	15,68	84,32

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1.226,36	1.227,67	1.229,20	1.238,83	1.255,08
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	90,24	92,61	94,02	95,74	97,65
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	35,83	36,31	36,53	37,10	37,90
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	116,52	115,69	115,37	115,54	116,46
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	104,66	104,56	104,40	104,46	104,54
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	31,06	31,06	30,58	30,06	29,90
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	96,80	95,81	95,55	96,06	97,36
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	128,09	128,88	128,43	128,72	130,15
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,17	100,17	100,16	101,15	102,49
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	130,64	129,14	129,41	130,29	131,66
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	140,98	140,57	140,24	141,22	142,98
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	172,21	173,32	174,64	177,69	182,25
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	79,17	79,54	79,85	80,81	81,74

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	606,35	606,98	607,47	613,29	618,75
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	43,65	44,80	45,64	46,43	47,28
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	17,57	17,81	17,97	18,23	18,54
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	57,31	56,90	56,67	56,88	57,26
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	50,82	50,77	50,73	50,75	50,49
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	15,54	15,54	15,09	15,07	14,94
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	47,67	47,18	46,90	47,39	47,81
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	63,11	63,51	62,94	63,61	64,18
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	50,06	50,06	50,02	50,60	50,98
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	65,32	64,57	64,73	65,18	65,54
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	70,07	69,86	69,62	69,98	70,24
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	86,35	86,90	87,78	89,51	91,58
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	38,88	39,07	39,37	39,67	39,92

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	620,01	620,69	621,73	625,54	636,33
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	46,59	47,81	48,38	49,31	50,37
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	18,26	18,51	18,56	18,87	19,36
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	59,21	58,79	58,70	58,66	59,20
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	53,84	53,79	53,68	53,71	54,05
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	15,52	15,52	15,49	14,99	14,97
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	49,13	48,63	48,65	48,68	49,55
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	64,97	65,38	65,49	65,11	65,98
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	50,11	50,11	50,14	50,56	51,51
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	65,32	64,56	64,68	65,11	66,12
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	70,91	70,71	70,62	71,24	72,74
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	85,86	86,42	86,87	88,18	90,66
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	40,28	40,48	40,48	41,14	41,82

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	185,82	189,91	191,53	194,26	196,80
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	64,61	66,75	67,69	69,25	70,06
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	31,97	32,43	32,50	33,17	33,79
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	12,97	13,05	13,07	13,23	13,38
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6,85	6,90	6,97	7,03	7,03
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2,99	3,10	3,15	3,37	3,49
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	12,54	12,60	12,64	12,69	12,94
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	12,73	12,89	12,92	12,99	13,27
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	8,68	9,59	9,91	10,16	9,82
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9,10	9,18	9,26	9,57	9,76
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	13,03	12,97	12,94	12,96	13,13
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10,34	10,46	10,49	9,84	10,14
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1.040,54	1.037,76	1.037,66	1.044,57	1.058,28
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	25,63	25,86	26,34	26,49	27,59
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3,86	3,89	4,03	3,92	4,12
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	103,55	102,65	102,30	102,31	103,07
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	97,80	97,66	97,43	97,43	97,51
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	28,07	27,96	27,43	26,69	26,41
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	84,26	83,21	82,92	83,37	84,43
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	115,35	116,00	115,51	115,73	116,89
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	91,49	90,58	90,26	90,99	92,67
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	121,54	119,95	120,15	120,71	121,90
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	127,95	127,60	127,30	128,26	129,85
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	161,87	162,86	164,16	167,85	172,11
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	79,17	79,54	79,85	80,81	81,74

18 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio of population by residence*

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2009	97,80	97,65	97,83
2010	97,78	94,09	98,47
2011	97,78	94,09	98,48
2012	98,04	94,44	98,73
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	97,24	95,33	98,99

19 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2009	14,25	5,97	8,28
2010	12,37	6,46	5,91
2011	14,19	6,41	7,78
2012	17,45	6,38	11,07
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	16,44	6,36	10,08

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2009	14,25	5,97	8,28
2010	12,37	6,46	5,91
2011	14,19	6,41	7,78
2012	17,45	6,38	11,07
Sơ bộ - Prel. 2013	16,44	6,36	10,08
Thành thị - Urban			
2009	13,96	4,71	9,25
2010	10,02	4,99	5,03
2011	13,04	4,81	8,23
2012	17,58	5,02	12,56
Sơ bộ - Prel. 2013	15,81	4,90	10,91
Nông thôn - Rural			
2009	14,03	6,08	7,95
2010	12,81	6,73	6,08
2011	14,40	6,71	7,69
2012	17,42	6,64	10,78
Sơ bộ - Prel. 2013	16,59	6,64	9,95

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2009	2,46	2,45	2,46
2010	2,21	2,20	2,22
2011	1,82	1,87	2,06
2012	2,74	2,43	2,81
Sơ bộ - Prel. 2013	3,24	3,17	3,25

22 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	666,53	674,26	702,34	706,44	712,34
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	330,73	334,29	340,80	344,54	346,79
Nữ - Female	335,80	339,97	361,53	361,90	365,55
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	93,01	97,01	105,98	112,48	121,73
Nông thôn - Rural	573,52	577,25	596,36	593,96	590,61
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,62	49,58	48,52	48,77	48,68
Nữ - Female	50,38	50,42	51,48	51,23	51,32
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	13,95	14,39	15,09	15,92	17,09
Nông thôn - Rural	86,05	85,61	84,91	84,08	82,91

23 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Employed population aged 15 and over as of annual 1st July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>				
2008	648,09	52,07	595,58	0,44
2009	644,76	52,97	591,50	0,29
2010	655,12	54,75	599,69	0,68
2011	694,79	56,47	637,36	0,96
2012	698,81	71,23	626,22	1,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	701,38	72,94	625,50	2,94
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>				
2009	99,49	101,73	99,31	65,91
2010	101,61	103,36	101,38	234,48
2011	106,06	103,14	106,28	141,18
2012	100,58	126,14	98,25	141,98
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	100,37	102,40	99,89	215,70
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2009	100,00	8,22	91,74	0,04
2010	100,00	8,36	91,54	0,10
2011	100,00	8,13	91,73	0,14
2012	100,00	10,19	89,61	0,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	100,00	10,40	89,18	0,42

24 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn *Employed population aged 15 and over of annual 1st July by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2009	644,76	88,29	556,47
2010	655,12	92,78	562,35
2011	694,79	104,26	590,54
2012	698,81	110,07	588,74
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	701,38	118,80	582,58
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2009	52,57	47,51	53,48
2010	53,36	48,85	54,19
2011	56,52	54,43	56,91
2012	56,41	56,66	56,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	55,88	60,37	55,05

25 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1st July by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2009	14,60	17,30	12,10	38,20	10,90
2010	14,20	17,10	11,40	34,80	10,80
2011	14,80	17,90	11,80	32,30	11,70
2012	17,80	20,80	14,90	31,20	15,30
Sơ bộ - Prel. 2013	20,80	25,00	16,80	32,60	18,40

26 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Unemployment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2009	2,98	3,65	2,26	4,98	2,64
2010	3,31	3,63	2,96	4,90	3,03
2011	1,66	2,08	1,25	2,94	1,43
2012	1,34	1,90	1,07	2,49	1,10

Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	1,44	2,04	1,15	2,66	1,17
---------------------------	------	------	------	------	------

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu Table	Trang Page
27 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	37
28 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by economic sector</i>	38
29 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	39
30 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	41
31 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	43
32 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	45
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	47
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	48
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	49

Biểu Table	Trang Page
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	51
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	53
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	55
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	57
40 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	58
41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	60
42 Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure</i>	62
43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	64

27 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế Gross output at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	32.098,33	8.553,94	13.788,49	5.095,05	9.755,90
2011	41.192,74	11.880,01	17.529,04	6.833,44	11.783,68
2012	54.476,19	12.339,11	26.373,24	7.816,78	15.763,84
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	70.293,56	13.372,37	38.965,46	9.346,83	17.955,74
Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)					
2010	100,00	26,65	42,96	15,87	30,39
2011	100,00	28,84	42,55	16,59	28,61
2012	100,00	22,65	48,41	14,35	28,94
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	100,00	19,03	55,43	13,30	25,54

28 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross output at constant 2010 prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	32.098,33	8.553,94	13.788,49	5.095,05	9.755,90
2011	35.363,49	9.050,11	15.069,99	5.931,58	11.243,39
2012	44.332,17	9.442,18	22.098,12	6.503,14	12.791,87
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	56.640,14	10.036,12	32.833,75	7.322,44	13.770,27
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2011	110,17	105,80	109,29	116,42	115,25
2012	125,36	104,33	146,64	109,64	113,77
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	127,76	106,29	148,58	112,60	107,65

29 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	32.098,33	41.192,74	54.476,19	70.293,56
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership				
Nhà nước - State	6.161,92	7.068,38	8.484,78	10.947,91
Ngoài Nhà nước - Non-State	25.264,86	32.930,22	39.155,36	46.700,95
Tập thể - Collective	539,62	596,98	870,87	1.078,79
Tư nhân - Private	7.120,84	9.885,45	13.539,10	17.276,21
Cá thể - Household	17.604,40	22.447,79	24.745,39	28.345,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	671,55	1.194,14	6.836,05	12.644,70
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	8.553,94	11.880,01	12.339,11	13.372,37
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	666,38	654,67	845,66	669,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.944,47	5.329,69	6.028,24	7.559,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	439,61	785,09	857,45	999,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	44,59	63,99	85,42	118,33
Xây dựng - Construction	8.693,44	10.695,60	18.556,46	29.618,63
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	3.083,44	3.643,94	4.619,99	5.014,82
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; storage and communications	1.319,99	2.006,20	2.354,98	2.622,16

29 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross output at current prices by ownership
and by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong			
	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	694,81	979,81	1.711,11	2.060,24
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	321,21	355,39	373,46	460,15
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	232,12	459,23	489,19	508,86
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15,87	38,41	83,57	90,63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	443,00	374,17	765,38	925,24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	71,23	49,51	109,45	130,19
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.400,78	1.703,88	2.264,71	2.409,86
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.462,70	1.501,87	2.141,20	2.428,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	336,72	292,67	393,16	787,64
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	173,57	120,19	177,66	183,92
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	191,84	248,35	268,14	315,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	8,63	10,06	11,83	18,23
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	0	0	0	0

30 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership				
Nhà nước - State	19,20	17,16	15,58	15,57
Ngoài Nhà nước - Non-State	78,71	79,94	71,88	66,44
Tập thể - Collective	1,68	1,45	1,60	1,53
Tư nhân - Private	22,18	24,00	24,85	24,58
Cá thể - Household	54,84	54,49	45,42	40,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2,09	2,90	12,55	17,99
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	26,93	28,84	22,65	19,02
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	2,07	1,59	1,55	0,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12,24	12,94	11,07	10,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	1,36	1,91	1,57	1,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	0,14	0,16	0,16	0,17
Xây dựng - Construction	26,98	25,96	34,06	42,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	9,57	8,85	8,48	7,13
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; storage and communications	4,10	4,87	4,32	3,73

30 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,16	2,38	3,14	2,93
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,00	0,86	0,69	0,65
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,72	1,11	0,90	0,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,05	0,09	0,15	0,13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1,37	0,91	1,40	1,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,22	0,12	0,20	0,19
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	4,35	4,14	4,16	3,43
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,54	3,65	3,93	3,45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,05	0,71	0,72	1,12
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	0,54	0,29	0,33	0,27
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,60	0,60	0,49	0,45
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	0,03	0,02	0,02	0,03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-

31

Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	32.098,33	35.363,49	44.332,17	56.640,14
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership				
Nhà nước - State	6.161,92	6.503,79	6.267,04	6.628,67
Ngoài Nhà nước - Non-State	25.264,86	27.781,79	32.382,18	39.574,22
Tập thể - Collective	539,62	515,34	707,99	827,42
Tư nhân - Private	7.120,84	8.744,46	11.513,34	13.860,89
Cá thể - Household	17.604,40	18.521,99	20.160,85	24.885,91
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	671,55	1.077,91	5.682,96	10.437,25
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	8.553,94	9.050,11	9.442,18	10.036,12
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	666,38	550,33	701,65	534,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.944,47	4.696,89	5.050,76	5.971,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	439,61	632,78	671,44	718,67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	44,59	51,58	79,30	98,14
Xây dựng - Construction	8.693,44	9.138,42	15.594,97	25.511,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	3.083,44	3.457,55	4.191,66	4.286,17
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; storage and communications	1.319,99	1.996,02	2.270,08	2.344,70

31 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross output at constant 2010 prices by ownership
and by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong			
	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	694,81	849,12	1.355,56	1.545,91
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	321,21	370,89	390,81	495,85
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	232,12	386,67	366,00	389,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15,87	21,48	52,64	70,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	443,00	309,37	572,63	697,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	71,23	41,27	95,34	99,58
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.400,78	1.511,34	1.694,38	1.709,80
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.462,70	1.641,23	1.147,48	1.228,16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	336,72	291,94	245,74	465,24
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	173,57	119,72	158,92	165,69
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	191,84	237,04	241,78	259,98
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	8,63	9,74	8,85	12,87
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	0,00	-	-	-

32 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross output at constant 2010 prices by ownership
and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %			
	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	110,17	125,36	127,76
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership			
Nhà nước - State	105,55	96,36	105,77
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,96	116,56	122,21
Tập thể - Collective	95,50	137,38	116,87
Tư nhân - Private	122,80	131,66	120,39
Cá thể - Household	105,21	108,85	123,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	160,51	527,22	183,66
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	105,80	104,33	106,29
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	82,58	127,50	76,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	119,08	107,53	118,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	143,94	106,11	107,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	115,68	153,75	123,76
Xây dựng - Construction	105,12	170,65	163,59
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	112,13	121,23	102,25
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; storage and communications	151,21	113,73	103,29

32 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity*
(Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %		
	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	122,21	159,64	114,04
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	115,47	105,37	126,88
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	166,58	94,65	106,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	135,40	245,01	133,14
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	69,84	185,09	121,72
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	57,94	230,99	104,44
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	107,89	112,11	100,91
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	112,21	69,92	107,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>	86,70	84,17	189,32
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	68,97	132,75	104,26
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	123,56	102,00	107,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	112,80	90,91	145,38
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product tax except product support</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	15.622,58	4.641,17	4.495,64	1.477,35	6.293,17	192,60
2011	20.416,70	6.434,50	5.665,75	1.980,99	7.493,46	822,99
2012	26.022,48	6.711,67	8.521,88	2.343,19	9.813,71	975,22
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	32.051,56	7.288,10	12.577,00	2.843,42	11.053,40	1.133,06
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2010	100,00	29,71	28,78	9,46	40,28	1,23
2011	100,00	31,52	27,75	9,70	36,70	4,03
2012	100,00	25,79	32,75	9,00	37,71	3,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	100,00	22,74	39,24	8,87	34,49	3,54

34

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 **phân theo khu vực kinh tế** *Gross domestic product at constant 2010 prices* *by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product tax except product support</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	15.622,58	4.641,17	4.495,64	1.477,35	6.293,17	192,60
2011	17.362,88	4.902,74	4.727,86	1.702,75	7.022,14	710,15
2012	19.775,13	5.140,26	6.337,97	1.934,31	7.542,76	754,15
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	23.561,53	5.474,25	9.111,11	2.056,18	8.100,98	875,19
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2011	111,14	105,64	105,17	115,26	111,58	368,71
2012	113,89	104,84	134,06	113,60	107,41	106,20
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	119,15	106,50	143,75	106,30	107,40	116,05

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	15.622,58	20.416,70	26.022,48	32.051,56
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership				
Nhà nước - State	3.777,33	4.375,84	5.393,41	6.465,24
Ngoài Nhà nước - Non-State	11.566,89	15.017,24	17.642,14	20.801,22
Tập thể - Collective	199,92	227,46	323,59	396,61
Tư nhân - Private	2.835,01	3.880,89	5.214,38	6.519,32
Cá thể - Household	8.531,96	10.908,88	12.104,17	13.885,28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	85,76	200,63	2.011,70	3.652,04
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product tax except product support	192,60	822,99	975,22	1.133,06
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4.641,17	6.434,50	6.711,67	7.288,10
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	262,49	257,87	333,11	263,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	981,33	1.313,96	1.555,37	2.040,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning	211,01	376,84	411,58	479,62
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	22,52	32,32	43,14	59,76
Xây dựng - Construction	3.018,29	3.684,76	6.178,69	9.733,58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	2.393,73	2.819,78	3.571,28	3.878,36

Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc
Transport; storage and communications

572,73 866,08 1.033,82 1.150,98

35 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	290,14	394,45	634,97	770,89
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	183,88	204,14	213,88	263,51
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	170,38	335,04	362,16	376,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Property business</i>	14,40	32,47	71,75	77,81
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	219,14	178,53	288,71	349,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	39,43	28,18	61,73	73,56
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	962,89	1.171,25	1.556,76	1.656,53
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.036,51	1.065,50	1.519,25	1.722,79
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	160,95	140,48	190,68	381,83
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	109,64	79,61	115,96	119,95
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	130,73	167,88	180,93	213,12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing activities of households for own use</i>	8,63	10,06	11,83	18,23
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,00

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product tax except product support</i>	192,60	822,99	975,22	1.133,06
---	--------	--------	--------	----------

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership				
Nhà nước - State	24,18	21,44	20,73	20,17
Ngoài Nhà nước - Non-State	74,04	73,55	67,79	64,90
Tập thể - Collective	1,28	1,11	1,24	1,24
Tư nhân - Private	18,15	19,01	20,04	20,34
Cá thể - Household	54,61	53,43	46,51	43,32
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	0,55	0,98	7,73	11,39
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product tax except product support	1,23	4,03	3,75	3,54
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	29,71	31,51	25,79	22,74
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	1,68	1,26	1,28	0,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6,28	6,44	5,98	6,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning	1,35	1,85	1,58	1,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	0,14	0,16	0,17	0,19
Xây dựng - Construction	19,32	18,05	23,73	30,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	15,32	13,81	13,72	12,10
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; storage and communications	3,67	4,24	3,97	3,59

36

(Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) **Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity**

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,86	1,93	2,44	2,41
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,18	1,00	0,82	0,82
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,09	1,64	1,39	1,18
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Property business</i>	0,09	0,16	0,28	0,21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1,40	0,87	1,11	1,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,25	0,14	0,24	0,23
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,16	5,74	5,98	5,17
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6,63	5,22	5,84	5,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,03	0,69	0,73	1,19
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	0,70	0,39	0,45	0,37
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,84	0,82	0,70	0,66
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing activities of households for own use</i>	0,06	0,05	0,05	0,06
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	0,00			
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1,23	4,03	3,75	3,54

Product tax except product support

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	15.622,58	17.362,88	19.775,13	23.561,53
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership				
Nhà nước - State	3.777,33	4.068,63	3.901,83	4.057,00
Ngoài Nhà nước - Non-State	11.566,89	12.415,81	13.587,38	16.299,09
Tập thể - Collective	199,91	195,34	254,78	294,66
Tư nhân - Private	2.835,01	3.473,60	4.115,77	4.901,43
Cá thể - Household	8.531,96	8.746,87	9.216,82	11.103,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	85,76	168,30	1.531,77	2.330,25
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product tax except product support	192,60	710,14	754,15	875,19
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4.641,17	4.902,74	5.140,26	5.474,25
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	262,49	216,77	222,05	170,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	981,33	1.153,47	1.310,89	1.462,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning	211,01	306,46	361,33	373,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	22,52	26,05	40,05	49,56
Xây dựng - Construction	3.018,29	3.025,11	4.403,66	7.054,93
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	2.393,73	2.533,00	2.928,43	2.882,88

Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc
Transport; storage and communications

572,73 861,69 957,65 1.048,91

37 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) **Gross domestic product at constant 2010 prices
 by ownership and by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	290,14	349,23	512,90	693,97
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	183,88	213,05	216,76	274,90
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	170,38	281,95	253,71	266,43
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Property business</i>	14,40	17,95	45,18	60,16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	219,14	149,65	211,30	257,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	39,43	23,76	53,77	56,27
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	962,89	1.038,89	1.164,72	1.175,32
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.036,51	1.163,57	814,17	884,22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	160,95	140,13	108,10	204,53
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	109,64	79,30	104,06	108,03
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	130,73	160,24	163,14	175,26
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing activities of households for own use</i>	8,63	9,74	8,85	12,87
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,00	0,00	0,00	0,00

Foreign organisations activities

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Product tax except product support

192,60 710,14 754,15 875,19

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	111,14	113,89	119,15
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership			
Nhà nước - State	107,71	95,90	103,98
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,34	109,44	119,96
Tập thể - Collective	97,71	130,43	115,65
Tư nhân - Private	122,52	118,49	119,10
Cá thể - Household	102,52	105,37	120,46
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	196,24	910,15	152,13
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product tax except product support	368,71	106,20	116,05
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	105,64	104,84	106,50
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	82,58	102,43	76,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	117,54	113,65	111,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning	145,23	117,91	103,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	115,68	153,75	123,76
Xây dựng - Construction	100,23	145,57	160,21
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có	105,82	115,61	98,44

động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles*

Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc

Transport; storage and communications

150,45

111,14

109,53

38 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity*
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	120,36	146,87	135,30
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communications</i>	115,87	101,74	126,82
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	165,49	89,98	105,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Property business</i>	124,65	251,74	133,14
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	68,29	141,19	121,75
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	60,25	226,32	104,65
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	107,89	112,11	100,91
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	112,26	69,97	108,60
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>	87,06	77,14	189,20
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	72,33	131,22	103,81
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	122,58	101,81	107,43
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing activities of households for own use</i>	112,80	90,91	145,38
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		-	-

Foreign organisations activities

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Product tax except product support

368,71

106,20

116,05

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2010	12.725	651,71
2011	16.610	788,43
2012	21.006	1004,29
Sơ bộ - Prel. 2013	25.537	1207,10
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2011	130,53	120,98
2012	126,47	127,38
Sơ bộ - Prel. 2013	121,57	120,19

40 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	2.785.479	4.420.727	6.941.527	9.688.914	10.824.191
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước Balance of State budget revenue	2.491.404	4.094.261	6.458.343	9.128.208	10.232.246
1. Thu nội địa - Domestic revenue	1.130.664	1.774.764	2.184.004	3.037.560	4.599.934
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	414.196	687.413	1.024.400	1.621.966	2.751.914
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agriculture land use tax	163	16	502	549	492
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	13.915	38.318	62.171	86.957	124.278
Lệ phí trước bạ - Registration fee	65.389	90.096	149.248	116.275	164.617
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	71.294	84.471	157.163	164.664	220.000
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	41.535	46.310	33.971	131.339	545.141
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	447.997	758.003	673.393	806.631	697.637
Thu khác - Other revenue	76.175	70.137	53.938	84.952	83.350
2. Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	104.355	191.836	836.805	983.723	1.139.763
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	29.547	28.298	21.374	62.110	43.570
Thuế nhập khẩu - Import tax	24.674	23.631	20.369	107.224	197.228
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	-	63	33.656	1.957
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	50.134	139.907	794.579	771.116	893.424
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	-	-	-	-	-

40 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	35.011	39.174	135.923	85.172	48.056
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	1.041.374	1.858.487	2.889.611	4.713.173	4.232.747
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law</i>	180.000	230.000	412.000	308.580	211.746
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	294.075	326.466	483.184	560.706	591.945
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	-	-	2.630	2.630	2.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	-	-	3.528	3.513	3.512

41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước Balance of State budget revenue	89,45	92,62	93,04	94,21	94,53
1. Thu nội địa - Domestic revenue	40,59	40,15	31,46	31,35	42,50
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	14,87	15,55	14,76	16,74	25,42
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agriculture land use tax	0,01	0,0004	0,01	0,01	0,00
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,50	0,87	0,90	0,90	1,15
Lệ phí trước bạ - Registration fee	2,35	2,04	2,15	1,20	1,52
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	2,56	1,91	2,26	1,70	2,03
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	1,49	1,05	0,49	1,36	5,04
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	16,08	17,15	9,70	8,33	6,45
Thu khác - Other revenue	2,73	1,59	0,78	0,88	0,77
2. Thu về dầu thô - Revenue from crude oil					
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax					
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax					
3. Thu hải quan - Customs revenue	3,75	4,34	12,06	10,15	10,53
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	1,06	0,64	0,31	0,64	0,40
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,89	0,53	0,29	1,11	1,82
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports			0,00	0,35	0,02
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	1,80	3,16	11,45	7,96	8,25
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)					

41 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>					
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	1,26	0,89	1,96	0,88	0,44
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	37,39	42,04	41,63	48,65	39,10
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law</i>	6,46	5,20	5,94	3,18	1,96
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	10,55	7,38	6,96	5,79	5,47
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities			0,04	0,03	0,02
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>					
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>			0,05	0,04	0,03

42 Chi ngân sách địa phương State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	8.655.776	11.466.234	16.497.993	21.536.609	17.708.743
I. Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	6.208.071	8.427.645	12.351.509	15.633.104	11.200.919
1. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	1.736.252	1.841.704	3.249.786	5.073.116	4.434.776
Trong đó: Chi đầu tư XDCB Of which: Capital expenditure	1.377.664	1.435.670	2.430.461	3.997.196	4.376.949
2. Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law	29.054	150.500	200.000	440.527	259.906
3. Chi thường xuyên Frequent expenditure	2.582.938	3.705.734	4.187.209	5.885.374	6.504.897
Chi quốc phòng - Spending on defence	55.181	62.273	94.157	117.211	213.471
Chi an ninh - Spending on securities	31.933	23.686	51.928	73.973	90.968
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	1.021.558	1.435.803	1.493.206	2.129.514	2.428.074
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	205.315	322.503	276.640	358.698	780.353
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	11.617	15.881	19.003	19.151	29.720
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	-	3.828	34.818	32.602	41.772
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin Spending on culture and information	32.772	42.719	45.121	53.978	59.747
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - Spending on broadcasting, television and mass media	14.685	16.764	21.170	24.633	29.540

42 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	10.327	8.187	14.342	18.525	28.921
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	278.220	365.143	413.667	634.344	613.810
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	257.934	349.933	482.629	816.536	612.764
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	639.738	985.599	1.144.130	1.439.186	1.491.606
Chi trợ giá các mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	-	-	13.817	8.500	6.700
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	23.658	73.415	165.991	90.873	77.179
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	1.340	-	1.340	1.340	1.340
5. Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	1.858.487	2.729.707	4.713.174	4.232.747	-
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	294.075	326.466	483.184	560.706	591.945
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	2.151.485	2.711.823	3.661.944	5.340.554	5.914.708
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên Expenditure for superior budget remittance	2.145	300	1.356	2.245	1.171

Ghi chú: Do năm 2013 chưa quyết toán, vì vậy không có số liệu về phần chi chuyển nguồn.

4.3 Cơ cấu chi ngân sách địa phương Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %					
	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	71,72	73,50	74,87	72,59	63,25
1. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	20,06	16,06	19,70	23,56	25,04
Trong đó: Chi đầu tư XDCB Of which: Capital expenditure	15,92	12,52	14,73	18,56	24,72
2. Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law	0,34	1,31	1,21	2,05	1,47
3. Chi thường xuyên Frequent expenditure	29,84	32,32	25,38	27,33	36,73
Chi quốc phòng - Spending on defence	0,64	0,54	0,57	0,54	1,21
Chi an ninh - Spending on securities	0,37	0,21	0,31	0,34	0,51
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	11,80	12,52	9,05	9,89	13,71
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	2,37	2,81	1,68	1,67	4,41
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	0,13	0,14	0,12	0,09	0,17
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	0,00	0,03	0,21	0,15	0,24
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin Spending on culture and information	0,38	0,37	0,27	0,25	0,34
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - Spending on broadcasting, television and mass media	0,17	0,15	0,13	0,11	0,17

43 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,12	0,07	0,09	0,09	0,16
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	3,21	3,18	2,51	2,95	3,47
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	2,98	3,05	2,93	3,79	3,46
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	7,39	8,60	6,93	6,68	8,42
Chi trợ giá các mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	-	-	0,08	0,04	0,04
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,27	0,64	1,01	0,42	0,44
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,02	-	0,01	0,01	0,01
5. Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	21,47	23,81	28,57	19,65	-
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	3,40	2,85	2,93	2,60	3,34
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	24,86	23,65	22,20	24,80	33,40
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,02	0,00	0,01	0,01	0,01

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
44 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	69
45 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	70
46 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	71
47 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	72
48 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	73
49 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	75
50 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	77
51 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	79
52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2010 đến 2013 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2013</i>	81
53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)</i>	81

Biểu Table	Trang Page
54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)</i>	82
55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2013 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2013 by kinds of economic activity</i>	83
56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2013 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2013 by some main counterparts</i>	85
57 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Construction gross output at current prices by ownership</i>	86
58 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Construction gross output at constant 2010 prices by ownership</i>	87
59 Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm <i>Construction works and construction items completed in year</i>	88
60 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	89

4.4 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	8.805.180	12.592.055	17.774.963	34.312.406	51.891.538
Phân theo cấp quản lý(*) By management level (*)					
Trung ương - Central	1.236.989	1.132.369	1.466.775	1.604.286	1.618.840
Địa phương - Local	3.380.614	5.204.292	5.336.871	4.831.145	4.686.233
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	6.303.885	9.003.319	12.925.076	28.128.386	47.724.696
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.115.187	1.606.500	1.752.824	3.900.542	3.106.900
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	131.541	188.113	285.686	178.208	340.206
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	520.346	744.133	1.376.522	1.092.476	570.962
Vốn đầu tư khác - Others	734.221	1.049.990	1.434.855	1.012.794	148.774
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	4.617.603	6.336.661	6.803.646	6.435.431	6.305.073
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.565.101	2.958.780	3.467.101	3.063.794	2.810.416
Vốn vay - Loan	756.244	2.899.280	2.213.485	2.896.526	2.892.652
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	289.408	470.371	1.108.370	222.248	577.000
Vốn huy động khác - Others	6.850	8.230	14.690	252.863	25.005
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	3.480.343	4.155.769	4.965.352	7.045.699	7.054.665
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	1.304.660	1.944.309	2.397.957	2.445.120	1.878.148
Vốn của dân cư - Capital of households	2.175.683	2.211.460	2.567.395	4.600.579	5.176.517
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	707.234	2.099.625	6.005.965	20.831.276	38.531.800
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

(*): Phân theo cấp quản lý chỉ quản lý phần vốn NSNN

45 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý^(*) By management level^(*)					
Trung ương - Central	14,05	8,99	8,25	4,68	3,12
Địa phương - Local	38,39	41,33	30,02	14,08	9,03
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	71,59	71,50	72,72	81,98	91,96
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	12,67	12,76	9,86	11,37	5,99
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	1,49	1,49	1,61	0,52	0,66
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	5,91	5,91	7,74	3,18	1,10
Vốn đầu tư khác - Others	8,34	8,34	8,07	2,95	0,29
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	52,44	50,33	38,28	18,76	12,15
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	40,49	23,50	19,51	8,93	5,42
Vốn vay - Loan	8,59	23,02	12,45	8,44	5,57
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	3,29	3,74	6,24	0,65	1,11
Vốn huy động khác - Others	0,08	0,07	0,08	0,74	0,05
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	39,53	33,00	27,93	20,53	13,60
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	14,82	15,44	13,49	7,13	3,62
Vốn của dân cư - Capital of households	24,71	17,56	14,44	13,40	9,98
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	8,03	16,67	33,79	60,71	74,25
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

(*): Phân theo cấp quản lý chỉ quản lý phần vốn NSNN

46 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	12.592.055	14.964.687	28.670.695	44.695.554
Phân theo cấp quản lý - By management level (*)				
Trung ương - Central	1.132.369	1.233.232	1.336.330	1.394.350
Địa phương - Local	5.204.292	4.514.874	4.045.289	4.036.376
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category				
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	9.003.319	10.907.465	23.565.792	41.106.543
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.606.500	1.411.064	3.182.297	2.676.055
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	188.113	244.093	150.045	293.028
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	744.133	1.176.112	919.825	491.785
Vốn đầu tư khác - Others	1.049.990	1.225.953	852.736	128.143
Phân theo nguồn vốn - By capital source				
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	6.336.661	5.748.106	5.381.619	5.430.726
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.958.780	2.945.199	2.571.605	2.420.686
Vốn vay - Loan	2.899.280	1.871.086	2.416.189	2.491.518
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	470.371	919.632	184.224	496.985
Vốn huy động khác - Others	8.230	12.189	209.601	21.537
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	4.155.769	4.144.354	5.858.656	6.076.370
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	1.944.309	2.001.466	2.033.172	1.617.699
Vốn của dân cư - Capital of households	2.211.460	2.142.888	3.825.484	4.458.671
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	2.099.625	5.072.227	17.430.420	33.188.458
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-

(*): Phân theo cấp quản lý chỉ quản lý phần vốn NSNN

47 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh
2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	131,14	118,84	191,59	155,89
Phân theo cấp quản lý - By management level (*)				
Trung ương - Central	83,95	108,91	108,36	104,34
Địa phương - Local	141,17	86,75	89,60	99,78
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category				
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	130,97	121,15	216,05	174,43
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	132,10	87,83	225,52	84,09
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	131,14	129,76	61,47	195,29
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	131,14	158,05	78,21	53,47
Vốn đầu tư khác - Others	131,14	116,76	69,56	15,03
Phân theo nguồn vốn - By capital source				
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	125,84	90,71	93,62	100,91
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	75,96	99,54	87,32	94,13
Vốn vay - Loan	351,56	64,54	129,13	103,12
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	149,04	195,51	20,03	269,77
Vốn huy động khác - Others		148,10	1719,59	10,28
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	109,50	99,73	141,36	103,72
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	136,66	102,94	101,58	79,57
Vốn của dân cư - Capital of households	93,21	96,90	178,52	116,55
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	272,24	241,58	343,64	190,41
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-

(*): Phân theo cấp quản lý chỉ quản lý phần vốn NSNN

48 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	8.805.180	12.592.055	17.774.963	34.312.406	51.891.538
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	995.744	909.148	1.768.393	1.863.534	710.000
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	82.370	1.101.549	1.288.851	1.533.316	1.993.311
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	296.920	817.652	3.168.951	10.914.211	16.480.459
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	153.238	863.815	629.044	7.464.232	10.449.925
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	166.012	935.820	74.164	578.709	759.460
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.798.352	2.846.161	4.167.514	5.017.255	5.706.971
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	400.669	522.608	1.048.464	627.586	690.345
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	2.046.494	1.973.889	905.155	3.471.589	10.414.767
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	398.327	588.358	2.445.876	189.938	759.752
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.158	271.395	8.455	9.642	12.053
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	43.423	52.101	41.813	54.900	68.625
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17.807	39.168	70.949	82.500	148.500
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	38.519	107.032	153.154	270.800	677.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	14.854	24.731	19.217	12.569	18.854

48 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	727.841	750.600	979.697	1.057.600	1.163.360
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	523.974	521.400	658.739	723.500	868.200
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	138.899	155.816	158.838	231.000	646.800
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	214.335	78.312	187.084	132.400	238.320
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	741.244	32.500	605	77.125	84.838
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

49

**Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**
*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,31	7,22	9,95	5,43	1,37
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,94	8,75	7,25	4,47	3,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3,37	6,49	17,82	31,81	31,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,74	6,86	3,54	21,75	20,14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,89	7,43	0,42	1,69	1,46
Xây dựng - <i>Construction</i>	20,42	22,60	23,45	14,62	11,00
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,55	4,15	5,90	1,83	
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	23,24	15,68	5,09	10,12	20,07
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,52	4,67	13,76	0,55	1,46
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,07	2,16	0,05	0,03	0,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,49	0,41	0,24	0,16	0,13
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,20	0,31	0,40	0,24	0,29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	0,44	0,85	0,86	0,79	1,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,17	0,20	0,11	0,04	0,04

49 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Structure of investment at current prices**
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	8,27	5,96	5,51	3,08	2,25
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5,95	4,14	3,71	2,11	1,67
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,58	1,24	0,89	0,67	1,25
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,43	0,62	1,05	0,39	0,46
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	8,42	0,26	0,00	0,22	0,16
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

50 **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	12.592.055	14.964.687	28.670.695	44.695.554
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	909.148	1.488.806	1.557.127	611.542
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.101.549	1.085.080	1.281.205	1.716.891
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	817.652	2.667.930	9.119.676	14.195.055
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	863.815	529.590	6.236.949	9.000.797
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	935.820	62.438	483.557	654.143
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.846.161	3.508.617	4.192.308	4.915.565
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	522.608	882.699	524.397	594.612
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.973.889	762.047	2.900.784	8.970.514
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	588.358	2.059.176	158.708	654.394
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	271.395	7.118	8.057	10.381
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	52.101	35.202	45.873	59.109
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	39.168	59.732	68.935	127.907
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	107.032	128.940	226.275	583.118
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24.731	16.179	10.502	16.239

Administrative and support services activities

50 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Investment at constant 2010 prices**
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	750.600	824.804	883.707	1.002.033
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	521.400	554.590	604.541	747.804
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	155.816	133.725	193.019	557.106
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78.312	157.505	110.631	205.271
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	32.500	509	64.444	73.073
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

51

**Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh
2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	131,14	118,84	191,59	155,89
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	83,73	163,76	104,59	39,27
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.226,34	98,50	118,07	134,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	252,53	326,29	341,83	155,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	516,93	61,31	1177,69	144,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	516,93	6,67	774,46	135,28
Xây dựng - <i>Construction</i>	145,13	123,28	119,49	117,25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	119,61	168,90	59,41	113,39
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	88,45	38,61	380,66	309,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	135,45	349,99	7,71	412,33
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4041,62	2,62	113,19	128,85
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	110,03	67,56	130,31	128,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	201,71	152,50	115,41	185,55
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	254,81	120,47	175,49	257,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	152,68	65,42	64,91	154,63

Administrative and support services activities

51 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	94,57	109,89	107,14	113,39
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	91,25	106,37	109,01	123,70
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	102,87	85,82	144,34	288,63
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	33,51	201,12	70,24	185,55
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4,02	1,57	12660,90	113,39
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2010 đến 2013

Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2013

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	34	10281,3	118,58
2010	5	10085,3	99,98
2011	15	128,0	8,20
2012	6	26,2	9,70
2013	8	41,8	0,70

53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	43	10320,2	156,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	9	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	23	10148	137,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	3	2	1,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	3	3	1,4
Vận tải - <i>Transport</i>	1	1,5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9	86,7	14,1

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Real estate activities

1

70

2,1

54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	43	10.320,2
Bru-nây - <i>Brunei</i>	1	70,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	32	10.164,3
Mỹ - <i>The United States</i>	2	0,5
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	4	27,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	1	50,0
Philippin - <i>Philippines</i>	1	0,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1	8,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	0,2

55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2013
phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2013
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8	41,8	0,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>			
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5	13,8	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1	1,5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2	26,5	0,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Real estate activities

- - -

55 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2013**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Foreign direct investment projects licensed in 2013**
by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2013
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2013
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8	41,8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	7	16,8
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	1	25,0

57 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Construction gross output at current prices by ownership*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.378.726	8.693.440	10.695.604	18.556.460	29.618.626
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	105.454	71.142	117.010	69.671	83.848
Ngoài Nhà nước - Non-state	5.273.272	8.617.003	10.411.449	12.986.613	13.515.280
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	2.135.994	3.074.010	4.805.475	4.671.418	5.362.741
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	5.295	167.145	5.500.176	16.019.498
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	1.744.109	2.784.785	4.382.325	6.846.720	
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	604.863	1.085.971	2.108.653	3.003.751	5.342.216
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	2.675.263	4.333.398	3.905.545	7.976.233	10.458.522
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	354.491	489.286	299.081	729.756	7.359.841
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	1,96	0,82	1,09	0,38	0,28
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	98,04	99,12	97,35	69,98	45,63
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	39,71	35,36	44,93	25,17	18,11
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	0,06	1,56	29,64	54,09
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	32,43	32,03	40,96	36,90	21,80
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	11,25	12,49	19,72	16,19	18,04
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	49,73	49,85	36,52	42,98	35,31
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	6,59	5,63	2,80	3,93	24,85

58 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế
*Construction gross output at constant 2010 prices by
ownership*

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	8.693.440	9.138.418	15.594.974	25.511.305
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - State	71.142	99.974	58.552	72.220
Ngoài Nhà nước - Non-state	8.617.003	8.895.634	10.914.037	11.641.068
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	3.074.010	4.105.840	3.925.892	4.619.071
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	5.295	142.810	4.622.385	13.798.017
Phân theo loại công trình - By types of work				
Công trình nhà để ở - House for living	2.784.785	3.292.774	5.754.030	5.562.487
Công trình nhà không để ở - House not for living	1.085.971	969.956	2.524.372	4.601.392
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	4.333.398	4.495.020	6.703.280	9.008.202
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	489.286	380.668	613.292	6.339.224
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
TỔNG SỐ - TOTAL	105,12	170,65	163,59	
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - State	140,53	58,57	123,34	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	103,23	122,69	106,66	
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	133,57	95,62	117,66	
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	2697,07	3236,74	298,50	
Phân theo loại công trình - By types of work				
Công trình nhà để ở - House for living	118,24	174,75	96,67	
Công trình nhà không để ở - House not for living	89,32	260,26	182,28	
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	103,73	149,13	134,38	
Công trình xây dựng chuyên dụng	77,80	161,11	1033,64	

59 Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm

Construction works and construction items completed in year

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Ghi theo danh mục công trình/ hạng mục công trình xây dựng By list of construction works/items					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	m ²	1.178.468	1.599.950	1.412.115	1.752.874
Nhà dùng cho thương mại House for commercial use	"	24.227	19.698	20.254	14.188
Công trình giáo dục - Education building	"	89.690	213.601	220.588	184.987
Công trình y tế - Healthcare building	"	27.523	26.366	21.936	47.566
Công trình thể thao trong nhà Indoor sports facilities	"	3.093	295	-	21.503
Công trình văn hóa - Cultural building	"	24.968	43.524	54.153	70.946
Công trình thông tin truyền thông Communication building	"	5.283	5.692	6.529	4.866
Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc - The multipurpose house, hotels, hostels, motels, office	"	53.364	98.173	107.231	
Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu Other buildings to work in yet nec	"	15.613	14.080	20.485	41.825
Công trình đường bộ - Road works	Km	5.527	12.593	35.511	10.064
Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu - Flood control works and other irrigations not nec	"	231	2.611	6.211	1.729
Bể chứa nước sạch - Water tank	m ³	102	1.010	3.000	350
Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220KV Power lines and electric substations with voltage from 110 to less than 220 KV	Km	466	25	200	223
Đập nước - Dam	"	841	450	330	148
Công trình thể thao, giải trí ngoài trời Outdoor sports, recreation facilities	Công trình Work	504	154	33	11

Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại
chưa phân vào đâu - *The other civil*
engineering works remaining nec

" 1.206 61 485 1.136

60 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in year of households*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.030.009	1.117.719	1.569.963	1.273.127	1.373.977
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	1.030.009	1.117.129	1.568.147	1.273.127	1.373.977
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	231.754	409.596	773.308	695.940	771.615
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	734.703	488.112	609.717	511.875	532.825
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	38.046	92.183	100.161	63.663	66.756
Nhà khác - <i>Others</i>	25.506	127.238	84.961	1.649	
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	-	590	1.816	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	100,00	99,95	99,88	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	22,50	36,65	49,26	54,66	56,16
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	71,33	43,67	38,83	40,21	38,78
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	3,69	8,25	6,38	5,00	4,86
Nhà khác - <i>Others</i>	2,48	11,38	5,41	0,13	0,20
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	-	0,05	0,12	-	-

Nhà biệt thự - Villa

- - - - -

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
61 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	93
62 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	95
63 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises by district</i>	100
64 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i>	101
65 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	103
66 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	108
67 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	110
68 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	115
69 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	117
70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	121
71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	123

Biểu Table	Trang Page
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and types of enterprise</i>	127
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	129
74 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	137
75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế - <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	139
76 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	144
77 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	145
78 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	149
79 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	150
80 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of conomic activity</i>	154
81 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	156
82 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	157
83 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	159

61 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2009	2010	2011	2012
Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.703	1.997	2.525	2.752
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	43	45	48	47
Trung ương - Central	13	14	16	15
Địa phương - Local	30	31	32	32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.653	1.934	2.438	2.663
Tập thể - Collective	335	299	386	461
Tư nhân - Private	384	402	446	492
Công ty hợp danh - Collective name	1	1	1	1
Công ty TNHH - Private Limited Co.	418	584	810	873
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	13	12	11	13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	502	636	784	823
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7	18	39	42
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6	14	34	37
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	4	5	5

61 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.**
by type of enterprise

	2009	2010	2011	2012
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,52	2,25	1,90	1,71
Trung ương - Central	0,76	0,70	0,63	0,55
Địa phương - Local	1,76	1,55	1,27	1,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	97,07	96,85	96,55	96,77
Tập thể - Collective	19,67	14,97	15,28	16,75
Tư nhân - Private	22,56	20,14	17,66	17,88
Công ty hợp danh - Collective name	0,06	0,05	0,04	0,04
Công ty TNHH - Private Limited Co.	24,54	29,24	32,08	31,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,76	0,60	0,44	0,47
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	29,48	31,85	31,05	29,91
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,41	0,90	1,54	1,52
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,35	0,70	1,34	1,34
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,06	0,20	0,20	0,18

62 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế Number of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2008	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ	1.514	1.703	1.997	2.525	2.752
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>					
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	164	158	158	208	246
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	8	11	10	18	14
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	13	12	12	17	35
B. Khai khoáng - Mining and quarrying					
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	6	6	7	8	6
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	43	53	65	92	91
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing					
- Sản xuất thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	10	12	11	12	12
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	7	10	10	14	17
- SX sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3	2	2	2	1
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4	4	5	4	4
- Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	49	60	54	65	56
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	1	4	3	4
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	6	8	9	10	9
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4	4	5	5	4
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>			1	1	0
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2	4	4	8	9
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	13	13	22	31	34

6 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
2 **phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2008	2009	2010	2011	2012
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3	4	5	5	7
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	14	22	26	39	48
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1	1		3	0
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	3	3		3
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	14	17	18	23	16
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2	2	1	1	1
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		1	1	3	3
D. CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>					
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	185	131	94	89	88
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>					
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4	4	4	5	6
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	12	11	13	32	48
E. Xây dựng - <i>Construction</i>					
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	20	12	19	170	194
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	341	392	463	396	445
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10	15	29	60	53

6 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
2 **phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2008	2009	2010	2011	2012
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles					
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	46	52	65	79	72
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	154	201	271	377	390
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	168	214	245	265	271
H. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; Storage and communications					
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	52	70	112	141	151
- Vận tải đường thủy - Water transport	1	1	1		0
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	4	5	10	14	18
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Stay and living service					
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	29	32	38	47	56
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	17	20	20	28	28
J. Thông tin và truyền thông Information and communications					
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	1	1	1	1	0
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities			1	2	2
- Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	1	1	1	2	3
- Viễn thông - Telecommunication	2	1	2	4	3

6 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
2 **phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2008	2009	2010	2011	2012
- Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>					2
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1	1	1	2	2
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	14	14	14	18	20
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	1	2	2	3	5
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	1	6	16	15
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2		3	4	6
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>			1	2	2
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	46	62	89	124	155
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	1	3	19	25
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4	4	3	4	5
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>		5	5	7	17
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4	9	7	14	14
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>			1	3	8

6 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
phân theo ngành kinh tế
2 (Cont.) **Number of acting enterprises**
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2008	2009	2010	2011	2012
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>					2
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>					2
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>			1	1	1
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3	4	6	1	2
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3	3	5	5	6
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	12	17	20	8	4
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>		1		2	2
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1	2	3	2	2
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	3	5	4	5	5
- Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	1

63 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1.703	1.997	2.525	2.752
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	543	694	812	863
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	102	125	153	176
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	131	158	246	250
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	118	137	161	159
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	19	20	31	26
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	119	114	131	144
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	101	112	148	154
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	111	120	152	174
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	98	105	133	147
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100	120	155	184
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	196	228	325	403
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	65	64	78	72

64 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
Annual average capital of acting enterprises
by type of enterprise

	2009	2010	2011	2012
Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	15.712.458	26.813.878	34.543.531	44.549.639
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.292.746	6.042.830	6.938.713	7.601.805
Trung ương - Central	2.434.778	3.905.042	4.241.289	4.530.196
Địa phương - Local	1.857.968	2.137.788	2.697.426	3.071.609
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	11.018.555	18.590.675	19.528.560	23.910.530
Tập thể - Collective	520.366	634.050	681.061	774.928
Tư nhân - Private	1.396.796	2.046.983	1.445.733	1.667.735
Công ty hợp danh - Collective name	4.268	4.923	5.144	6.690
Công ty TNHH - Private Limited Co.	2.798.820	5.354.956	5.678.928	7.006.848
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	410.971	648.038	483.140	571.295
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.887.334	9.901.725	11.234.555	13.883.034
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	401.157	2.180.373	8.076.258	13.037.304
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	317.970	2.046.795	7.883.742	10.494.003
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	83.187	133.578	1.925.516	2.543.301

64 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) **Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise**

	2009	2010	2011	2012
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước				
State owned enterprise	27,32	22,54	20,09	17,06
Trung ương - Central	15,50	14,56	12,28	10,17
Địa phương - Local	11,82	7,98	7,81	6,89
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước				
Non-State enterprise	70,13	69,33	56,53	53,67
Tập thể - Collective	3,31	2,36	1,97	1,74
Tư nhân - Private	8,89	7,63	4,19	3,74
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,02	0,01	0,02
Công ty TNHH - Private Limited Co	17,81	19,97	16,44	15,73
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước				
Joint stock co, having capital of State	2,62	2,42	1,40	1,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước				
Joint stock co, without capital of State	37,47	36,93	32,52	31,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
Foreign investment enterprise	2,55	8,13	23,38	29,26
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài				
100% foreign capital	2,02	7,63	22,82	23,56
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài				
Joint venture	0,53	0,50	5,57	5,71

65

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	13.199.343	23.648.364	34.543.547	44.549.634
Phân theo ngành cấp II				
By secondary industrial activity				
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1.059.110	1.385.928	1.723.763	2.001.942
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	250.820	314.267	488.543	607.716
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	31.369	30.395	19.860	25.403
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1.983.873	3.438.957	3.455.364	4.253.701
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	192.315	290.590	596.727	760.200
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	258.190	334.410	383.970	493.013
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	57.460	60.354	71.155	78.744
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6.239	6.686	7.900	8.430
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	27.185	31.927	32.782	34.671
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	285.616	369.037	327.510	469.229
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	57.244	49.058	42.374	38.471
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	19.467	32.788	28.791	33.592
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	43.997	49.496	44.497	46.190
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal</i>		1.642	500	667

chemical and botanical products

6 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các**
5 **doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6.656	5.870	37.959	49.424
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	223.541	365.159	609.041	775.170
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	40.018	99.735	6.365.006	8.475.849
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	70.663	22.748	176.024	218.133
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9.306			
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	274.591	504.665	533.597	642.549
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	72.915	86.189	59.894	65.595
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2.004	649	1.229	1.750
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	10.197	12.044	18.630	24.840
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	920.979	1.194.107	1.459.002	2.227.134
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	97.055	135.953	203.558	239.851
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	17.042	36.824	59.951	76.411
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	83.070	142.378	1.037.983	1.352.042
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	2.883.578	5.504.369	6.366.338	7.841.014

6 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các**
5 **doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012
<i>Civil engineering</i>				
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	55.042	92.548	291.298	369.726
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles	230.052	427.290	547.854	667.656
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	1.722.056	5.233.007	4.159.872	5.266.888
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	789.302	1.025.547	1.136.567	1.974.695
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	276.255	471.187	631.897	787.169
- Vận tải đường thủy - Water transport	6.424	4.899		
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	428.756	504.964	759.923	991.619
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	255.853	295.698	677.824	847.712
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	65.072	434.737	236.170	284.029
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	2.389	4.670	4.910	6.470
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>		1.004	2.262	3.016
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	6.894	249	894	219
- Viễn thông - Telecommunication	231	1.209	4.238	5.548
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	400	400	1.126	1.434
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities,	110.053	185.595	202.689	240.576

6 5

(Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012
<i>except insurance and pension funding</i>				
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	1.029	769	1.032	1.208
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.370	85.547	239.237	318.186
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>		5.068	823	2.064
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>		543	815.280	1.087.040
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	192.694	283.143	383.022	469.071
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	633	2.149	41.601	55.051
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4.601	4.954	4.808	5.573
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	5.061	9.559	19.333	25.777
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	11.055	13.101	17.440	21.947
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>		455	1.581	2.108
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities;</i>		303	279	372

6 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các**
5 **doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012
<i>other business support service activities</i>				
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9.104	15.605	654	789
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3.919	10.881	9.059	10.433
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	11.560	16.873	19.361	22.697
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	4.367	5.124	5.712	6.493
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	136		10.505	14.007
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	3.442	4.064	5.087	6.364
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	12.093	997	159.261	211.966

66 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise

	2009	2010	2011	2012
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	7.404.898	11.762.727	19.616.155	24.713.197
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2.899.982	4.159.226	5.644.984	6.963.667
Trung ương - <i>Central</i>	1.614.287	2.571.625	3.092.412	3.921.501
Địa phương - <i>Local</i>	1.285.695	1.587.601	2.552.572	3.042.166
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	4.249.797	5.833.705	7.933.472	9.714.936
Tập thể - <i>Collective</i>	328.012	347.285	409.631	465.542
Tư nhân - <i>Private</i>	409.181	437.490	389.235	428.072
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	555	667	1.014	1.184
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	959.949	1.398.413	2.391.025	2.959.835
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	111.742	187.991	221.669	270.133
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.440.358	3.461.859	4.520.898	5.590.170
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	255.119	1.769.796	6.037.699	8.034.594
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	242.955	1.757.394	5.998.980	7.988.249
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	12.164	12.402	38.719	46.345

66 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2009	2010	2011	2012
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước				
<i>State owned enterprise</i>	39,16	35,36	28,78	28,18
Trung ương - Central	21,80	21,86	15,76	15,87
Địa phương - Local	17,36	13,50	13,01	12,31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước				
<i>Non - State enterprise</i>	57,40	49,59	40,44	39,31
Tập thể - Collective	4,43	2,95	2,09	1,88
Tư nhân - Private	5,53	3,72	1,98	1,73
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,00
Công ty TNHH - Private Limited Co.	12,96	11,89	12,19	11,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước				
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,51	1,59	1,13	1,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước				
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>	32,96	29,43	23,05	22,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
<i>Foreign investment enterprise</i>	3,44	15,05	30,78	32,51
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài				
<i>100% foreign capital</i>	3,28	14,94	30,58	32,32
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài				
<i>Joint venture</i>	0,16	0,11	0,20	0,19

67 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31

Dec.

by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	7.404.898	11.762.727	19.616.155	24.713.197
Phân theo ngành cấp II				
<i>By secondary industrial activity</i>				
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1.095.769	1.417.526	1.673.030	1.947.658
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	192.396	260.433	384.690	480.615
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	12.045	17.196	11.770	29.806
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1.468.019	2.998.804	2.820.547	3.508.022
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	140.457	205.609	322.373	400.951
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	231.062	240.330	260.890	337.471
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	23.982	25.085	41.499	48.343
- Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Textiles products</i>	2.554	3.075	4.134	4.569
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	20.010	21.535	20.831	21.427
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	113.828	144.553	77.361	77.222
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	52.189	38.800	33.340	28.184
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	11.314	17.446	13.264	14.678
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm từ hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	13.550	12.650	10.100	9.147
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal</i>	-	-	-	1.169

chemical and botanical products

6 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp**
7 **đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises**
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5.034	630	-	17.870
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	138.283	2.751	32.565	513.036
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	20.047	266.318	388.199	6.253.452
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	35.932	36.308	5.604.286	96.179
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3.160	5.155	72.720	338.011
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	73.338	262.761	272.449	27.821
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	34.955	66.331	25.444	808
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	853	888	1.092	9.911
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3.859	4.778	7.433	1.542.740
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	883.277	1.127.024	1.211.204	127.259
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	79.022	101.282	115.280	38.577
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	22.872	25.226	30.950	478.491
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	13.319	32.069	364.348	1.441.984
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	877.149	1.443.849	1.225.094	1.269.624
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng	17.708	46.458	102.601	317.365

6 7

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
<i>Specialized construction activities</i>				
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101.360	152.243	252.197	1.439.555
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	385.258	891.072	1.142.544	506.954
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	352.027	322.798	432.841	504.156
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	229.432	314.120	412.702	-
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4.610	-	-	1.146.436
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	399.730	441.139	874.106	945.878
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	205.489	250.525	747.871	111.636
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	48.012	402.352	104.586	5.340
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	10	4.007	4.005	3.293
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	682	2.470	1.363
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3.918	-	-	5.096
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>		41	3.822	37
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>			28	6.248
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities,</i>	10.525	4.329	5.806	765

6 7

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
<i>except insurance and pension funding</i>				
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	445	499	685	198.569
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	746	16.809	149.089	420
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	3.256	376	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	349	-	118.580
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	50.857	100.969	99.852	45.594
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	685	962	34.353	2.055
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2.355	1.671	1.845	9.677
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2.570	8.050	7.258	10.979
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	6.842	4.709	8.764	37
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	13	28	117
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities;</i>	-	-	88	973

6 7

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
<i>other business support service activities</i>				
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.620	69	356	10.453
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3.579	371	8.728	12.851
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	4.605	10.660	10.640	1.619
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	636	3.570	1.421	16.908
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	101	1.375	12.681	2.407
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1.089	801	1.915	222.811
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	414	416	167.604	-

68 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2009	2010	2011	2012
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	47.621	56.154	64.729	73.397
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	8.997	8.795	9.761	10.216
Trung ương - Central	4.417	4.218	5.329	6.008
Địa phương - Local	4.580	4.577	4.432	4.208
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non - State enterprise</i>	38.328	46.863	53.957	61.914
Tập thể - Collective	4.680	4.196	4.686	4.496
Tư nhân - Private	4.329	4.641	4.176	4.330
Công ty hợp danh - Collective name	21	27	57	70
Công ty TNHH - Private Limited Co.	7.824	10.781	14.285	17.141
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.792	2.311	1.906	2.023
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19.682	24.907	28.847	33.854
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	296	496	1.011	1.267
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	180	363	848	1.084
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	116	133	163	183

68 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) **Number of employees in acting enterprises**
as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2009	2010	2011	2012
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,89	16,66	14,60	13,92
Trung ương - Central	9,27	7,51	6,60	8,19
Địa phương - Local	9,62	8,15	8,00	5,73
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	80,49	83,45	84,53	84,35
Tập thể - Collective	9,83	7,47	8,34	6,13
Tư nhân - Private	9,09	8,26	9,77	5,90
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,05	0,04	0,10
Công ty TNHH - Private Limited Co.	16,43	19,20	20,94	23,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,76	4,12	4,90	2,76
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	41,33	44,35	40,53	46,12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,62	0,89	0,88	1,73
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,38	0,65	0,66	1,48
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,24	0,24	0,21	0,25

69 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 31

Dec.

by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	47.621	56.154	64.729	73.397
Phân theo ngành cấp II				
By secondary industrial activity				
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	4.257	4.369	5.023	5.753
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1.653	737	1.812	2.077
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	196	281	163	170
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1.980	1.851	1.683	1.428
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	1.570	1.606	1.833	2.240
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.470	1.396	1.385	1.525
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	293	255	313	411
- Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Textiles products</i>	52	32	55	42
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	391	408	464	545
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	893	1.318	911	839
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	143	97	66	52
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	171	181	179	208
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm từ hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	104	139	68	23
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	111	8	2	7
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.380	40	132	156

- Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* 181 1.471 1.997 2.315

6
9

(Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	271	153	408	602
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	43	321	433	803
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	563	426	324	458
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	524	671	381	333
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	9	8	35	58
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	62	60	84	168
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.864	1.685	1.681	1.350
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	278	385	413	546
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	329	351	607	923
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	616	670	5.760	6.332
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	15.831	21.195	18.818	19.553
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	232	421	1.186	2.170
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	658	772	967	1.376
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	3.178	4.511	5.375	5.536
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	2.677	3.317	3.346	3.894
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1.882	2.095	2.441	3.056

6 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
9 (Cont.) **Number of employees in acting enterprises**
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012
<i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>				
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	11	2	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	438	475	505	711
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	764	905	1.024	1.383
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	435	356	283	346
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	5	6	5	2
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities</i>	-	5	9	18
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	25	8	6	8
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	17	13	218	420
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	3	5	19	31
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	112	109	140	170
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	15	18	31	51
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21	54	180	351
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	28	27	40
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	3	30	60
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	1.390	2.257	3.208	3.807

6 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
9 (Cont.) **Number of employees in acting enterprises**
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	9	36	159	311
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	34	24	27	17
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	40	50	52	104
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	44	44	76	131
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	6	24	48
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	-	10	20
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	83	24	45	33
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	81	121	93	138
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	156	111	76	84
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	35	187	30	32
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	3	35	13	26
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	12	21	17	24
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	26	21	77	82

70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2009	2010	2011	2012
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	13.078	15.781	19.468	22.529
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2.973	2.869	3.362	3.614
Trung ương - <i>Central</i>	1.291	1.217	1.703	2.010
Địa phương - <i>Local</i>	1.682	1.652	1.659	1.604
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	10.009	12.783	15.795	18.522
Tập thể - <i>Collective</i>	713	628	933	995
Tư nhân - <i>Private</i>	1.158	1.258	1.337	1.488
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	5	10	11	13
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	2.138	2.889	4.336	5.288
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	965	1.094	1.162	1.258
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.030	6.904	8.016	9.480
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	96	129	311	393
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	75	105	277	352
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	21	24	34	41

70 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2009	2010	2011	2012
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	22,73	18,18	17,27	16,04
Trung ương - Central	9,87	7,71	8,75	8,92
Địa phương - Local	12,86	10,47	8,52	7,12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	76,54	81,00	81,14	82,21
Tập thể - Collective	5,46	3,98	4,79	4,42
Tư nhân - Private	8,85	7,97	6,87	6,60
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,06	0,06	0,06
Công ty TNHH - Private Limited Co.	16,35	18,31	22,27	23,47
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,38	6,93	5,97	5,58
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	38,46	43,75	41,18	42,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,73	0,82	1,59	1,74
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,57	0,67	1,42	1,56
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,16	0,15	0,17	0,18

**71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	13.078	15.781	19.468	22.529
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>				
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	832	931	1.130	1.279
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	462	198	623	766
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	30	27	29	36
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	509	488	449	399
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	315	306	395	499
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	961	887	890	899
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	119	129	152	170
- Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Textiles products</i>	43	23	41	38
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	344	364	425	448
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	341	408	353	365
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	42	53	24	19
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	96	113	106	110
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm từ hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	35	46	19	17
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	41	3	1	2
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	518	19	70	32
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	13	529	914	1.215

7 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
1 **đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	55	20	82	96
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9	64	94	120
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	78	70	59	45
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	124	278	92	78
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	3	3	23	29
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5	5	9	12
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	254	245	256	282
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	65	94	107	119
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	180	198	291	337
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	132	129	1.527	1.992
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	3.169	4.910	4.788	5.508
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	44	78	237	301
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195	200	281	316
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	1.127	1.283	1.694	1.978
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	1.320	1.501	1.682	1.897
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	236	356	430	520
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2	1	-	

7 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
1 **đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	95	73	111	136
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	455	555	598	658
- Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	258	197	169	183
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2	1	1	1
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	1	4	5
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3	5	3	2
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	9	7	102	134
- Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	2	3	18	24
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	49	62	71	80
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	10	12	22	26
- Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	5	18	64	85
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	8	15	18
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	1	4	5
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	289	627	733	916
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3	14	52	68
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	17	11	15	15

7 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
1 **đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	18	13	16	21
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	24	25	37	46
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	2	9	12
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	8	6	8
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	16	47	10	8
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	40	46	52	62
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	38	47	24	24
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	23	23	18	18
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	-	3	4
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	8	7	6	6
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	14	9	32	40

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
TỔNG SỐ - TOTAL	2.752	694	759	1.027	220	20	19	8	5	-
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	47	2	1	12	22	2	4	2	2	-
Trung ương - <i>Central</i>	15	1	-	2	7	1	2	1	1	-
Địa phương - <i>Local</i>	32	1	1	10	15	1	2	1	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	2.663	682	746	1.001	193	18	15	6	2	-
Tập thể - <i>Collective</i>	461	84	170	204	3	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	492	210	153	118	10	1	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	873	254	256	304	51	4	2	2	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	13	2	1	3	5	1	-	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	823	132	166	371	124	12	13	3	2	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	42	10	12	14	5	-	-	-	1	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	37	9	10	13	4	-	-	-	1	-
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	5	1	2	1	1	-	-	-	-	-

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>										
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,71	0,28	0,13	1,16	10,00	10,00	21,05	25,00	40,00	-
Trung ương - <i>Central</i>	0,55	0,14	-	0,19	3,18	5,00	10,52	12,50	20,00	-
Địa phương - <i>Local</i>	1,16	0,14	0,13	0,97	6,82	5,00	10,53	12,50	20,00	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	96,77	98,27	98,29	97,46	87,72	90,00	78,95	75,00	40,00	-
Tập thể - <i>Collective</i>	16,75	12,10	22,40	19,86	1,36	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	17,88	30,26	20,16	11,49	4,55	5,00	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,04	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	31,72	36,60	33,73	29,60	23,18	20,00	10,53	25,00	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,47	0,29	0,13	0,29	2,27	5,00	-	12,50	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	29,91	19,02	21,87	36,12	56,36	60,00	68,42	37,50	40,00	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
Foreign investment enterprise	1,52	1,45	1,58	1,38	2,28	-	-	-	20,00	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,34	1,31	1,32	1,28	1,83	-	-	-	20,00	-
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,18	0,14	0,26	0,10	0,45	-	-	-	-	-

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

129

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	2.752	694	759	1.027	220	20	19	8	5	-
Phân theo ngành cấp II - <i>By secondary economic activity</i>										
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	246	58	67	114	6	-	-	-	1	-
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	14	4	1	4	4	-	-	-	1	-
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	35	7	13	15	-	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	6	1	1	-	2	1	-	1	-	-
- Khai thác đá và các mỏ khác - <i>Stone and other mining</i>	91	23	12	47	9	-	-	-	-	-
- Sản xuất thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	12	2	1	4	3	-	1	1	-	-
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	17	5	5	6	1	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4	-	2	1	-	-	1	-	-	-
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	56	27	7	17	5	-	-	-	-	-

Manufacture of wood and of products of wood and cork

7 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
2 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

130

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	4	1	1	1	1	-	-	-	-	-
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	9	2	1	5	1	-	-	-	-	-
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4	-	-	4	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	9	-	3	6	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	34	3	7	13	8	3	-	-	-	-
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	7	-	-	5	1	-	-	-	1	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products,</i>	48	15	16	17	-	-	-	-	-	-

7
2

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

131

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
<i>except machinery and equipment</i>										
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	-	2	-	-	-	1	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	16	5	4	6	1	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3	1	-	1	1	-	-	-	-	-
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	88	23	41	21	2	-	-	1	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6	1	2	2	-	-	1	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i> <i>materials recovery</i>	48	2	16	28	2	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

132

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	194	33	37	89	32	1	-	2	-	-
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	445	61	83	195	79	11	12	2	2	-
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	53	12	15	22	3	1	-	-	-	-
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	72	26	26	16	4	-	-	-	-	-
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	390	132	127	107	22	-	2	-	-	-
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	271	131	82	51	5	-	1	1	-	-
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	151	18	50	77	5	1	-	-	-	-
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	18	5	4	7	1	1	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	56	14	19	15	8	-	-	-	-	-
- Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	28	8	10	9	1	-	-	-	-	-
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-
- Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance</i>	20	2	15	3	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

134

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
<i>and pension funding</i>										
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	5	1	2	2	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15	4	7	3	1	-	-	-	-	-
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6	3	3	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	1	-	-	1	-	-	-	-	-
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	155	29	37	78	10	1	-	-	-	-
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	25	7	8	10	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	5	1	4	-	-	-	-	-	-	-

7
2

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees
and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

135

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
<i>Other professional, scientific and technical activities</i>										
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	17	6	6	5	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	14	5	5	4	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	8	5	3	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

136

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
<i>activities; other business support service activities</i>										
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2	-	-	1	1	-	-	-	-	-
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	6	1	2	3	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	4	-	3	1	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-	-
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5	1	1	3	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Activities of households as employers</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-

**7.4 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2009	2010	2011	2012
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	12.898.076	20.815.422	27.461.748	33.520.490
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1.940.568	3.439.106	7.138.407	8.944.655
Trung ương - <i>Central</i>	913.703	2.277.351	5.746.711	7.429.673
Địa phương - <i>Local</i>	1.026.865	1.161.755	1.391.696	1.514.982
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	10.664.763	15.866.444	19.125.913	23.071.565
Tập thể - <i>Collective</i>	190.444	189.886	294.787	336.105
Tư nhân - <i>Private</i>	2.031.875	2.090.989	2.575.257	2.963.858
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	5.681	5.713	9.559	10.956
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	3.555.353	5.926.715	8.219.977	10.129.019
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	693.538	504.507	901.857	1.029.536
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4.187.872	7.148.634	7.124.476	8.602.091
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	292.745	1.509.872	1.197.428	1.504.270
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	63.950	1.026.691	432.936	555.641
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	228.795	483.181	764.492	948.629

74 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2009	2010	2011	2012
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15,05	16,52	26,00	26,68
Trung ương - Central	7,08	10,94	20,93	22,16
Địa phương - Local	7,97	5,58	5,07	4,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	82,68	76,23	69,64	68,83
Tập thể - Collective	1,48	0,91	1,07	1,00
Tư nhân - Private	15,75	10,05	9,38	8,84
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,03	0,03	0,03
Công ty TNHH - Private Limited Co.	27,56	28,47	29,93	30,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,38	2,42	3,28	3,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	32,47	34,35	25,95	25,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,27	7,25	4,36	4,49
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,50	4,93	1,58	1,66
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,77	2,32	2,78	2,83

75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	12.898.076	20.815.422	27.461.748	33.520.490
Phân theo ngành cấp II				
By secondary industrial activity				
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	176.902	304.183	438.908	549.834
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities	56.863	30.077	59.941	66.615
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	20.641	26.206	15.091	9.148
B07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	463.361	1.258.102	403.142	365.222
B08. Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	130.278	181.445	324.544	401.001
C10. Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	199.383	260.967	412.806	505.868
C11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	70.826	113.496	70.386	72.494
C13. Sản xuất sản phẩm dệt Manufacture of textiles	2.072	1.955	2.559	2.799
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	12.441	21.456	24.887	29.831
C16. SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	414.336	860.733	1.159.175	1.430.223
C17. Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	9.076	3.942	3.537	1.711
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	20.867	23.962	31.272	36.399
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	53.685	208.112	126.088	140.366
C21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal	-	375	-	-

chemical and botanical products

7 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
5 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1.739	2.147	14.178	17.952
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	150.665	189.593	297.909	365.017
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	40.592	114.072	41.012	44.571
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	87.959	40.276	147.658	185.792
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	13.533	-	-	4.437
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	61.571	48.971	116.660	135.701
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	82.758	66.784	25.470	14.756
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	267	438	1.457	1.687
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	11.705	11.040	19.749	26.332
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	432.579	469.470	763.675	908.162
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	28.052	35.042	42.738	50.544
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	14.839	17.325	47.383	59.172
F41. Xây dựng nhà các loại	47.970	184.659	729.009	949.494

7 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
5 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
<i>Construction of buildings</i>				
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2.810.771	4.881.651	3.782.665	4.442.115
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	48.606	91.966	175.839	220.364
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade</i> <i>and repair of motor vehicles and</i> <i>motorcycles</i>	703.667	895.545	1.368.491	1.665.058
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of</i> <i>motor vehicles and motorcycles</i>	4.238.455	6.413.886	10.518.482	12.992.551
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor</i> <i>vehicles and motorcycles</i>	1.631.484	2.987.284	4.618.796	5.792.494
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via</i> <i>railways, via pipeline</i>	383.970	399.113	759.709	925.496
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2.187	4.375	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support</i> <i>activities for transportation</i>	91.437	180.149	249.499	307.035
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	142.572	131.006	142.299	155.462
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	29.581	34.822	36.784	40.839
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	232	283	577	718
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television</i> <i>programme activities; sound recording and</i> <i>music publishing activities</i>		162	375	500
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3.879	53	398	422

7 5

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	329	575	9.281	12.281
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	32	540	1.471	1.916
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	20.248	17.397	43.398	51.427
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	890	1.393	3.607	4.669
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	108	5.094	21.808	28.728
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>		332	1.272	1.101
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>		2.300	-	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	131.497	215.917	324.913	402.878
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	282	2.023	20.834	27.481
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2.155	1.486	1.376	1.291
M77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2.066	16.452	6.109	8.145

7 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
5 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1.082	1.803	3.222	3.891
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>		827	2.945	3.927
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>		1.479	706	941
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.687	580	796	2.434
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2.737	4.130	4.892	5.337
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	15.907	21.754	6.548	5.821
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	21.730	20.805	24.657	26.617
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	45	-	42	56
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4.463	4.976	6.115	7.312
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1.017	436	4.608	6.055

76 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

*Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1.224.577	1.654.402	2.190.590	2.664.756
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	264.183	340.453	460.123	543.746
Trung ương - Central	145.002	215.596	287.606	353.115
Địa phương - Local	119.181	124.857	172.517	190.631
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	950.073	1.298.050	1.682.545	2.059.785
Tập thể - Collective	57.507	38.426	45.028	46.913
Tư nhân - Private	100.755	104.755	116.536	134.282
Công ty hợp danh - Collective name	900	3.891	6.084	7.996
Công ty TNHH - Private Limited Co.	184.550	309.640	457.933	576.958
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	45.338	69.554	58.409	64.813
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	561.023	771.784	998.555	1.228.823
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.321	15.899	47.922	61.225
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4.132	8.618	37.445	48.860
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	6.189	7.281	10.477	12.365

77 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1.224.577	1.654.402	2.190.590	2.664.756
Phân theo ngành cấp II				
By secondary industrial activity				
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	96.530	94.282	141.889	175.266
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	29.013	33.290	53.548	66.617
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2.180	2.312	1.678	526
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	56.248	60.944	63.415	65.130
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	32.823	41.907	68.305	84.085
- Sản xuất thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	21.516	28.151	23.993	27.504
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	6.992	3.759	11.837	13.471
- Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Textiles products</i>	621	471	588	623
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6.285	9.252	13.884	17.278
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	18.276	35.218	27.664	31.501
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.811	1.131	1.009	699
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	4.339	3.934	6.547	7.755
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm từ hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.205	3.013	2.786	3.069
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	889	137	-	226
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	35.857	865	2.379	5.146

- Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* 3.998 41.344 58.634 77.720

7 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
7 (Cont.) Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	4.496	3.465	15.458	19.817
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	861	6.311	10.619	13.990
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	12.397	9.529	9.111	6.968
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	9.951	16.600	8.206	8.879
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	149	23	435	541
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1.303	1.795	2.842	3.789
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	57.731	70.352	85.777	99.611
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	10.326	11.750	17.002	19.915
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	6.944	6.135	16.665	20.552
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	15.275	26.635	178.032	222.055
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	435.509	639.517	691.025	838.691
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	8.425	9.554	26.681	33.834
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.489	22.384	27.254	32.020
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	84.663	115.312	158.501	193.980
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	58.346	98.228	105.182	126.985

7 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
7 đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Employee's income of acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	50.085	55.323	75.590	89.092
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	375	174		
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	10.100	20.800	25.991	32.207
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	19.317	20.028	29.432	36.145
- Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5.580	12.564	7.028	7.844
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	169	106	203	229
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities</i>		60	216	288
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	650	51	218	239
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	280	178	1.713	2.234
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	28	77	448	561
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	2.120	3.014	5.070	6.215
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	327	505	1.157	1.486
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.088	3.089	9.056	11.912
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>		1.083	697	842
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>		116	1.086	1.448
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	84.132	126.317	186.023	236.711

7 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
7 đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Employee's income of acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	229	578	4.242	5.612
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	530	276	363	370
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	604	2.413	900	1.200
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	593	668	943	1.141
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>		72	421	561
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>		700	434	579
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.276	375	209	3
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1.420	1.577	1.756	2.068
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	3.688	4.832	2.246	2.255
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	858	823	994	1.070
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	46		269	359
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	246	674	380	450
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	388	329	2.559	3.392

78 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	155,50	209,47	303,05	366,85
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	322,33	472,91	578,32	704,05
Trung ương - Central	365,47	365,47	580,30	712,46
Địa phương - Local	280,72	280,72	575,94	697,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	110,88	124,48	147,03	167,37
Tập thể - Collective	700,09	700,09	87,42	101,22
Tư nhân - Private	94,52	94,52	93,21	99,81
Công ty hợp danh - Collective name	26,43	26,43	17,79	23,72
Công ty TNHH - Private Limited Co.	122,69	122,69	167,38	183,27
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	62,36	62,36	116,30	138,73
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	123,99	123,99	156,72	177,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	861,89	3.568,14	5.972,01	7.898,19
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.349,75	1.349,75	7.074,27	9.357,61
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	104,86	104,86	237,54	265,95

79 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	155,50	209,47	303,05	366,85
Phân theo ngành cấp II				
By secondary industrial activity				
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	257,40	324,45	333,07	374,94
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	116,39	353,37	212,3	244,93
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	61,45	61,20	72,21	23,36
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	741,42	1620,10	1675,90	2104,14
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	89,46	128,03	175,87	208,85
- Sản xuất thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	157,19	172,16	188,37	242,82
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	81,85	98,37	132,59	144,70
- Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Textiles products</i>	49,12	96,09	75,16	86,36
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	51,18	52,78	44,89	43,29
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	127,47	109,68	84,92	86,85
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	364,96	400	505,15	470,16
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	66,16	96,39	74,10	78,75
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm từ hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	130,29	91,01	148,53	159,81
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	45,35	78,75	82,45	94,50
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	100,21	68,78	246,71	305,86
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	110,76	181,05	194,39	201,43

7 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
9 của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average equip of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	132,59	237,31	13736,00	18267,04
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	73,488	16,06	167,95	211,53
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	130,26	616,81	840,89	1088,77
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	66,71	98,85	66,78	74,81
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	94,78	111,00	31,20	456,00
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	62,24	79,63	88,49	117,98
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	473,86	668,86	720,53	924,82
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	284,25	263,07	279,13	277,72
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	69,52	71,87	50,99	58,74
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	21,62	47,86	63,25	73,72
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	55,41	68,12	65,10	69,82
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	76,33	110,35	86,51	79,81
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	154,04	197,21	260,80	313,87
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	121,23	197,53	212,57	250,07
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	131,5	97,32	129,36	140,56

7 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
9 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average equip of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	121,91	149,94	169,07	193,09
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	419,09	-	-	
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	912,63	928,71	1730,9	2244,20
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	268,97	276,82	730,34	896,67
- Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	110,37	1130,20	369,56	366,33
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2,00	667,83	801,00	1068,00
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>		136,40	274,44	365,92
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	156,72			
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>		3,15	17,53	23,38
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>			1,47	1,96
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	93,97	39,72	41,47	41,72
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	29,67	27,72	22,10	15,95
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35,52	311,28	828,27	1080,29
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>		116,29	13,93	12,21
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>		116,33		
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	36,59	44,74	31,13	25,49

7 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
9 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average equip of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	76,11	26,72	216,06	257,60
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	69,26	69,62	68,33	80,17
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	64,25	161,00	139,58	186,10
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	155,50	107,02	115,32	120,10
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>		2,17	1,17	1,56
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>		2,87	8,80	11,73
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	43,61	3,07	7,91	8,53
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	44,18	96,04	93,85	100,46
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	29,52	19,09	140,00	174,30
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	18,17	39,29	47,367	53,30
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	33,67		975,46	1300,62
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	90,75	38,14	112,65	135,56
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	15,92	19,81	2176,70	2847,12

80 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment			
	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	57.835	59.890	65.368
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>			
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.830	1.904	1.611
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12.199	12.714	13.894
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	164	171	150
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	2	2	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.721	2.104	2.882
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	27.786	28.655	31.214
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	3.885	4.075	4.065
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.926	5.879	6.532
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	156	151	140
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	53	55	79
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	623	610	770
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	251	255	272
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	604	622	665

80 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment		
	2010	2011	2012
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>			
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	43	43	68
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	98	97	88
Nghệ thuật, vui chơi giải trí - <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	280	284	329
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.214	2.269	2.607
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>			
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>			

81 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment			
	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	53.011	57.835	59.890	65.368
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8.456	9.103	9.615	9.720
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.430	2.840	2.842	2.954
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.650	3.913	4.026	4.252
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3.890	4.125	4.499	4.813
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.041	1.089	1.073	1.219
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.288	4.429	4.552	4.902
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5.079	5.529	5.650	6.193
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.535	2.566	2.829	3.015
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.247	5.862	6.338	6.789
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.628	6.028	5.881	6.628
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.600	7.920	7.897	9.924
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.167	4.431	4.688	4.959

82 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	98.262	103.322	114.215
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.695	3.792	3.436
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	22.283	25.759	28.499
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	303	351	285
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	3	3	5
Xây dựng - <i>Construction</i>	10.423	10.152	17.388
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	41.124	42.110	42.807
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	4.610	4.795	4.708
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.976	10.337	10.423
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	217	233	201
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	73	77	107
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	652	641	831
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	390	401	424
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	1.268	1.308	1.300

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>			
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	49	48	72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	129	127	164
Nghệ thuật, vui chơi giải trí - <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	441	454	539
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.626	2.734	3.026
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>			
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>			

8.3 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	83.128	98.262	103.322	114.215
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	13.019	15.147	16.572	16.838
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4.875	4.788	4.760	4.930
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5.644	7.927	6.297	7.007
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	7.881	6.689	7.839	8.774
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.659	1.473	1.399	1.941
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	6.853	7.571	9.640	8.851
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.104	8.397	9.498	11.122
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.031	3.112	3.892	4.092
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.502	15.078	15.836	12.270
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.635	8.936	8.582	11.181
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10.266	12.723	12.784	18.203
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6.659	6.421	6.223	9.006

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

Biểu Table	Trang Page
84 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by kinds of economic activity</i>	167
85 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	168
86 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	169
87 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	170
88 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	171
89 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and product</i>	172
90 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and product</i>	173
91 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of cultivated land by district</i>	174
92 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district</i>	175
93 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	176
94 Số trang trại năm 2013 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2013 by kinds of activity and by district</i>	177
95 Số chủ trang trại là nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female header of farms by district</i>	178
96 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	179

Biểu Table	Trang Page
97 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	180
98 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	181
99 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	182
100 Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	183
101 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	184
102 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	185
103 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	186
104 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	187
105 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	188
106 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	189
107 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	190
108 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	191
109 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	192
110 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	193
111 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	194
112 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	195
113 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	196

Biểu Table	Trang Page
114 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	197
115 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	198
116 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	199
117 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	200
118 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	201
119 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	202
120 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	203
121 Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	204
122 Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	205
123 Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	206
124 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	207
125 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	209
126 Diện tích mía phân theo huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar cane by district</i>	210
127 Sản lượng mía phân theo huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output op sugar cane by district</i>	211
128 Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	212
129 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	213
130 Diện tích vừng phân theo huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sesame by district</i>	214

Biểu Table	Trang Page
131 Sản lượng vừng phân theo huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sesame by district</i>	215
132 Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	216
133 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	218
134 Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	219
135 Diện tích thu hoạch chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of tea by district</i>	220
136 Sản lượng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	221
137 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	222
138 Diện tích trồng cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of oranges by district</i>	223
139 Diện tích thu hoạch cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of oranges by district</i>	224
140 Sản lượng thu hoạch cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of oranges by district</i>	225
141 Chăn nuôi - Livestock	226
142 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	227
143 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	228
144 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	229
145 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	230
146 Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	231
147 Số lượng hươu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deers by district</i>	232
148 Số lượng dê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat by district</i>	233

Biểu Table	Trang Page
149 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	234
150 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	235
151 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	236
152 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	237
153 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	238
154 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	239
155 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	240
156 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	241
157 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	242
158 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	243
159 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	244
160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	245
161 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by types of ownership</i>	246
162 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	247
163 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	248
164 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	249

Biểu Table	Trang Page
165 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	250
166 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	251
167 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	252
168 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	253
169 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	254
170 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	255
171 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and means of catching</i>	256

84

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**
**Gross output of agriculture at current prices
by kinds of economic activity**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2009	6.817.116	4.308.180	2.365.511	143.425
2010	7.154.710	4.429.442	2.459.431	265.837
2011	10.003.790	5.941.312	3.765.970	296.508
2012	10.119.547	5.661.544	4.043.654	414.349
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	10.757.898	5.804.411	4.471.531	481.956
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2009	100,00	63,20	34,70	2,10
2010	100,00	61,91	34,37	3,72
2011	100,00	59,39	37,65	2,96
2012	100,00	55,95	39,96	4,09
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	100,00	53,95	41,57	4,48

85 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế
*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2009	7.476.500	4.701.273	2.505.068	270.159
2010	7.154.710	4.429.442	2.459.431	265.837
2011	7.550.612	4.681.679	2.599.362	269.571
2012	7.798.102	4.678.753	2.838.295	281.054
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	8.178.139	4.738.430	3.137.768	301.941
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2009	104,14	99,96	113,47	100,78
2010	95,70	94,22	98,18	98,40
2011	105,53	105,69	105,69	101,40
2012	103,28	99,94	109,19	104,26
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	104,87	101,28	110,55	107,43

86 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	7.550.612	7.798.102	8.178.139
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	174.822	184.742	167.334
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	145.655	132.383	124.809
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	803.687	805.322	863.872
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	845.254	865.067	840.261
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	228.123	284.065	295.664
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	376.157	363.944	379.317
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.042.096	1.118.707	1.139.613
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	709.267	736.533	782.347
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	899.133	873.902	1.067.024
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.166.629	1.256.059	1.278.010
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	849.889	855.729	899.566
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	309.900	321.649	340.322

87

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at current prices by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crop</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>								
2009	4.308.180	3.567.973	2.213.774	386.012	623.433	740.207	575.445	57.695
2010	4.429.442	3.669.754	2.220.513	445.976	625.949	759.688	523.527	91.189
2011	5.941.312	4.841.806	3.025.774	473.358	819.258	1.099.506	733.674	181.897
2012	5.661.544	4.634.623	2.933.182	496.170	785.972	1.026.921	686.255	140.632
Sơ bộ								
Prel. 2013	5.804.411	4.732.084	3.220.147	517.109	861.821	1.072.327	767.323	125.992
Cơ cấu (Tổng số = 100) - % <i>Structure (Total = 100) - %</i>								
2009	100,00	82,82	51,39	8,96	14,47	17,18	13,36	1,34
2010	100,00	82,85	50,13	10,07	14,13	17,15	11,82	2,06
2011	100,00	81,49	50,93	7,97	13,79	18,51	12,35	3,06
2012	100,00	81,86	51,81	8,76	13,88	18,14	12,12	2,48
Sơ bộ								
Prel. 2013	100,00	81,53	55,48	8,91	14,85	18,47	13,22	2,17

88 **Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010**
phân theo nhóm cây trồng
Gross output of cultivation at constant 2010 prices
by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crop</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>								
2009	4.701.273	4.035.061	2.698.134	405.986	499.633	666.212	517.651	54.238
2010	4.429.442	3.669.754	2.220.513	445.976	625.949	759.688	523.527	91.189
2011	4.681.679	3.852.363	2.492.914	393.679	588.445	829.316	564.537	113.477
2012	4.678.753	3.865.963	2.548.789	420.033	550.864	812.790	537.606	131.662
Sơ bộ								
Prel. 2013	4.738.430	3.932.222	2.598.317	399.779	616.766	806.208	544.432	134.911
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2009	99,96	99,31	99,51	104,07	96,69	104,10	101,82	132,16
2010	94,22	90,95	82,30	109,85	125,28	114,03	101,14	168,13
2011	105,69	104,98	112,27	88,27	94,01	109,17	107,83	124,44
2012	99,94	100,35	102,24	106,69	93,61	98,01	95,23	116,03
Sơ bộ								
Prel. 2013	101,28	101,71	101,94	95,18	111,96	99,19	101,27	102,47

89 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
*Gross output of livestock at current prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffaloes, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s				
2009	2.365.511	324.812	1.086.755	740.850
2010	2.459.431	358.300	1.161.759	772.256
2011	3.765.970	490.727	1.978.735	1.032.642
2012	4.043.654	630.020	1.995.260	1.114.797
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	4.471.531	494.307	2.328.058	1.353.396
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2009	100,00	13,73	45,94	31,32
2010	100,00	14,57	47,24	27,42
2011	100,00	13,03	52,54	27,42
2012	100,00	15,58	49,34	27,57
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	100,00	11,05	52,06	30,27

90 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
*Gross output of livestock at constant 2010 prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffaloes, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>				
2009	2.505.068	240.817	1.181.547	704.815
2010	2.459.431	358.300	1.161.759	772.256
2011	2.599.362	400.332	1.203.537	797.790
2012	2.838.295	431.567	1.320.403	901.709
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	3.137.768	338.938	1.596.310	1.033.444
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2009	113,47	108,90	118,72	116,04
2010	98,18	148,79	98,33	109,57
2011	105,69	111,73	103,60	103,31
2012	109,19	107,80	109,71	113,03
Sơ bộ - <i>Prel. 2013</i>	110,55	78,54	120,90	114,61

91 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Gross output of product per ha of cultivated land by
district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	41,55	45,96	58,01	55,04	51,61
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	42,71	41,53	52,33	51,61	49,1
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	44,79	53,70	62,48	56,48	48,33
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	47,85	52,15	63,39	63,39	63,38
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	45,33	54,98	59,50	60,02	57,75
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	31,31	42,08	55,01	57,61	57,43
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	31,03	37,54	49,21	37,02	44,39
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	38,51	41,65	54,94	59,44	59,7
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	45,34	49,96	58,91	58,51	60,63
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	41,99	45,13	60,35	50,99	53,3
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	50,63	56,39	65,84	64,45	62,29
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	34,32	34,16	52,69	48,37	48,83
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	43,63	42,07	55,13	48,62	49,84

92 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$					
	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	51,21	53,40	70,55	89,05	100,10
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	69,43	82,73	79,16	79,87	162,84
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	47,60	65,15	95,69	118,34	123,25
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	26,77	22,58	31,59	36,73	33,29
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	68,55	73,89	81,81	81,06	68,09
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	30,54	29,09	40,89	32,58	22,88
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	49,58	52,72	100,33	89,95	116,32
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	22,12	29,19	35,55	37,09	40,37
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	26,18	31,25	36,82	42,72	36,07
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	48,03	51,65	68,88	102,04	103,19
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	80,42	55,57	85,94	126,06	145,47
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	60,86	72,83	89,58	136,66	144,77
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	61,65	54,15	58,09	96,42	116,68

93 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1.237	1.218	14	86	137
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	25	24	-	1	4
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	52	60	1	1	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	119	121	-	3	27
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	19	53	3	16	16
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	37	36	-	4	11
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	56	60	3	8	9
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	79	101	2	2	9
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	110	111	-	11	11
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	155	118	-	7	7
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	233	199	-	20	22
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	262	263	-	7	15
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	90	72	5	6	5

94 Số trang trại năm 2013 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2013 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	137	-	6	87	16
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4	-	-	2	2
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	-	-	1	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	27	-	1	26	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16	-	-	8	1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	11	-	3	8	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9	-	-	3	2
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	9	-	-	8	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	11	-	2	5	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7	-	-	3	4
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	22	-	-	17	4
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	15	-	-	4	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5	-	-	2	3

95 Số chủ trang trại là nữ
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of female header of farms by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1	9	17
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	1	1
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	1	3
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	1	2
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1	-	3
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	3	3
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	1	1
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	1	2
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	1	1

96 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2009	107.066	100.564	6.502	486.753	467.706	19.047
2010	107.063	99.003	8.060	442.159	414.387	27.772
2011	107.797	99.084	8.713	495.637	470.822	24.815
2012	105.653	99.237	6.416	500.827	482.251	18.576
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	106.401	98.674	7.727	505.934	479.011	26.923
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2009	97,08	100,09	66,24	99,49	100,62	78,03
2010	100,00	98,45	123,96	90,84	88,60	145,81
2011	100,69	100,08	108,10	112,09	113,62	89,35
2012	98,01	100,15	73,64	101,05	102,43	74,86
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	100,71	99,43	120,43	101,02	99,33	144,93

97 Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	107.066	107.063	107.797	105.653	106.401
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.856	2.797	2.857	2.797	2.684
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.700	2.705	2.692	2.563	2.455
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	9.910	10.676	10.755	9.939	10.096
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	12.424	12.543	12.242	11.513	11.663
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2.072	2.309	2.696	2.118	2.237
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.972	4.708	4.330	4.130	4.054
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15.810	15.689	16.164	17.165	18.089
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6.778	6.319	6.930	6.824	6.837
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	14.740	15.166	15.302	15.213	15.058
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17.112	17.114	17.092	17.286	17.398
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	12.016	11.480	11.121	10.935	10.801
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.676	5.557	5.616	5.170	5.029

98 Sản lượng lương thực có hạt **phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh** *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	486.753	442.159	495.637	500.827	505.934
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	13.671	10.920	12.980	13.356	12.672
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	13.729	13.300	14.428	12.634	11.224
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	40.190	41.680	42.346	40.942	40.909
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	62.044	63.210	63.802	61.114	60.933
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	8.365	9.620	10.223	9.545	11.030
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17.597	14.190	16.286	16.152	16.131
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	76.284	72.320	80.580	88.899	92.628
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22.049	19.849	24.541	24.364	27.053
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	69.918	61.150	73.714	71.740	72.516
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	85.793	73.400	84.532	90.122	89.635
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	54.630	44.190	49.910	50.374	48.626
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	22.483	18.330	22.295	21.585	22.577

**99 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	397	360	403	404	403
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	151	118	138	140	130
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	383	366	395	341	296
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	345	360	367	354	351
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	593	604	611	585	583
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	269	309	334	318	369
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	182	148	170	168	166
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	596	561	627	691	712
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	220	198	245	241	264
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	535	474	570	551	551
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	609	522	603	638	627
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	317	255	286	283	267
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	284	230	279	267	276

100

Diện tích lúa cả năm Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2009	100.564	53.824	41.717	5.023
2010	99.003	53.569	41.356	4.078
2011	99.084	53.957	41.702	3.425
2012	99.237	54.772	41.884	2.581
Sơ bộ - Prel. 2013	98.674	55.398	41.258	2.018
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2009	100,09	100,97	102,84	76,05
2010	98,45	99,53	99,13	81,19
2011	100,08	100,72	100,84	83,99
2012	100,15	101,51	100,44	75,36
Sơ bộ - Prel. 2013	99,43	101,14	98,51	78,19

101

Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2009	46,51	50,23	45,11	18,22
2010	41,86	50,14	34,48	7,92
2011	47,52	52,74	43,30	16,57
2012	48,60	53,60	43,75	20,93
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	48,54	54,86	41,57	17,93
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2009	100,53	100,67	98,32	94,53
2010	90,00	99,82	76,43	43,49
2011	113,53	105,19	125,58	209,62
2012	102,27	101,64	101,05	126,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	99,90	102,34	95,00	85,68

102 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2009	467.706	270.354	188.199	9.153
2010	414.387	268.584	142.572	3.231
2011	470.822	284.591	180.555	5.676
2012	482.251	293.588	183.258	5.405
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	479.011	303.903	171.490	3.618
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2009	100,62	101,64	101,12	71,91
2010	88,60	99,35	75,76	35,30
2011	113,62	105,96	126,64	175,67
2012	102,43	103,16	101,50	95,16
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	99,33	103,51	93,58	66,94

103

**Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100.564	99.003	99.084	99.237	98.674
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.856	2.780	2.792	2.797	2.670
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.700	2.705	2.674	2.562	2.450
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.616	7.426	7.425	7.543	7.173
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	11.074	10.807	10.668	10.264	10.190
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.447	1.414	1.479	1.518	1.478
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.897	4.584	4.240	3.984	3.920
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15.452	15.322	15.897	17.096	17.751
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.276	5.086	5.292	5.352	5.301
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	14.666	14.986	15.093	15.077	14.888
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17.102	17.093	17.056	17.219	17.335
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	11.896	11.430	11.101	10.869	10.699
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.582	5.370	5.367	4.956	4.819

104

**Năng suất lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	46,51	41,86	47,52	48,60	48,54
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	47,87	39,16	46,22	47,75	47,39
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	50,85	49,17	53,79	49,31	45,78
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	44,06	41,38	44,48	45,56	43,02
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	51,58	51,44	54,17	55,46	53,90
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	40,79	46,10	51,76	51,14	54,01
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	35,51	30,47	37,91	39,84	40,45
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	49,10	46,37	50,25	51,89	51,54
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	34,98	32,50	37,89	36,72	41,39
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	47,48	40,38	48,35	47,34	48,49
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	50,15	42,91	49,51	52,25	51,62
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	45,69	38,56	44,92	46,19	45,19
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	39,88	33,34	40,55	43,27	45,78

105 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	467.706	414.387	470.822	482.251	479.011
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	13.671	10.890	12.904	13.356	12.652
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	13.729	13.297	14.389	12.632	11.215
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	33.553	30.727	33.023	34.367	30.861
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	57.119	55.593	57.790	56.921	54.929
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5.903	6.519	7.659	7.763	7.982
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17.390	13.966	16.073	15.871	15.858
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	75.864	71.039	79.878	88.708	91.496
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	18.458	16.526	20.056	19.656	21.942
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	69.634	60.502	72.976	71.367	72.186
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	85.772	73.349	84.446	89.964	89.479
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	54.354	44.072	49.870	50.199	48.351
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	22.259	17.907	21.758	21.447	22.060

106

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	53.824	53.569	53.957	54.772	55.398
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.420	1.408	1.401	1.454	1.428
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.377	1.403	1.365	1.361	1.375
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.180	4.206	4.228	4.266	4.252
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.111	6.100	6.126	6.090	6.185
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.066	1.073	1.117	1.112	1.143
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.161	3.108	3.070	3.054	3.104
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.807	7.760	7.988	8.662	8.962
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.930	2.988	3.021	3.072	3.109
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.309	7.473	7.574	7.676	7.663
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.836	8.745	8.759	8.782	8.905
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.784	6.450	6.425	6.377	6.358
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.843	2.855	2.883	2.866	2.914

107

**Năng suất lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	50,23	50,14	52,74	53,60	54,86
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	50,93	48,58	52,18	53,04	53,88
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	54,22	58,16	61,03	59,00	57,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	52,05	51,40	53,33	54,02	55,76
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	58,00	59,49	60,51	60,70	61,16
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	45,31	54,05	56,31	60,65	60,77
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	45,86	43,05	45,54	45,84	46,26
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	51,53	53,08	55,60	57,26	56,85
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	42,47	46,42	49,75	47,71	53,99
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	49,25	47,50	50,58	51,04	52,89
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	50,19	48,34	51,04	53,82	56,83
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	47,65	46,47	49,40	50,22	49,24
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	48,49	47,99	51,51	50,10	52,70

108 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	270.354	268.584	284.591	293.588	303.903
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	7.232	6.844	7.308	7.712	7.694
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7.466	8.156	8.335	8.030	7.838
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	21.758	21.619	22.548	23.045	23.708
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	35.443	36.290	37.070	36.969	37.829
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.830	5.801	6.293	6.744	6.946
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14.497	13.379	13.981	14.000	14.360
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	40.229	41.186	44.409	49.599	50.948
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	12.444	13.865	15.032	14.655	16.784
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35.995	35.496	38.316	39.182	40.528
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	44.347	42.273	44.707	47.267	50.605
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	32.326	29.972	31.745	32.026	31.307
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13.787	13.703	14.847	14.359	15.356

109

**Diện tích lúa hè thu
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	41.717	41.356	41.702	41.884	41.258
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.436	1.372	1.391	1.343	1.242
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.323	1.302	1.309	1.201	1.075
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.456	2.360	2.507	2.727	2.816
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.963	4.707	4.542	4.174	4.005
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	381	341	362	406	335
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	496	450	447	349	435
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.631	7.562	7.909	8.434	8.789
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.202	1.200	1.428	1.708	1.516
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.157	7.423	7.433	7.331	7.170
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.266	8.348	8.297	8.437	8.430
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4.548	4.380	4.257	4.118	4.097
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.858	1.911	1.820	1.656	1.348

110 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	45,11	34,48	43,30	43,75	41,57
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	44,84	29,49	40,23	42,03	39,92
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	47,34	39,49	46,25	38,32	31,41
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	38,05	32,05	35,70	36,13	24,58
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	43,68	41,01	45,62	47,80	42,70
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	28,16	21,06	37,73	25,10	30,93
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	31,11	7,13	22,84	25,16	23,77
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	46,67	39,48	44,85	46,37	46,13
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	24,51	20,91	23,02	20,93	25,05
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	46,50	33,53	46,45	43,73	44,05
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	50,11	37,23	47,90	50,61	46,11
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	46,20	30,00	41,00	42,49	40,33
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	40,81	21,00	35,01	38,50	42,54

111 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	188.199	142.572	180.555	183.258	171.490
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	6.439	4.046	5.596	5.644	4.958
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6.263	5.141	6.054	4.602	3.377
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	9.345	7.564	8.950	9.854	6.922
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	21.676	19.303	20.720	19.952	17.100
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.073	718	1.366	1.019	1.036
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.543	321	1.021	878	1.034
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	35.615	29.853	35.469	39.109	40.548
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.946	2.509	3.287	3.575	3.798
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	33.279	24.887	34.527	32.056	31.583
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	41.425	31.076	39.739	42.697	38.874
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	21.013	13.140	17.455	17.496	16.525
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	7.582	4.014	6.371	6.376	5.735

112

**Diện tích lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	5.023	4.078	3.425	2.581	2.018
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>					
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>					
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	980	860	690	550	105
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>					
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>					
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.240	1.026	723	581	381
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	14				
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.144	898	843	572	676
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	200	90	86	70	55
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>					
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	564	600	419	374	244
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	881	604	664	434	557

113

**Năng suất lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	18,22	7,92	16,57	20,93	17,93
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	25,00	17,95	22,10	26,69	22,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10,89	2,59	14,81	17,09	12,18
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	14,29	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	26,82	1,69	20,60	24,86	20,12
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	18,00	13,22	15,47	18,43	13,64
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	18,00	16,00	15,99	18,10	21,27
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	10,10	3,15	8,13	16,41	17,40

114 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	9.153	3.231	5.676	5.405	3.618
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>					
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>					
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.450	1.544	1.525	1.468	231
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>					
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>					
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.350	266	1.071	993	464
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	20				
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.068	152	1.737	1.426	1.360
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	360	119	133	129	75
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>					
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.015	960	670	677	519
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	890	190	540	712	969

115

Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	6.502	8.060	8.713	6.416	7.727
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	17	65	-	14
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	18	1	5
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.294	3.250	3.330	2.396	2.923
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.350	1.736	1.574	1.249	1.473
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	625	895	1.217	600	759
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	75	124	90	146	134
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	358	367	267	69	338
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.502	1.233	1.638	1.472	1.536
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	74	180	209	136	170
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	10	21	36	67	63
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	120	50	20	66	102
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	94	187	249	214	210

116

Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	29,29	34,46	28,48	28,95	34,84
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	17,65	11,69	-	14,29
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	21,67	20,00	22,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	28,93	33,70	28,00	27,44	34,38
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	36,48	43,87	38,20	33,57	40,76
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	39,39	34,56	21,07	29,70	40,14
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	27,60	17,82	23,67	19,25	20,37
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	11,73	35,01	26,29	27,68	33,49
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	23,91	26,99	27,38	31,98	33,27
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	38,38	36,22	35,31	27,43	19,41
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	21,00	25,24	23,89	23,58	24,60
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	23,00	24,00	20,00	26,52	26,96
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	23,83	22,62	21,57	6,45	24,62

117 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	19.047	27.772	24.815	18.576	26.923
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	30	76	-	20
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	39	2	11
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	6.637	10.952	9.323	6.575	10.048
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.925	7.615	6.012	4.193	6.004
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2.462	3.093	2.564	1.782	3.047
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	207	221	213	281	273
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	420	1.285	702	191	1.132
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.591	3.328	4.485	4.708	5.111
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	284	652	738	373	330
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	21	53	86	158	155
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	276	120	40	175	275
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	224	423	537	138	517

118

**Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	10.056	9.427	7.949	6.674	6.728
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	196	292	146	10	42
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	65	38	46	22	50
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	650	760	730	578	313
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	288	264	205	181	178
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	111	147	88	64	99
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.755	1.548	1.447	1.414	1.433
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	760	844	649	548	749
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	571	607	549	387	334
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.353	1.052	981	463	705
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.501	1.427	1.037	806	744
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.846	1.495	1.595	1.749	1.660
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	960	953	476	452	421

119

**Năng suất khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	61,22	62,44	63,38	61,98	58,58
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	52,24	49,04	40,41	35,00	41,90
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	69,38	78,16	70,00	69,55	68,40
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	53,49	52,89	53,58	50,00	51,76
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	62,19	61,59	61,37	62,49	62,53
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	50,99	49,39	45,91	45,78	46,16
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	67,52	67,14	70,46	62,57	67,46
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	59,33	57,14	61,71	61,86	60,59
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	56,53	58,73	60,33	60,62	58,83
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	63,73	72,87	70,16	63,46	57,65
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	70,39	69,57	79,74	81,82	69,18
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	54,18	56,59	54,48	63,79	50,58
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	57,05	62,19	53,45	35,22	45,72

120 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	61.563	58.863	50.383	41.367	39.410
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.024	1.432	590	35	176
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	451	297	322	153	342
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.477	4.020	3.911	2.890	1.620
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.791	1.626	1.258	1.131	1.113
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	566	726	404	293	457
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	11.849	10.394	10.196	8.847	9.667
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4.509	4.823	4.005	3.390	4.538
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.228	3.565	3.312	2.346	1.965
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	8.623	7.666	6.883	2.938	4.064
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	10.566	9.927	8.269	6.595	5.147
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10.002	8.460	8.689	11.157	8.396
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.477	5.927	2.544	1.592	1.925

121

Diện tích sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	3.883	3.439	3.790	3.773	3.666
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>					
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>					
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	260	270	250	361	294
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	35	31	31	29	37
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	96	93	90	106	117
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	303	293	273	295	296
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	278	258	234	206	259
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	321	351	316	244	206
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	38	42	34	40	35
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	500	396	361	447	372
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2.000	1.650	2.147	1.993	1.998
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	52	55	54	52	52

122

Năng suất sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	130,73	116,12	143,74	141,02	129,13
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>					
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>					
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	72,54	66,44	73,16	76,43	76,46
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	70,00	68,06	70,65	70,69	70,54
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	72,71	73,55	73,89	73,96	75,13
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	109,97	129,83	130,00	108,98	110,61
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	71,47	51,78	69,10	84,13	84,83
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	68,60	10,68	70,00	70,08	69,85
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	70,00	70,71	69,12	67,75	68,57
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	180,00	150,00	180,14	150,13	128,71
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	154,05	153,54	173,73	177,94	158,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	65,00	28,55	64,44	68,08	85,38

123 Sản lượng sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	50.764	39.932	54.477	53.205	47.339
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>					
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>					
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.886	1.794	1.829	2.759	2.248
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	245	211	219	205	261
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	698	684	665	784	879
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.332	3.804	3.549	3.215	3.274
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.987	1.336	1.617	1.733	2.197
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.202	375	2.212	1.710	1.439
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	266	297	235	271	240
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	9.000	5.940	6.503	6.711	4.788
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	30.810	25.334	37.300	35.463	31.569
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	338	157	348	354	444

124 **Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm** *Planted area, yield and production of some annual crops*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	264	266	234	200	209
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	4	1	1	1	1
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>					
Đay - <i>Jute</i>	12	10	2	12	2
Cói - <i>Rush</i>	100	100	100	100	100
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Đỗ tương - <i>Soya-bean</i>	10	15	8	-	5
Lạc - <i>peanut</i>	19.864	19.414	17.988	17.065	17.299
Vừng - <i>Sesame</i>	1.389	1.467	1.197	1.364	724
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	9.316	9.677	9.634	8.952	9.800
Đậu các loại - <i>Bean</i>	10.563	11.076	10.384	9.616	9.102
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	30	32	5	36	45
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	546	488	504	515	890
Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	543,48	414,32	527,31	533,65	546,12
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	5,00	5,00	10,00	10,00	10,00
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>					
Đay - <i>Jute</i>	25,00	25,00	15,00	15,00	15,00
Cói - <i>Rush</i>	75,00	50,00	50,00	50,00	50,00
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Đỗ tương - <i>Soya-bean</i>	12,00	4,67	7,50	-	10,00
Lạc - <i>peanut</i>	21,58	21,10	21,40	20,98	23,56
Vừng - <i>Sesame</i>	4,17	3,39	4,11	4,52	4,36

Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh
Vegetables, flowers and ornamental plants

Rau các loại - <i>Vegetables</i>	64,89	66,18	65,05	63,93	61,99
----------------------------------	-------	-------	-------	-------	-------

Đậu các loại - <i>Bean</i>	9,87	8,92	7,57	8,95	7,95
----------------------------	------	------	------	------	------

Hoa, cây cảnh

<i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
--------------------------------------	---	---	---	---	---

Cây hàng năm khác - *Others annual crops*

	-	-	-	-	-
--	---	---	---	---	---

124

(Tiếp theo) **Diện tích, năng suất, sản lượng**
một số cây hàng năm
(Cont.) Planted area, yield and production
of some annual crops

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	14.348	11.021	12.339	10.673	11.414
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	2	1	1	1	1
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>					
Đay - <i>Jute</i>	30	25	3	18	3
Cói - <i>Rush</i>	750	750	500	500	500
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Đỗ tương - <i>Soya-bean</i>	12	7	6	-	5
Lạc - <i>Peanut</i>	42.866	40.963	38.487	35.796	40.760
Vừng - <i>Sesame</i>	579	497	492	616	316
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh					
<i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	60.450	64.041	62.669	57.226	60.751
Đậu các loại - <i>Bean</i>	10.427	9.884	7.857	8.610	7.238
Hoa, cây cảnh					
<i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

125

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	164.051	163.301	160.385	154.572	155.915
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.918	3.974	3.940	3.510	3.533
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.950	2.927	2.938	2.779	2.713
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	17.017	17.957	17.961	16.501	16.031
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16.684	16.981	16.446	15.350	15.751
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.423	4.717	5.057	4.342	4.766
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10.267	9.828	9.296	9.110	8.648
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	18.720	18.866	19.100	19.804	21.294
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	14.677	14.358	14.783	14.000	14.520
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	20.185	20.099	19.439	18.569	19.112
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	23.358	23.117	21.856	22.101	22.221
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	22.342	21.060	20.904	20.413	19.664
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	9.510	9.417	8.665	8.093	7.662

126

Diện tích mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	264	266	234	200	209
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	1	-	-	
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	37
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	45	40	40	45	26
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	1	1	1	
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	1	4		3
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	217	209	179	147	137
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	11	2	3	2
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	2	7	4	3
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2	1	1		

127 Sản lượng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	14.348	11.021	12.339	10.673	11.414
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	45	-	-	
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	1.973
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2.160	1.896	1.897	2.133	1.491
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	50	55	40	
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	40	50		37
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	12.113	8.240	10.120	8.308	7.766
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	720	104	152	105
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	65	40	29
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	13
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	75	30	48		

128

Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	19.864	19.414	17.988	17.065	17.299
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	615	579	497	371	398
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	60	55	47	39	36
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.537	2.571	2.485	2.331	1.949
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.440	1.403	1.402	1.318	1.406
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	782	775	771	719	766
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2.133	2.100	2.087	2.050	2.064
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	800	817	834	665	751
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.483	2.315	2.364	2.365	2.492
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2.340	2.327	1.805	1.640	1.810
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.557	1.485	1.233	1.245	1.237
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.617	3.455	3.030	2.947	3.005
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.500	1.532	1.433	1.375	1.385

129 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	42.866	40.963	38.487	35.796	40.760
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.453	1.456	1.000	814	927
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	147	100	96	80	75
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5.459	5.156	5.722	5.251	4.517
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3.304	2.852	3.083	2.867	3.387
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.500	1.645	1.714	1.729	1.845
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.609	5.091	5.025	3.350	5.176
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.737	1.640	1.745	1.422	1.829
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4.659	3.709	4.449	4.939	5.712
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.889	5.645	4.176	3.869	4.449
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	3.363	3.165	2.511	2.786	2.857
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.931	7.009	5.941	6.244	6.490
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3.815	3.495	3.025	2.445	3.496

130

Diện tích vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sesame by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1.389	1.467	1.197	1.364	724
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5	20	17		7
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	14	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	172	226	256	302	27
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	14	21	29	37	46
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	12	10	5	2	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	18	39	42	34	43
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	500	449	146	291	240
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	380	350	448	415	277
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	288	352	254	269	84

131 Sản lượng vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of sesame by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	579	497	492	616	316
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2	8	9	-	4
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	10	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	46	26	73	88	8
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4	7	9	12	17
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5	4	2	1	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9	17	18	16	23
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	258	236	89	206	149
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	138	140	196	178	100
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	117	59	96	105	15

132

**Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng
một số cây lâu năm**
*Planted area, gethering area and production
of some perennial crops*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Diện tích gieo trồng - Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	188	201	223	280	286
Cam - Orange	2.453	2.492	2.540	2.294	2.538
Quýt - Tangerine	74	76	72	86	87
Nhãn - Longan	180	193	199	241	212
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	189	188	184	183	186
Dứa - Pineapple	514	411	288	246	178
Hồng, đào - Peaches	177	184	183	156	156
Chuối - Banana	1.853	1.951	1.895	1.950	2.028
Bưởi - Grapefruit	1.590	1.587	1.566	1.462	1.360
Mít - Jack fruit	722	715	735	833	928
Chanh - Lemon	1.067	1.090	1.021	900	995
Cây ăn quả khác - Others	719	601	594	312	303
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree					
Hồ tiêu - Pepper	21	21	26	29	31
Cao su - Rubber	5.488	7.263	8.231	10.243	10.760
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	3.146	3.283	3.403	3.166	2.943
Dừa - Coconut	55	55	50	62	60
Diện tích thu hoạch - Gethering area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	130	144	151	163	198
Cam - Orange	1.773	1.805	1.886	1.777	1.706
Quýt - Tangerine	70	57	58	42	70
Nhãn - Longan	120	135	141	160	163
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	130	145	137	118	136
Dứa - Pineapple	355	286	180	158	155
Hồng, đào - Peaches	123	130	127	108	112
Chuối - Banana	1.421	1.528	1.515	1.431	1.505

132

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) Planted area, gathering area and production of some perennial crops

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Bưởi - Grapefruit	1.255	1.288	1.289	1.170	1.109
Mít - Jack fruit	609	641	645	703	767
Chanh - Lemon	862	819	784	642	638
Cây ăn quả khác - Others	474	395	436	232	234
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree					
Hồ tiêu - Pepper	17	18	22	24	23
Cao su - Rubber	1.387	1.967	2.371	2.517	2.927
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	2.741	2.816	2.930	2.747	2.687
Dừa - Coconut	46	46	42	45	43
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	671	712	755	787	993
Cam - Orange	15.043	12.975	14.681	14.076	14.276
Quýt - Tangerine	597	274	352	216	354
Nhãn - Longan	615	681	765	762	782
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	671	708	708	583	669
Dứa - Pineapple	1.884	1.641	1.088	820	1.105
Hồng, đào - Peaches	819	750	751	626	648
Chuối - Banana	15.905	16.044	18.304	18.645	19.181
Bưởi - Grapefruit	10.896	10.686	11.352	10.213	9.554
Mít - Jack fruit	8.916	9.047	9.562	10.481	11.083
Chanh - Lemon	7.528	7.657	7.365	6.998	6.764
Cây ăn quả khác - Others	3.106	2.508	2.619	1.638	1.677
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree					
Hồ tiêu - Pepper	6	10	14	16	17
Cao su - Rubber	1.071	1.763	2.200	2.580	2.618
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	25.617	27.118	28.999	27.417	25.995
Dừa - Coconut	385	372	333	381	371

133

**Diện tích trồng cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Planted area of some perennial industrial crops by
district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	19.005	21.123	22.069	23.539	24.165
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	155	165	162	159	154
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	104	112	115	102	109
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.574	3.989	4.048	3.943	4.033
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	523	691	746	727	756
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.607	1.684	1.607	1.621	2.601
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	153	177	185	196	207
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.367	1.421	1.517	1.640	1.710
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.600	6.687	7.383	9.064	9.580
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	681	733	764	809	843
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.825	1.831	1.861	1.704	1.268
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.086	3.308	3.366	3.256	2.578
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	330	325	315	318	326

134

**Diện tích trồng chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	3.146	3.283	3.403	3.166	2.943
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	15	17	17	13	11
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.012	1.042	1.047	1.030	1.001
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	77	77	87	89	90
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	214	221	236	220	154
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	20	20	23	25	26
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	179	179	184	189	197
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	451	510	513	482	473
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	75	78	85	123	128
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	351	363	364	307	165
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	666	691	762	603	613
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	86	85	85	85	85

135

**Diện tích thu hoạch chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gathering area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	2.741	2.816	2.930	2.747	2.687
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	15	16	16	11	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	785	809	815	809	893
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	75	71	80	80	81
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	214	216	218	217	154
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17	18	19	23	21
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	146	149	144	153	155
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	429	480	479	428	431
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	74	75	75	99	120
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	328	333	333	270	159
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	393	393	384	573	580
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	265	256	367	84	84

136 Sản lượng thu hoạch chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of tea by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	25.617	27.118	28.999	27.417	25.995
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	116	123	10	90	82
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.685	7.721	7.988	8.113	7.950
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.238	1.137	1.282	1.268	1.207
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.747	1.838	1.949	1.984	1.354
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	137	135	200	251	250
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.243	1.376	1.649	1.776	1.746
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.896	4.264	4.442	3.801	3.970
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	609	633	655	990	1.269
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2.493	3.049	3.525	2.888	1.689
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.921	6.357	6.787	5.719	5.905
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	532	485	512	537	573

137

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	9.884	9.983	9.807	9.405	9.838
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	145	156	153	148	144
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	85	91	94	84	92
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.465	2.500	2.514	2.360	2.363
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	431	425	411	370	372
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.220	1.157	987	979	1.332
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	119	142	144	152	160
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	805	788	782	731	757
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.959	1.976	1.969	2.007	2.149
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	557	606	628	584	611
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.400	1.380	1.416	1.245	1.049
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	476	545	501	533	588
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	222	217	208	212	221

138

**Diện tích trồng cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of oranges by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	2.453	2.492	2.540	2.294	2.538
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	29	28	28	24	21
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	15	14	14	12	13
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	750	755	760	723	734
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	55	54	52	51	47
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	197	217	258	273	586
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14	12	16	16	17
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	161	152	143	123	121
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	533	544	548	546	637
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	130	140	145	120	119
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	487	488	488	327	164
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	65	66	67	58	59
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	17	22	21	21	20

139

**Diện tích thu hoạch cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gathering area of oranges by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1.773	1.805	1.886	1.777	1.706
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	25	25	26	21	18
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	10	9	9	9	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	400	405	410	505	505
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	39	39	38	37	32
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	127	124	192	195	193
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10	9	10	11	12
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	108	115	103	94	91
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	437	454	457	470	552
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	118	121	132	90	97
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	427	431	431	288	138
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	60	60	64	43	46
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	12	13	14	14	13

140 Sản lượng thu hoạch cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of oranges by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	15.043	12.975	14.681	14.076	14.276
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	132	133	150	114	98
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	65	55	59	54	57
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.680	3.868	3.959	5.197	5.456
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	445	377	367	362	253
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	694	636	1.440	1.526	1.793
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	79	58	67	81	82
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	766	698	776	678	1.102
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.059	2.286	2.847	2.721	3.242
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	446	443	634	423	547
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.338	4.133	3.965	2.645	1.262
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	239	218	313	173	282
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100	70	104	102	102

141 Chăn nuôi Livestock

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	99.594	94.675	89.796	85.974	78.600
Bò - <i>Cattles</i>	178.994	166.346	159.467	157.859	161.888
Lợn - <i>Pig</i>	381.600	356.065	333.531	368.036	400.030
Ngựa - <i>Horse</i>	232	260	249	210	197
Dê - <i>Goat</i>	12.569	11.192	8.736	6.790	7.571
Hươu - <i>Deer</i>	21.919	24.222	25.584	31.907	34.199
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	5092,6	4956,3	4886,0	5.213,0	6.065,3
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	3.926	3.837	3.755	4.102	4.484
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.086	1.025	993	985	1.247
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	3.357	3.635	3.944	4.037	3.502
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	7.074	7.658	8.236	8.509	6.385
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	41.921	42.839	43.458	47.042	57.309
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of poultry</i>	6.467	7.135	7.532	8.825	10.211
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	4.125	5.311	5.607	6.380	7.802
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	169.218	182.514	185.300	196.434	210.339
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	11	15	19	36	81
Kén tằm (Tấn)	-	-	-	-	-

Silkworm cocoon (Ton)

142 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	99.594	94.675	89.796	85.974	78.600
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	956	902	779	782	652
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.198	1.110	1.363	1.004	824
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	9.243	9.163	10.475	9.922	9.838
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.150	6.370	6.310	6.340	6.585
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.925	6.731	5.844	5.156	4.532
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.585	3.503	6.795	3.392	3.337
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	8.989	7.667	3.502	6.577	5.125
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	17.642	17.458	17.246	17.325	16.655
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	10.109	9.852	8.952	9.131	7.421
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	12.230	11.107	9.780	8.615	7.887
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	20.281	18.678	16.451	15.550	13.559
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.286	2.134	2.299	2.180	2.185

143

Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	178.994	166.346	159.467	157.859	161.888
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.578	3.215	2.889	2.724	3.559
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.573	1.473	1.607	1.345	1.759
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	23.830	23.078	21.960	21.003	21.238
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	18.410	17.596	20.350	22.570	23.906
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	9.197	8.502	6.922	6.244	7.546
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	15.384	14.599	13.401	13.119	13.872
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	24.815	22.162	20.251	20.441	22.769
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	20.028	19.423	19.513	19.890	12.188
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	14.933	13.572	13.959	14.357	16.231
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	15.850	13.386	12.207	12.012	14.078
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	19.825	18.769	16.916	14.738	14.142
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11.571	10.571	9.492	9.416	10.600

144

Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	381.600	356.065	333.531	368.036	400.030
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	10.000	8.821	7.214	7.595	6.348
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8.300	8.063	5.926	5.423	4.588
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	15.000	15.634	14.059	19.192	31.353
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	25.600	24.296	26.152	28.501	32.723
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.100	6.230	6.003	13.595	17.715
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	15.500	14.090	11.929	15.917	16.658
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	71.900	66.432	62.303	64.094	59.959
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	33.700	33.425	32.968	35.759	39.562
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	68.000	66.471	62.204	63.363	66.865
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	70.500	68.522	65.808	73.018	82.579
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	41.800	30.525	28.552	29.019	34.681
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	15.200	13.556	10.413	12.560	6.999

145

**Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	5.092,6	4.956,3	4.886,0	5.213,0	6.065,3
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	116,3	123,6	147,7	169,2	202,8
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	84,7	98,4	75,2	91,7	140,7
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	412,5	407,6	398,5	422,2	424,6
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	520,0	457,1	550,6	603,2	661,0
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	143,7	164,7	136,1	134,8	206,9
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	413,3	749,3	430,1	451,6	484,5
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	737,7	381,5	682,2	709,2	834,1
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	413,8	501,4	396,2	430,5	542,3
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	817,6	784,6	841,0	752,2	918,3
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	626,6	606,1	644,8	759,7	909,4
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	621,0	482,3	393,2	486,9	501,6
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	185,4	199,7	190,4	201,8	239,1

146

Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	3.926	3.837	3.755	4.102	4.484
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	72	68	73	81	122
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	52	57	48	54	98
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	392	385	382	405	402
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	414	366	456	510	510
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	136	150	131	131	199
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	252	223	282	316	338
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	525	580	512	555	385
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	409	413	391	424	531
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	557	614	589	570	615
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	421	417	418	543	638
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	556	409	337	379	430
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	140	157	136	135	218

147

Số lượng hươu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of deer by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	21.919	24.222	25.584	31.907	34.199
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7	10	4	13	5
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	20.903	22.937	23.544	28.947	30.486
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	68	47	47	332	424
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	78	120	264	536	822
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1	7	9	7	4
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	212	297	431	460	457
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	589	724	1.208	1.471	1.862
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9	18	34	68	67
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	41	44	10	40	33
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2	14	22	25	26
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	9	4	11	8	13

148

Số lượng dê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of goat by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	12.569	11.192	8.736	6.790	7.571
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	21	12	9	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	113	93	72	53	101
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.201	3.822	3.970	3.670	4.067
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	257	324	354	163	264
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	660	412	380	231	248
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.034	929	972	475	466
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	221	304	234	164	251
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	589	500	370	307	282
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	772	798	743	625	637
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	456	447	363	229	171
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.912	3.231	1.102	740	831
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	333	320	167	133	253

149 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	3.357	3.635	3.944	4.037	3.502
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	81	48	61	83	49
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	76	81	108	98	57
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	279	225	370	337	297
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	345	272	271	401	177
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	92	124	154	148	96
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	222	148	163	169	182
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	359	485	493	442	272
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	268	493	494	496	486
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	411	308	355	374	380
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	425	595	527	667	610
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	756	796	850	660	716
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	43	60	98	162	180

150 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	7.074	7.658	8.236	8.509	6.385
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	229	268	295	295	192
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	71	71	80	96	70
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	640	887	936	975	799
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	915	924	1.116	972	544
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	179	230	310	310	101
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	640	715	673	716	405
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.535	1.589	1.579	1.640	935
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	560	601	645	631	506
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	498	495	571	648	539
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	745	736	824	790	577
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	654	715	762	813	634
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	408	427	445	623	1.083

151 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	41.921	42.839	43.458	47.042	57.309
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.168	1.229	954	994	921
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	701	1.071	765	579	470
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.223	1.352	1.381	2.195	4.580
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.875	3.119	4.770	5.499	5.377
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	269	322	620	1.621	1.973
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2.098	1.944	1.521	1.273	1.762
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.744	7.710	8.889	9.070	8.302
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.194	3.310	3.340	3.385	4.602
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9.467	8.574	6.965	6.278	10.838
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.464	6.910	8.601	10.402	11.336
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.793	5.416	4.228	4.014	5.876
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.925	1.882	1.424	1.732	1.272

152

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of forestry at current prices by kinds of
activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2009	465.894	74.911	356.230	24.349	10.404
2010	505.517	84.292	374.650	33.709	12.866
2011	640.929	84.296	494.029	45.899	16.705
2012	833.616	86.362	681.444	47.921	17.889
Sơ bộ - <i>Prel.</i>					
2013	1.010.575	94.732	847.819	48.939	19.085
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2009	100,00	16,08	76,46	5,23	2,23
2010	100,00	16,67	74,11	6,67	2,55
2011	100,00	13,15	77,08	7,16	2,61
2012	100,00	10,36	81,74	5,75	2,15
Sơ bộ - <i>Prel.</i>					
2013	100,00	9,38	83,89	4,84	1,89

153

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gross output of forestry at current prices by district

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	505.517	640.929	833.616	1.010.575
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.174	4.189	4.586	5.977
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.825	5.102	3.861	2.123
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	107.866	136.435	158.929	178.297
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	8.966	9.735	11.845	12.853
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	54.170	70.951	102.060	86.674
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	11.530	6.634	7.643	8.429
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	12.669	25.234	25.903	32.477
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	79.907	94.016	143.328	162.027
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	21.554	30.678	30.081	32.115
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	84.073	77.070	84.648	72.098
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	110.843	175.996	255.652	412.476
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.940	4.889	5.080	5.029
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0,63	0,65	0,55	0,59
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1,15	0,80	0,46	0,21
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	21,34	21,29	19,06	17,64
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1,77	1,52	1,42	1,27
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	10,72	11,07	12,24	8,58
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2,28	1,04	0,92	0,83
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2,51	3,94	3,11	3,21
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	15,81	14,67	17,19	16,03
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4,26	4,79	3,61	3,18
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	16,62	12,02	10,15	7,13
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	21,93	27,45	30,67	40,82
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,98	0,76	0,62	0,51

154

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2009	505.799	91.411	370.359	33.436	10.593
2010	505.517	84.292	374.650	33.709	12.866
2011	527.744	72.433	406.486	34.981	13.844
2012	629.376	70.466	508.561	36.235	14.114
Sơ bộ - <i>Prel.</i>					
2013	734.583	73.562	608.890	36.971	15.160
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2009	107,98	98,74	110,61	106,67	109,81
2010	99,94	92,21	101,16	100,82	121,46
2011	104,40	85,93	108,50	103,77	107,60
2012	119,26	97,28	125,11	103,58	101,95
Sơ bộ - <i>Prel.</i>					
2013	116,72	104,39	119,73	102,03	107,41

155 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of forestry at constant 2010 prices by district

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	505.517	527.744	629.376	734.583
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	3.174	3.326	3.321	4.298
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	5.825	4.193	2.884	1.578
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	107.866	110.914	118.732	130.341
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	8.966	7.770	8.731	9.403
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	54.170	57.841	77.034	63.245
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	11.530	5.446	5.799	6.188
Huyện Can Lộc - Can Loc district	12.669	20.070	19.156	23.869
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	79.907	75.987	107.549	117.487
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	21.554	24.923	22.142	23.394
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	84.073	64.843	64.325	52.588
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	110.843	148.455	195.926	298.523
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	4.940	3.976	3.777	3.669
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,40	119,26	116,72	
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	104,79	99,85	129,42	
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	71,98	68,78	54,72	
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	102,83	107,05	109,78	
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	86,66	112,37	107,70	
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	106,78	133,18	82,10	
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	47,23	106,48	106,71	
Huyện Can Lộc - Can Loc district	158,42	95,45	124,60	
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	95,09	141,54	109,24	
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	115,63	88,84	105,65	
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	77,13	99,20	81,75	
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	133,93	131,98	152,37	

Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	80,49	94,99	97,14
---------------------------------------	-------	-------	-------

156 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
2009	312.112	210.158	101.954
2010	318.225	210.103	108.122
2011	318.204	210.100	108.104
2012	295.708	220.568	75.140
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	295.708	220.568	75.140
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2009	115,89	107,82	137,04
2010	101,96	99,97	106,05
2011	99,99	100,00	99,98
2012	92,93	104,98	69,51
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	100,00	100,00	100,00

157

**Diện tích rừng hiện có
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Current area of forest by district

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
	Ha			
TỔNG SỐ - TOTAL	318.225	318.204	295.708	295.708
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	38	38	35	35
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.209	1.154	1.146	1.146
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	78.829	78.994	75.265	75262
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.750	1.703	1.742	1743
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	47.097	47.840	43.899	43899
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.865	3.824	3.592	3592
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5.251	5.182	4.947	4947
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	94.195	95.030	87.388	87389
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6.515	6.467	5.919	5919
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	30.104	29.061	27.881	27881
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	47.749	47.350	42.445	42445
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.623	1.561	1.449	1450
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,50	98,33	92,93	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	101,96	99,99	93,20	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	95,43	99,31	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	101,75	100,21	95,28	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	95,17	97,30	102,29	100,06
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	101,65	101,58	91,76	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	101,96	98,93	93,93	100,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,56	98,69	95,47	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	102,12	100,89	91,96	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	107,48	99,27	91,53	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	109,43	96,53	95,94	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	109,04	99,16	89,64	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	106,10	96,18	92,83	100,07

158 Diện tích rừng trồng tập trung mới phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2009	6.290	4.892	1.398	-
2010	6.148	4.798	1.350	-
2011	3.786	3.520	266	-
2012	3.500	3.483	17	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	4.315	4.315	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2009	95,88	92,83	108,37	-
2010	97,74	98,08	96,57	-
2011	61,58	73,36	19,70	-
2012	92,45	98,95	6,39	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	123,29	123,89	-	-

159 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
*Area of concentrated planted forest by types of
ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2009	6.290	3.040	3.250	-
2010	6.148	2.466	3.682	-
2011	3.786	1.969	1.817	-
2012	3.500	620	2.880	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	4.315	470	3.845	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2009	95,88	97,75	94,20	-
2010	97,74	81,12	113,29	-
2011	61,58	79,85	49,35	-
2012	92,45	31,49	158,50	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	123,29	75,81	133,51	-

160

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh**
Area of concentrated planted forest by district

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.290	6.148	3.786	3.500	4.315
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	259	248	3		-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	921	910	315	600	650
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	11	-	53	-	14
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	268	257	100	60	195
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	120	108	42	45	16
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	59	50	164	90	100
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	768	753	256	450	402
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	237	225	145	157	278
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.371	1.325	301	324	310
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2.269	2.262	2.400	1.772	2.350
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	7	10	7	2	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	95,88	97,74	61,58	92,45	123,29
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	97,74	95,75	1,21	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	96,85	98,81	34,62	190,48	108,33
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	44,00	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	89,93	95,90	38,91	60,00	325,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	82,76	90,00	38,89	107,14	35,56
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	90,77	84,75	328,00	54,88	111,11
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	96,24	98,05	34,00	175,78	89,33
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	92,22	94,94	64,44	108,28	177,07
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	97,86	96,64	22,72	107,64	95,68
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	96,97	99,69	106,10	73,83	132,62
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	46,67	142,86	70,00	28,57	-

161 Diện tích rừng trồng được chăm sóc
phân theo loại hình kinh tế
*Area of planted forest being cared
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ha				
2009	19.520	8.070	11.450	-
2010	19.980	7.938	12.042	-
2011	20.570	7.744	12.826	-
2012	20.785	2.888	17.897	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	21.305	2.776	18.529	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2009	101,83	83,63	120,27	-
2010	102,36	98,36	105,17	-
2011	102,95	97,56	106,51	-
2012	101,05	37,29	139,54	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	102,50	96,12	103,53	-

162 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2013
Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	86.831	84.760	108.492	163.838	224.293
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural wood</i>	"	17.131	16.190	9.588	6.490	8.965
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	69.700	68.570	98.904	157.348	215.328
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	"	66.400	64.907	94.316	150.191	207.425
Củi - <i>Firewood</i>	ste	737.750	735.050	762.614	821.557	860.580
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	-	-	-	-	-
Tre - <i>Bamboo</i>	"	2.552	2.450	2.546	2.576	2.615
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	3.003	3.150	3.372	3.435	3.498
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	24.972	25.490	25.936	26.359	26.802
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	855	950	1.091	1.064	1.078
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	1.495	1.245	952	791	699
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	14.057	13.570	13.776	13.056	12.153
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	25.954	26.231	26.782	27.334	28.175
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	18.623	18.520	18.105	17.498	16.576
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	1.850	1.920	2.030	2.147	2.167

Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	6,8	6,5	6,7	6,9	7,2
---------------------------	---	-----	-----	-----	-----	-----

163 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	Dịch vụ thủy sản khác <i>Services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2009	868.771	482.657	353.042	33.072
2010	893.710	530.637	338.156	24.917
2011	1.235.292	713.018	438.274	84.000
2012	1.385.941	778.127	539.214	68.600
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	1.603.892	912.881	612.770	78.241
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2009	100,00	55,56	40,63	3,81
2010	100,00	59,37	37,84	2,79
2011	100,00	57,72	35,48	6,80
2012	100,00	56,14	38,91	4,95
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	100,00	56,91	38,21	4,88

164

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gross output of fishing at current prices by district

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	1.235.292	1.385.941	1.603.892
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	26.122	28.087	52.344
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8.416	10.254	11.437
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	12.988	15.033	13.173
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	61.542	59.891	55.424
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.004	4.763	3.527
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	203.530	218.560	248.228
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	90.317	78.753	84.886
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	9.032	12.910	11.793
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	164.797	221.011	245.932
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	229.540	269.531	336.425
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	320.503	319.454	364.942
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	104.501	147.694	175.781
Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2,11	2,03	3,26
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0,68	0,74	0,71
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1,05	1,08	0,82
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4,98	4,32	3,46
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,32	0,34	0,22
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	16,48	15,77	15,48
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7,31	5,68	5,29
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	0,74	0,93	0,74
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	13,34	15,95	15,33
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	18,58	19,45	20,98
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	25,95	23,05	22,75
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	8,46	10,66	10,96

165

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of fishing at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	Dịch vụ thủy sản khác <i>Services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2009	880.160	488.950	358.680	32.530
2010	893.710	530.637	338.156	24.917
2011	971.755	561.551	372.999	37.205
2012	1.014.701	579.817	385.999	48.885
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	1.123.400	645.577	424.692	53.131
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2009	112,62	113,64	111,76	107,25
2010	101,54	108,53	94,28	76,60
2011	108,73	105,83	110,30	149,32
2012	104,42	103,25	103,49	131,39
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2013	110,71	111,34	110,02	108,69

166 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of fishing at constant 2010 prices by district

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	971.755	1.014.701	1.123.400
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	22.305	20.585	36.423
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	6.675	7.325	8.176
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	10.141	10.681	9.436
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	42.332	42.523	39.285
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	3.249	3.384	2.500
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	159.051	161.149	177.618
Huyện Can Lộc - Can Loc district	46.901	56.061	58.772
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	7.358	9.157	8.439
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	146.765	159.474	170.074
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	179.960	199.434	232.512
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	263.446	236.041	257.438
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	83.572	108.887	122.727
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
TỔNG SỐ - TOTAL	104,42	110,712	
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	92,29	176,94	
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	109,74	111,62	
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	105,32	88,34	
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	100,45	92,39	
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	104,16	73,88	
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	101,32	110,22	
Huyện Can Lộc - Can Loc district	119,53	104,84	
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	124,45	92,16	
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	108,66	106,65	
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	110,82	116,59	
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	89,60	109,06	

Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	130,29	112,71
---------------------------------------	--------	--------

167 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	6.182	6.177	5.961	5.972	6.124
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	1.771	1.700	1.656	1.653	1.659
Cá - <i>Fish</i>	4.136	4.070	3.906	3.837	3.943
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	275	407	399	482	522
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	-	-	373	147	276
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>Area of semi intensive aquaculture</i>	-	-	3.638	3.823	3.989
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	-	-	1.950	2.002	1.859
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	4.029	3.980	3.841	3.756	3.824
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	1.839	1.845	1.748	1.782	1.805
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	314	352	372	434	495

168

**Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Area of aquaculture by district

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.182	6.177	5.961	5.972	6.124
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	304	314	307	306	316
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	98	78	68	69	77
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	368	393	386	368	350
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	624	630	570	585	617
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	110	111	99	90	96
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	724	733	704	767	775
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	725	695	673	667	697
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	242	248	242	278	285
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	964	969	1.069	1.026	1.028
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	502	615	536	555	511
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.081	963	887	860	974
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	440	428	420	401	398
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	99,97	99,92	96,50	100,18	102,55
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	96,20	103,29	97,77	99,67	103,27
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	98,00	79,59	87,18	101,47	111,59
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	86,18	106,79	98,22	95,34	95,11
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	109,09	100,96	90,48	102,63	105,47
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	99,10	100,91	89,19	90,91	106,67
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	99,72	101,24	96,04	108,95	101,04
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,42	95,86	96,83	99,11	104,50
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,41	102,48	97,58	114,88	102,52
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,63	100,52	110,32	95,98	100,19
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	81,76	122,51	87,15	103,54	92,07
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	109,30	89,08	92,11	96,96	113,26
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	107,84	97,27	98,13	95,48	99,25

169 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	35.596	36.120	37.728	40.627	42.724
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	143	126	109	95	162
Ngoài nhà nước - Non-State	35.453	35.994	37.619	40.532	42.562
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	24.603	26.121	27.404	29.629	30.775
Nuôi trồng - Aquaculture	10.993	9.999	10.324	10.998	11.949
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	1.878	2.238	2.582	2.729	3.053
Cá - Fish	25.079	25.028	26.253	27.225	28.250
Thủy sản khác - Other aquatic	8.639	8.854	8.893	10.673	11.421
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	8.010	7.986	7.900	8.203	8.992
Nước lợ - Brackish water	2.622	2.786	3.103	3.297	4.050
Nước mặn - Salty water	24.964	25.348	26.725	29.127	29.682

170 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	35.596	36.120	37.728	40.627	42.724
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	439	488	434	420	532
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	342	297	281	300	317
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	449	407	452	446	403
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.026	2.078	1.980	1.996	2.010
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	173	159	150	150	137
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8.706	8.137	8.506	8.831	9.242
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	704	743	841	873	1.017
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	286	242	304	395	394
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.066	5.009	5.306	6.540	6.184
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	6.963	7.162	7.350	8.019	9.165
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.933	6.986	7.116	7.494	7.711
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.509	4.412	5.008	5.163	5.612
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,40	101,47	104,45	107,68	105,16
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	107,07	111,16	88,93	96,77	126,67
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	142,50	86,84	94,61	106,76	105,67
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	92,20	90,65	111,06	98,67	90,36
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	127,90	102,57	95,28	100,81	100,70
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	103,59	91,91	94,34	100,00	91,33
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	113,49	93,46	104,53	103,82	104,65
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	103,99	105,54	113,19	103,80	116,49
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	104,00	84,62	125,62	129,93	99,75
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	104,37	98,87	105,93	123,26	94,56
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	115,51	102,86	102,62	109,10	114,29
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	106,17	117,75	101,86	105,31	102,90
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	92,84	97,85	113,51	103,10	108,70

171

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt
The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and by means of catching

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER OF BOATS (Piece)	3.562	3.325	3.363
Phân theo nhóm công suất - By capacity group			
Dưới 20 CV - Under 20 CV	2.527	2.494	2.322
Từ 20 CV đến dưới 45 CV - From 20 CV to under 45 CV	800	543	751
Từ 45 CV đến dưới 90 CV - From 45 CV to under 90 CV	201	239	197
Từ 90 CV trở lên - Over 90 CV	34	49	93
Phân theo phạm vi khai thác - By exploitation scope			
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	3.538	3.294	3.314
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	24	31	49
Phân theo phương tiện đánh bắt - By means of catching			
Lưới kéo - Drift-net	507	430	380
Lưới vây - Tunny-net	257	200	257
Lưới rê - Drag-net	1.433	1.356	1.347
Mành vó - Lift net	157	151	158
Câu - Hook	707	724	712
Khác - Others	501	464	509
CÔNG SUẤT - MOTOR BOATS (CV)	75.711	71.953	81.699
Phân theo nhóm công suất - By capacity group			
Dưới 20 CV - Under 20 CV	34.072	31.716	32.885
Từ 20 CV đến dưới 45 CV - From 20 CV to under 45 CV	20.522	15.868	20.111
Từ 45 CV đến dưới 90 CV - From 45 CV to under 90 CV	13.277	13.149	10.203
Từ 90 CV trở lên - Over 90 CV	7.840	11.220	18.500
Phân theo phạm vi khai thác - By exploitation scope			
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	69.011	62.778	67.734
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	6.700	9.175	13.965

CÔNG NGHIỆP **INDUSTRY**

Biểu Table	Trang Page
172 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial gross output at current prices by ownership</i>	259
173 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at current prices by industrial activity</i>	260
174 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by ownership</i>	263
175 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	264
176 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	267
177 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Central state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	270
178 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Local state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	273
179 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	276
180 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	279
181 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	282
182 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by types of ownership</i>	284

172

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
Industrial gross output at current prices by ownership

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.075,53	5.095,06	6.833,43	7.816,78	9.346,82
Nhà nước - State	973,31	1.032,61	1.332,74	1.349,63	1.980,30
Trung ương - <i>Central</i>	509,68	492,86	783,06	765,55	1.419,06
Địa phương - <i>Local</i>	463,63	539,75	549,68	584,08	561,24
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.818,04	3.399,39	4.492,52	5.167,69	6.162,69
Tập thể - <i>Collective</i>	67,29	67,66	127,30	143,68	149,29
Tư nhân - <i>Private</i>	1.198,84	1.437,51	1.809,16	2.012,93	2.603,28
Cá thể - <i>Households</i>	1.551,90	1.894,22	2.556,06	3.011,08	3.410,12
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	284,18	663,06	1.008,17	1.299,46	1.203,83
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	23,88	20,27	19,50	17,27	21,19
Trung ương - <i>Central</i>	12,50	9,68	11,46	9,80	15,18
Địa phương - <i>Local</i>	11,38	10,59	8,04	7,47	6,01
Ngoài Nhà nước - Non-State	69,15	66,72	65,75	66,11	65,93
Tập thể - <i>Collective</i>	1,65	1,33	1,86	1,84	1,60
Tư nhân - <i>Private</i>	29,42	28,21	26,48	25,75	27,85
Cá thể - <i>Households</i>	38,08	37,18	34,41	38,52	36,48
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	6,97	13,01	14,75	16,62	12,88

173

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành công nghiệp**
*Industrial gross output at current prices
by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	4.075,53	5.095,06	6.833,43	7.816,78	9.346,82
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	731,54	666,38	654,74	845,66	669,87
- Khai thác than - Coal					
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	493,49	377,79	268,52	288,45	171,96
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	238,05	288,59	386,22	557,21	497,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.907,07	3.944,48	5.329,62	6.028,24	7.559,42
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	913,36	959,60	1.124,92	1.225,27	1.389,44
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	158,21	169,06	150,45	157,49	525,67
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products					
- SX sản phẩm dệt - Textile products	11,56	1,54	28,34	40,25	85,85
- SX trang phục - Garments	123,34	102,27	142,75	172,52	393,36
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	1,14	0,34	0,41	1,14	1,76
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	696,97	1.246,00	1.721,30	1.755,17	1.521,43
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	10,68	5,75	4,63	20,90	86,31
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	23,04	28,80	37,97	34,96	44,37
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke and refined petroleum products					

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Industrial gross output at current prices**
by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
- SX hoá chất - Chemicals	63,11	185,78	168,24	147,45	196,09
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	59,50	34,54	87,65	95,36	99,82
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	10,37	12,68	25,08	44,27	485,23
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	310,55	372,67	580,60	967,18	1.294,01
- Sản xuất kim loại Manufacture of metallic products	38,60	32,59	126,07	74,46	81,61
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	93,06	370,70	496,25	589,80	763,39
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery					
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus					
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu Machinery and equipment	2,08			0,13	0,14
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles				0,01	0,01
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	107,29	62,55	128,05	63,77	101,58
- SX giường tủ, bàn ghế Manufacture of furniture	270,18	341,94	479,46	574,83	446,27
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	0,39	3,19	0,33	30,06	7,75
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	13,63	14,48	27,13	33,24	35,32

17
3

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output at current prices
by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	404,38	439,61	785,09	857,45	999,21
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	404,38	439,61	785,09	857,45	999,21
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	32,54	44,59	63,99	85,42	118,33
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	17,94	25,85	33,10	47,59	66,65
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>					
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	14,60	18,74	30,89	37,84	51,68
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

174

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế**
*Industrial gross output at constant 2010 prices by
ownership*

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.095,06	5.931,57	6.503,14	7.322,44
Nhà nước - State	1.032,61	1.112,53	1.111,73	1.551,77
Trung ương - <i>Central</i>	492,86	665,04	616,30	1.098,41
Địa phương - <i>Local</i>	539,75	447,48	495,43	453,36
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.399,39	3.887,57	4.342,12	4.855,21
Tập thể - <i>Collective</i>	67,66	104,99	116,45	111,63
Tư nhân - <i>Private</i>	1437,51	1.547,82	1.680,33	2.092,33
Cá thể - <i>Households</i>	1894,22	2.234,76	2.545,34	2.651,25
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	663,06	931,47	1.049,29	915,46
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL		116,42	109,64	112,60
Nhà nước - State		107,74	99,93	139,58
Trung ương - <i>Central</i>		134,94	92,67	178,23
Địa phương - <i>Local</i>		82,91	110,71	91,51
Ngoài Nhà nước - Non-State		114,36	111,69	111,82
Tập thể - <i>Collective</i>		155,17	110,92	95,86
Tư nhân - <i>Private</i>		107,67	108,56	124,52
Cá thể - <i>Households</i>		117,98	113,90	104,16
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		140,48	112,65	87,25

175

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp**
*Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	5.095,06	5.931,57	6.503,14	7.322,44
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>				
Công nghiệp khai khoáng - Mining	666,38	550,32	701,64	534,14
- Khai thác than - Coal		-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	377,79	216,44	244,65	139,19
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	288,59	333,88	456,99	394,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.944,48	4.696,88	5.050,76	5.971,49
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	959,60	919,62	995,17	1.108,11
- Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	169,06	144,61	137,27	433,28
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products		-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	1,54	22,72	34,44	72,05
- SX trang phục - Garments	102,27	112,71	130,10	286,24
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	0,34	0,38	0,77	1,35
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	1.246,00	1.604,03	1.382,52	1.076,50
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	5,75	3,75	16,88	67,85
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	28,80	37,40	29,62	35,21
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke	-	-	-	-

and refined petroleum products

17
5

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) **Industrial gross output at constant 2010 prices**
by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
- SX hoá chất - Chemicals	185,78	146,15	111,25	139,71
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	34,54	75,11	79,52	81,76
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	12,68	19,67	35,60	396,86
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	372,67	467,54	842,16	1.150,80
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	32,59	113,68	68,39	74,44
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	370,70	453,18	589,79	586,78
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery		-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus		-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu Machinery and equipment		-	0,13	0,10
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles		-	0,01	0,01
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	62,55	128,05	63,78	101,58
- SX giường tủ, bàn ghế - Manufacture of furniture	341,94	424,77	472,30	324,75
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	3,19	0,28	27,82	6,96
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	14,48	23,24	33,24	27,15

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
<i>Repair and installation of machinery and equipment</i>				
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	439,61	632,78	671,44	718,67
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	439,61	632,78	671,44	718,67
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	44,59	51,58	79,30	98,14
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	25,85	26,68	41,46	53,55
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>		-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	18,74	24,90	37,84	44,59
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-

176

**Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*State industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1.032,61	1.112,53	1.111,73	1.551,77
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>				
Công nghiệp khai khoáng - Mining	338,70	238,63	253,13	169,38
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	320,40	216,45	225,46	130,06
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	18,30	22,18	27,67	39,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	316,48	422,85	301,25	719,66
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	99,70	109,86	119,34	153,80
- Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	110,20	64,35	52,14	335,52
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products		-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products		-	-	-
- SX trang phục - Garments	14,90	17,78	17,46	16,71
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	24,89	15,43	4,45	9,70
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-

17 6

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
- SX hoá chất - Chemicals	-	-	-	-
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	-	84,87	43,01	142,60
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	-	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu Machinery and equipment	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	50,85	114,94	46,70	44,62
- SX giường tủ, bàn ghế - Manufacture of furniture	5,14	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	10,80	15,62	18,15	16,71

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	334,91	403,42	494,29	579,80
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	334,91	403,42	494,29	579,80
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	42,52	47,63	63,06	82,93
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	25,65	26,32	40,50	52,69
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	16,87	21,31	22,56	30,24
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-

177

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

**Central state industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	492,86	665,04	616,30	1.098,41
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity				
Công nghiệp khai khoáng - Mining	0	8,47	-	2,56
- Khai thác than - Coal		-	-	
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores		0,88	-	2,56
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining		7,59	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	157,95	257,55	122,01	516,05
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	9,70	8,99	8,53	18,89
- Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	97,40	64,35	52,14	335,52
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products		-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products		-	-	-
- SX trang phục - Garments		-	-	-
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing		-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products		4,29	4,02	9,70
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products		-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing		-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke		-	-	-

and refined petroleum products

17 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Central state industrial gross output**
at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
- SX hoá chất - Chemicals		-	-	-
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products		-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products		-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products		64,98	10,62	107,32
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products		-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products		-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery		-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus		-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu Machinery and equipment		-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles		-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	50,85	114,94	46,70	44,62
- SX giường tủ, bàn ghế - Manufacture of furniture		-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing		-	-	-

17
7

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Central state industrial gross output
at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		-	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	334,91	399,02	494,29	579,80
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	334,91	399,02	494,29	579,80
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	0	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>			-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-		-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	-		-	-
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-

178

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Local state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs			
	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	539,75	447,48	495,43	453,36
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity				
Công nghiệp khai khoáng - Mining	338,70	230,16	253,13	166,82
- Khai thác than - Coal		-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	320,40	215,57	225,46	127,50
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	18,30	14,59	27,67	39,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	158,53	165,30	179,24	203,61
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	90,00	100,87	110,81	134,91
- Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	12,80	-	-	-
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products		-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products		-	-	-
- SX trang phục - Garments	14,90	17,78	17,46	16,71
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing		-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	24,89	11,14	0,43	-
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products		-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing		-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke		-	-	-

and refined petroleum products

17 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Local state industrial gross output
at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
- SX hoá chất - Chemicals		-	-	-
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products		-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products		-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products		19,89	32,39	35,28
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products		-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products		-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery		-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus		-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu Machinery and equipment		-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles		-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment		-	-	-
- SX giường tủ, bàn ghế - Manufacture of furniture	5,14	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing		-	-	-

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Local state industrial gross output
at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	10,80	15,62	18,15	16,71
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	0	4,39	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>		4,39	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	42,515	47,63	63,06	82,93
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	25,65	26,32	40,50	52,69
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	0,00	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	16,87	21,31	22,56	30,24
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-

179

**Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*Non-State industrial gross output at constant 2010
prices by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	3.399,39	3.887,57	4.342,12	4.855,21
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>				
Công nghiệp khai khoáng - Mining	327,68	311,70	391,01	326,99
- Khai thác than - Coal		-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	57,39		19,19	9,13
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	270,29	311,70	371,82	317,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2.964,94	3.342,55	3.757,72	4.374,14
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	838,00	780,73	783,69	873,87
- Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	58,86	80,25	85,13	97,76
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products		-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	1,24	22,72	34,38	72,05
- SX trang phục - Garments	87,37	94,93	112,64	269,53
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	0,34	0,38	0,77	1,35
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	580,25	712,10	694,95	516,72
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	5,75	3,75	16,88	67,85
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	28,80	37,40	29,62	35,21
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke and refined petroleum products				

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Non-State industrial gross output**
at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
- SX hoá chất - Chemicals	185,78	146,15	111,25	139,71
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	34,54	75,11	79,52	81,76
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	12,68	19,67	35,60	396,86
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	372,67	356,72	582,80	761,08
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of metallic products</i>	32,59	113,68	68,39	74,44
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	370,70	453,18	589,67	586,73
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>		-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>		-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>		-	0,13	0,10
- Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>		-	0,01	0,01
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	11,70	13,11	17,08	56,96
- SX giường tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	336,80	424,77	472,30	324,75
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3,19	0,28	27,82	6,96
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3,68	7,62	15,09	10,44

17
9

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Non-State industrial gross output
at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	104,7	229,37	177,15	138,87
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,70	229,37	177,15	138,87
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	2,07	3,95	16,24	15,21
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	0,20	0,35	0,96	0,86
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>		-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	1,87	3,60	15,28	14,35
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-

180 Giá trị sản xuất công nghiệp
 khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
 theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
*Industrial gross output of foreign invested sector
 at constant 2010 prices by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	663,06	931,47	1.049,29	915,46
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>				
Công nghiệp khai khoáng - Mining	0,00	-	57,50	37,77
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	-	-	-	-
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	-	-	57,50	37,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	663,06	931,47	991,79	877,69
- SX thực phẩm - Manufacture of food products	21,90	29,03	92,14	80,44
- Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	-	-	-	-
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	0,30	-	0,06	-
- SX trang phục - Garments	-	-	-	-
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	640,86	876,50	683,12	550,08
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp
khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output of foreign invested sector
at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
- SX hoá chất - Chemicals	-	-	-	-
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	-	25,94	216,35	247,12
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	-	-	-	0,05
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-
- Sản xuất thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu Machinery and equipment	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	-	-	-	-
- SX giường tủ, bàn ghế - Manufacture of furniture	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp
khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output of foreign invested sector
at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	0	-	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	0	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	-	-	-	-
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-

181

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	116,64	107,28	113,07
Phân theo ngành cấp II (VSIC 2007) By secondary industrial activity (VSIC 2007)			
Công nghiệp khai khoáng - Mining industry	86,82	96,68	85,29
- Khai thác than - Coal	-		
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	64,58	96,21	58,23
- Khai thác đá và các mỏ khác - Stone and other mining	100,83	102,57	104,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	120,45	107,07	116,36
- Sản xuất thực phẩm - Manufacture of food products	106,97	139,80	110,59
- Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	64,62	38,03	830,25
- SX thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-
- SX trang phục - Garments	-	-	-
- SX sản phẩm bằng da, giả da - Leather tanning & processing	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản - Wood and wood products	94,40	121,77	83,71
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy - Paper & paper products	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in - Printing, copy and publishing	-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	107,08	69,64	134,36
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu - Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	141,55	84,66	103,73
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại	231,84	89,75	82,14

Manufacture of fabricated metal products

181 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
- SX thiết bị văn phòng, máy tính Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-
- SX thiết bị điện Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu Machinery and equipment	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	-	-	-
- SX giường tủ, bàn ghế - Manufacture of furniture	224,02	111,32	71,45
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	-	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	112,12	119,75	111,61
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	112,81	121,02	111,91
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	110,51	108,32	105,42
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	108,44	104,58	105,64
- Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery	114,71	115,74	104,42

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

Remediation activities and other waste management services

- - -

182 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2013
Quặng man gan - <i>Mangan ore</i>	Tấn - <i>Ton</i>	27.275	28.151	14.974	14.980	8.456
Nhà nước - <i>State</i>	"	27.275	28.151	14.974	14.980	8.456
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quặng Ti tan - <i>Titan ore</i>	Tấn - <i>Ton</i>	83.945	1.605	3.322	2.229	2.188
Nhà nước - <i>State</i>	"	83.945	1.605	3.322	2.229	2.188
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Thủy sản đông lạnh - <i>Fishing</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.763	1.257	1.409	901	1.283
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.763	1.257	1.409	901	1.283
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Chè đen - <i>Black tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	841	707	780	965	870
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	841	707	780	965	870
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bia các loại <i>Beer</i>	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	12.295	13.047	6.729	5.444	23.406
Nhà nước - <i>State</i>	"	12.295	13.047	6.729	5.444	23.406
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Foreign invested sector

182

(Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2013
Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	Nghìn cái <i>Thous. pcs</i>	2.410	774	409	521	644
Nhà nước - <i>State</i>	"	316	370	400	468	578
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	2.094	404	9	53	66
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Gỗ xẻ các loại <i>Saw wood</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	493	290	9	11	1
Nhà nước - <i>State</i>	"	3	-	1	0	0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	447	290	9	11	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	43	-	-	-	-
Thuốc viên <i>Pills</i>	Triệu viên <i>Mill. pills</i>	473	506	444	707	687
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	473	506	444	707	687
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Trang in các loại <i>Print page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	3.484	4.755	1.749	1.176	1.565
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.484	4.755	1.749	1.176	1.565
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Gạch nung <i>Bricks</i>	Nghìn viên <i>Thous. pcs</i>	313.296	236.460	285.058	248.400	285.223
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	4.990	33.971	42.572	48.883
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	313.296	231.470	251.087	205.828	236.340

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Foreign invested sector

182

(Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Bộ sa lông các loại - Armchair	Bộ - Set	767	0	649	580	409
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	767	-	649	580	409
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Bàn làm việc - Desks	Cái - Piece	7.072	1.827	2.973	13.075	7.624
Nhà nước - State	"	5.104	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.968	1.827	2.973	13.075	7.624
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Tủ gỗ các loại - Table-cabinet	Cái - Piece	1.131	1.652	1.851	7.343	7.435
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.131	1.652	1.851	7.343	7.435
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm Electricity	Triệu Kwh Mill. Kwh	379	393	445	511	573
Nhà nước - State	"	379	393	445	511	573
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất Water	Nghìn m ³ Thous. m ³	6.750	10.350	6.860	7.336	9.104
Nhà nước - State	"	-	8.650	6.746	7.270	9.022
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	6.750	1.700	114	66	82
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
183 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	289
184 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	290
185 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	291
186 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and by commodity group</i>	292
187 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	293
188 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and by commodity group</i>	294
189 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	295
190 Doanh thu các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	296
191 Số lượt khách du lịch - <i>Number of visitors</i>	297
192 Năng lực của các cơ sở lưu trú <i>Existing capacity of accommodation establishment</i>	298

183

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	9.340	12.548	16.189	19.093	21.986
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	302	1.451	1.871	2.188	2.420
Ngoài Nhà nước - Non-state	9.038	11.098	14.317	16.904	19.565
Tập thể - Collective	3	4	5	8	8
Tư nhân - Private	2.373	3.285	4.493	4.954	5.592
Cá thể - Household	6.662	7.809	9.819	11.943	13.965
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>				1	1
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	3.920	5.769	5.861	7.196	7.949
Hàng may mặc - Garment	603	616	1.007	1.163	1.284
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.251	1.686	2.771	2.920	3.632
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	306	106	165	183	226
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	393	416	464	897	1.154
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	963	947	1.418	1.465	1.699
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	613	1.586	2.426	2.974	3.427
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	185	248	288	362	408
Hàng hóa khác - Other goods	1.107	1.175	1.790	1.933	2.208

184

**Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Structure of retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	3,23	11,56	11,56	11,46	11,02
Ngoài Nhà nước - Non-state	96,77	88,44	88,44	88,54	88,98
Tập thể - Collective	0,03	0,03	0,03	0,04	0,04
Tư nhân - Private	25,41	26,18	27,76	25,95	25,34
Cá thể - Household	71,33	62,23	60,65	62,55	63,60
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	41,97	45,97	36,20	37,69	36,15
Hàng may mặc - Garment	6,46	4,91	6,22	6,09	5,84
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	13,40	13,44	17,11	15,30	16,52
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	3,27	0,84	1,02	0,96	1,03
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4,21	3,31	2,87	4,70	5,25
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	10,31	7,55	8,76	7,67	7,73
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	6,56	12,64	14,98	15,57	15,59
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,98	1,97	1,78	1,90	1,85
Hàng hóa khác - Other goods	11,84	9,37	11,06	10,12	10,04

185 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.226	1.568	1.990	2.442	3.155
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	23	27	35	40	45
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.203	1.542	1.954	2.394	3.093
Tập thể - Collective	1	2	3	3	2
Tư nhân - Private	78	141	166	197	261
Cá thể - Household	1.124	1.399	1.785	2.194	2.830
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector			2	8	17
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	141	207	239	271	347
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.085	1.361	1.751	2.171	2.808
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1,86	1,69	1,75	1,65	1,41
Ngoài Nhà nước - Non-state	98,14	98,31	98,17	98,03	98,04
Tập thể - Collective	0,04	0,15	0,13	0,13	0,07
Tư nhân - Private	6,40	8,98	8,34	8,08	8,24
Cá thể - Household	91,70	89,18	89,70	89,82	89,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	0,08	0,32	0,55
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	11,52	13,21	12,03	11,08	10,99

Dịch vụ ăn uống - *Catering service* 88,48 86,79 87,97 88,92 89,01

186

**Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn
phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm
hàng**

Export of goods by export form and by commodity group

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Nghìn đô la Mỹ - Thous. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	42.668	64.550	94.543	104.140	125.900
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	42.668	64.550	94.543	104.140	125.900
Phân theo hình thức xuất khẩu By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	37.394	60.520	90.544	94.940	110.415
Ủy thác - <i>Mandataray</i>	5.274	4.030	3.999	9.200	15.485
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	9.364	8.570	13.190	15.467	7.092
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	920	2.777	1.338	1.368	1.793
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	4.436	5.871	8.231	7.540	13.547
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	21.264	41.425	66.942	76.483	99.120
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	6.684	5.907	4.842	3.282	4.348
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	91,77	151,28	146,40	110,15	120,89
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	91,77	151,28	146,40	110,15	120,89
Phân theo hình thức xuất khẩu By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	91,01	161,84	149,37	104,86	116,30
Ủy thác - <i>Mandataray</i>	97,50	76,40	101,74	230,06	168,32
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	50,24	91,52	152,51	117,26	45,85
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	157,63	302,17	58,72	102,24	131,03
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	164,78	132,34	136,40	91,60	179,67

Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	115,60	194,81	161,63	114,25	129,60
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	108,05	88,37	81,98	67,78	132,49

187 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2013
Chè đen - <i>Black tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	680	664	721	844	914
Tinh bột sắn - <i>Cassava starch</i>	"	1.973	5.370	2.320	6.544	13.120
Thức ăn gia súc - <i>Feedstuffs</i>	"	881	42.154	502	750	480
Xi măng - <i>Cement</i>	"	-	126	-	3.938	4.500
Quặng Mangan - <i>Mangan ore</i>	"	48	18.357	7.372	-	3.791
Quặng Ilmenit - <i>Ilmenit ore</i>	"	22.151	58.266	10.950	27.803	9.696
Dăm gỗ <i>Wood pulp</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	18	387	361	321	359
Gỗ các loại - <i>Wood types</i>	m ³	3.793	8.184	21.374	14.275	23.338
Hàng may mặc <i>Clothing product</i>	1000 chiếc <i>1000 pieces</i>	279	365	368	363	412
Sắt thép các loại - <i>Iron, steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	921	2.402	410	9.379	417
Tôm đông - <i>Frozen shrimp</i>	"	601	331	-	-	-
Mực đông - <i>Frozen cuttle</i>	"	109	360	196	469	338

188

**Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn
phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm
hàng**

Import of goods by import form and by commodity group

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Nghìn đô la Mỹ - Thous. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	56.576	73.508	92.389	87.227	325.740
Trong đó: Nhập khẩu địa phương <i>Of which: Local import</i>	56.576	73.508	92.389	87.227	325.740
Phân theo hình thức nhập khẩu - By import form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	56.576	73.508	92.389	87.057	323.090
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	-	-	-	170	2.650
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	33.489	33.305	72.484	74.543	288.003
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	25.717	9.747	26.379	23.501	218.530
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	7.772	23.558	46.106	51.042	69.473
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	23.087	40.203	19.905	12.684	37.737
Lương thực - <i>Food</i>	8.455	3.217	712	2.445	1.707
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	10.289	1.797	1.790	2.759	29.767
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	218	183	168	120	221
Hàng khác - <i>Others</i>	4.125	35.006	17.235	7.360	6.042
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	110,97	129,93	125,69	94,41	373,44
Trong đó: Nhập khẩu địa phương <i>Of which: Local import</i>	111,02	129,93	125,69	94,41	373,44
Phân theo hình thức nhập khẩu - By import form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	110,97	129,93	125,69	94,23	371,12
Ủy thác - <i>Mandatory</i>					1558,82
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	82,76	99,45	217,64	102,84	386,36
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	85,20	37,90	270,63	89,09	929,87
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	75,60	303,11	195,71	110,71	136,11
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	219,46	174,14	49,51	63,72	297,52
Lương thực - <i>Food</i>	-	38,05	22,13	343,40	69,82
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	236,04	17,47	99,61	154,13	1078,91
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	110,10	83,94	91,80	71,43	184,17

Hàng khác - *Others*

69,18 848,63 49,23 42,70 82,09

189 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2013
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	17.108	5.514	18	3.959	2.895
Muối các loại - <i>Salt types</i>	"	16.683	3.272	515	1.818	2.528
Gỗ các loại - <i>Wood types</i>	M ³	13.810	31.634	44.222	35.354	39.500
Ô tô các loại - <i>Automobile</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	4	37	24	36	49
Hàng điện tử - <i>Electronic</i>	1000 USD	7.207	6.342	3.527	4.058	7.950
Quặng các loại - <i>All kinds of ore</i>	Tấn - <i>Ton</i>			200	86	178

190 Doanh thu các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Tỷ đồng - Bill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	141,15	207,17	239,32	270,55	346,54
Nhà nước - State	9,84	10,98	12,03	13,65	14,99
Ngoài nhà nước - Non-state	131,32	196,19	227,19	255,67	328,12
Tập thể - Collective	0,50	0,36	0,42	0,52	0,18
Tư nhân - Private	52,15	85,98	96,22	108,82	141,14
Cá thể - Household	78,66	109,85	130,55	146,32	186,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>			0,10	1,23	3,42
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	4,14	2,79	4,25	5,18	6,9
Nhà nước - State	1,65	0,40	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	2,49	2,38	4,25	5,18	6,9
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2,49	2,38	4,25	5,18	6,9
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	6,97	5,30	5,02	5,05	4,33
Ngoài nhà nước - Non-state	93,03	94,70	94,94	94,50	94,68
Tập thể - Collective	0,36	0,17	0,18	0,19	0,05
Tư nhân - Private	36,94	41,50	40,21	40,23	40,73
Cá thể - Household	55,73	53,03	54,55	54,08	53,90
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	0,04	0,45	0,99
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	39,91	14,47	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	60,09	85,53	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	60,09	85,53	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Foreign invested sector

- - - - -

191

Số lượt khách du lịch Number of visitors

	Khách trong nước (Nghìn lượt người) <i>Domestic visitors</i> (Thous. visitors)	Khách quốc tế (Nghìn lượt người) <i>Foreign visitors</i> (Thous. visitors)	Số ngày khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Ngày) <i>Number of days serviced</i> <i>by accommodation</i> <i>establishment (Day)</i>
2009	634,1	12,6	523.443
2010	758,1	22,5	664.519
2011	961,5	40,0	897.951
2012	1098,9	57,9	1.100.296
Sơ bộ - Prel. 2013	1327,8	74,8	1.302.573

192 **Năng lực của các cơ sở lưu trú** *Existing capacity of accommodation establishment*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	Ước Est. 2013
Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế	Buồng <i>Room</i>	6.629	7.132	7.929	8.360
Nhà nước - <i>State</i>	"	267	309	303	303
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	6.362	6.798	7.521	7.691
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"		25	105	366
Năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế	Buồng <i>Room</i>	546	503	803	431
Nhà nước - <i>State</i>	"		42		
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	546	436	723	170
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"		25	80	261
Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế	Giường <i>Bed</i>	9.046	10.031	11.066	11.893
Nhà nước - <i>State</i>	"	635	715	703	703
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	8.411	9.286	10.236	10.670
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"		30	127	520
Năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế	Giường <i>Bed</i>	934	985	1.047	827
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	80	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	934	875	950	434
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	30	97	393

CHỈ SỐ GIÁ **PRICE**

Biểu Table	Trang Page
193 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	301
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2013 compared with December of previous year</i>	302
195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2013 compared with previous month</i>	304
196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2013 compared with the same period of previous year</i>	306
197 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	308

193

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	2013
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	101,22	101,25	102,48	100,80	100,53
Tháng 2 - Feb.	102,07	102,05	102,43	101,87	102,77
Tháng 3 - Mar.	97,11	100,60	102,34	100,13	99,72
Tháng 4 - Apr.	99,82	100,12	103,17	100,04	100,11
Tháng 5 - May.	100,13	100,45	101,06	100,03	100,06
Tháng 6 - Jun.	99,74	100,13	101,21	99,14	99,79
Tháng 7 - Jul.	100,15	100,06	101,03	99,27	99,98
Tháng 8 - Aug.	100,31	100,15	101,15	100,40	100,19
Tháng 9 - Sep.	100,89	101,27	100,88	109,45	100,98
Tháng 10 - Oct.	100,96	100,67	102,24	100,03	100,38
Tháng 11 - Nov.	100,20	102,02	100,41	100,11	100,62
Tháng 12 - Dec.	101,98	101,73	100,80	100,02	100,59
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	100,37	100,87	101,60	100,91	100,47
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reported year compared with December of previous year</i>	104,88	110,24	120,82	111,62	105,85
Năm trước = 100 <i>Previous year = 100</i>	105,80	109,82	118,74	112,57	109,79
Năm 2009 = 100 <i>Year 2009 = 100</i>	100,00	109,82	130,39	146,78	161,15

194

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2013 so với tháng 12 năm trước**
*Consumer price index, gold and USD price index of
months in 2013 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,53	103,28	102,99	103,15	103,21	103,00
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	101,34	105,35	105,55	104,42	104,06	103,24
Lương thực - <i>Food</i>	100,86	102,64	103,86	107,63	107,11	103,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,82	105,58	105,21	101,93	101,08	100,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	107,31	109,59	110,28	112,32	112,61
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	105,58	102,42	101,96	102,84	102,84
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,35	104,11	103,60	107,84	107,84	107,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,50	102,00	101,75	99,09	99,98	100,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,48	103,97	102,57	104,11	104,17	104,64
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,38	99,51	100,84	100,84	101,,03
Giao thông - <i>Transport</i>	99,87	100,58	99,59	101,02	101,45	101,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	99,01	97,46	97,15	97,15	94,17
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,19	100,81	100,98	100,98	100,98
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,00	100,91	101,20	107,20	108,01	110,50
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,99	111,81	115,14	124,30	125,75	126,26
Chỉ số giá vàng Gold price index	98,33	99,02	96,11	93,47	89,20	84,34
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,14	100,09	101,53	100,86	102,02	101,77

194 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2013 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index of months in 2013 compared with December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,97	103,17	104,18	104,59	105,24	105,85
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	102,78	102,96	102,99	103,63	105,09	106,10
Lương thực - <i>Food</i>	102,08	102,58	102,60	103,57	106,27	107,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,71	100,80	100,86	101,53	102,85	104,08
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,89	112,92	112,92	112,92	113,01	113,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,84	102,84	102,84	102,84	102,84	102,84
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,81	107,81	108,10	108,21	108,74	109,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,71	101,30	101,56	101,78	102,07	103,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,76	104,02	104,40	104,40	104,78	104,98
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	101,03	101,03	101,03	101,03	101,03	101,22
Giao thông - <i>Transport</i>	102,35	103,58	103,37	102,83	102,18	102,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	96,82	96,82	96,82	97,18	97,18	97,25
Giáo dục - <i>Education</i>	100,98	101,62	113,38	115,31	115,31	115,31
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	109,93	110,07	110,12	110,12	110,23	110,29
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	126,22	126,23	127,80	127,99	128,75	129,23
Chỉ số giá vàng Gold price index	79,09	79,98	82,97	78,55	78,02	67,55
Chỉ số giá đô la Mỹ	102,98	102,14	101,38	101,29	101,24	101,57

USD price index

195

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2013 so với tháng trước
Consumer price index, gold and USD price index of
months in 2013 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,53	102,77	99,72	100,11	100,06	99,79
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	101,34	104,04	100,19	98,99	99,66	99,23
Lương thực - <i>Food</i>	100,86	102,12	101,19	103,73	99,52	96,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,82	104,11	99,39	97,06	99,17	99,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	106,70	102,12	100,09	101,85	100,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	105,58	97,01	99,55	100,86	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,35	103,75	99,52	104,09	100,00	99,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,50	102,49	99,75	97,13	100,90	100,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,48	103,47	98,65	101,50	100,06	100,48
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,38	99,13	101,34	100,00	100,18
Giao thông - <i>Transport</i>	99,87	100,68	99,02	100,81	100,42	100,37
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	99,01	98,44	99,68	100,00	96,93
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,19	100,62	100,17	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,00	100,91	100,29	105,93	100,76	102,30
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,99	111,81	102,99	107,95	101,17	100,41
Chỉ số giá vàng Gold price index	98,33	100,70	97,06	97,14	95,43	94,55
Chỉ số giá đô la Mỹ	100,14	99,96	101,44	99,41	101,14	99,76

USD price index

195 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

các tháng năm 2013 so với tháng trước

(Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index of months in 2013 compared with previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,98	100,19	100,98	100,38	100,62	100,59
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	99,53	100,17	100,04	100,57	101,41	100,96
Lương thực - <i>Food</i>	98,31	100,49	100,02	100,90	102,61	100,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,80	100,09	100,05	100,60	101,30	101,20
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,24	100,03	100,00	100,00	100,09	100,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,27	100,10	100,49	100,56
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,99	99,60	100,25	100,32	100,28	101,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,14	100,25	100,37	100,24	100,36	100,19
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,20
Giao thông - <i>Transport</i>	100,53	101,21	99,80	99,48	99,59	99,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	102,81	100,00	100,00	100,00	100,00	100,08
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,64	111,57	101,71	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,49	100,12	100,04	100,00	100,11	100,05
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,97	100,01	101,24	100,15	100,60	100,37
Chỉ số giá vàng Gold price index	93,78	101,12	103,74	94,67	99,33	86,58

Chỉ số giá đô la Mỹ

USD price index

101,19 99,18 99,26 99,92 99,95 100,33

196

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2013 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2013 compared with the same period
of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,32	112,27	111,72	111,80	111,82	112,57
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	100,09	100,55	101,41	101,17	101,74	102,50
Lương thực - <i>Food</i>	89,53	91,92	93,25	97,06	97,82	99,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,66	101,59	102,31	100,45	100,65	101,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	119,01	111,16	111,60	111,56	113,28	113,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,19	106,84	102,79	102,33	103,10	103,10
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,48	107,36	105,71	110,04	109,20	109,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,28	109,04	104,43	101,09	101,39	103,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,12	109,01	107,13	107,85	106,36	106,78
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	293,28	294,40	291,83	292,97	292,55	293,08
Giao thông - <i>Transport</i>	106,42	105,55	105,02	102,62	101,70	103,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	99,01	97,46	97,15	97,15	94,17
Giáo dục - <i>Education</i>	100,24	100,43	101,05	101,22	101,22	101,22
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	105,45	106,37	106,60	112,93	111,40	111,79
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,82	116,46	119,28	128,81	125,87	126,41
Chỉ số giá vàng	99,31	96,11	96,61	96,26	92,87	89,53

Gold price index

Chỉ số giá đô la Mỹ

USD price index 98,33 99,42 101,47 100,73 101,87 101,41

196 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2013 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index of months in 2013 compared with the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,36	113,12	104,35	104,73	105,26	105,85
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	103,12	103,09	102,97	103,79	105,16	106,10
Lương thực - <i>Food</i>	100,51	101,49	101,80	103,73	106,35	107,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,75	101,37	101,09	101,72	102,94	104,08
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,18	113,05	113,02	112,96	113,01	113,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,10	103,08	103,08	102,84	102,84	102,84
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,17	109,17	109,47	109,41	109,60	109,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,83	102,16	100,86	100,95	101,47	103,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,56	105,67	105,81	105,74	105,39	104,98
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	293,08	293,08	101,27	101,27	101,13	101,22
Giao thông - <i>Transport</i>	106,77	107,32	103,99	102,82	101,90	102,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	96,82	96,82	96,82	97,18	97,18	97,25
Giáo dục - <i>Education</i>	101,22	101,86	113,65	115,31	115,31	115,31
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	111,22	110,93	110,18	110,18	110,23	10,29
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	126,39	126,37	127,90	128,06	128,75	129,23

Chỉ số giá vàng
Gold price index 84,57 85,00 83,41 76,84 78,31 67,55

Chỉ số giá đô la Mỹ
USD price index 102,63 101,95 100,98 101,08 101,12 101,57

197

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa
bàn
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Gạo tẻ thường - Rice	Kg	7.897	10.363	12.144	11.959	11.465
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	9.612	12.759	17.322	16.062	14.358
Thịt lợn mỡ sấn - Pork	"	57.364	56.981	86.691	90.152	86.156
Thịt bò loại 1 - Beef	"	96.019	109.139	142.461	168.598	222.901
Thịt gà Tam Hoàng làm sẵn Chicken	"	-	61.478	80.535	80.159	89.977
Cá nước ngọt (cá chép) - Fish	"	38.158	39.658	49.421	67.353	66.205
Cá biển (cá nục) - Sea fish	"	23.768	21.373	25.432	39.393	44.829
Đậu phụ - Soya curd	"	12.889	12.189	13.178	13.553	16.261
Rau muống - Bindweed	"	4.722	4.937	5.234	6.063	5.597
Bắp cải - Cabbage	"	4.954	6.060	6.685	6.260	10.352
Cà chua - Tomato	"	8.148	9.642	10.121	11.327	13.315
Bí xanh - Waky pumpkin	"	4.733	5.231	7.738	6.917	8.372
Chuối - Banana	"	7.778	10.141	14.305	16.503	14.888
Dưa hấu - Watermelon	"	6.834	7.093	9.489	10.259	10.878
Muối - Salt	"	2.731	3.000	3.000	3.042	4.531
Nước mắm Phú Quốc Fish sause	Lít - Litre	29.444	37.611	41.562	44.438	45.877
Dầu ăn Neptune - Oil	"	30.667	34.586	43.049	44.538	43.847
Mì chính AJNOMOTO Glutamate	Kg	19.000	41.699	48.035	52.968	57.527

Đường trắng - <i>Sugar</i>	"	11.667	18.549	22.330	22.647	18.877
Sữa bột ENLINE 400gram	"	-	273.766	325.559	351.650	406.703
Bia Hà Nội - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	-	18.383	20.315	22.222	21.647
Rượu trắng địa phương sản xuất 35 độ - <i>White wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	-	18.723	27.372	31.618	30.797

197 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) **Average retail price of some goods and services in the local area**

ĐVT: Đồng - *Unit: Dong*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2013
Thuốc lá điều Vinataba - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	12.000	14.000	14.636	15.066	16.000
Áo sơ mi nam dài tay 65% cotton <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	-	245.000	248.052	250.000	326.644
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	72.000	100.000	108.773	118.310	128.043
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	148.750	182.526	212.323	233.903	263.450
Thuốc kháng sinh Ampixilin (VNSX) - <i>Antibiotic</i>	Vĩ	9.000	9.283	10.323	11.000	9.310
Bột giặt Visô - <i>Soap powder</i>	Kg	16.250	21.146	21.920	22.646	26.570
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	16.171	18.963	20.939	23.169	25.911
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	220.917	292.716	366.000	402.108	414.972
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	13.277	16.769	20.401	22.865	24.178
Xi măng đen PC40 - <i>Cement</i>	Kg	997	1.062	1.288	1.379	1.364
Thép φ6 Việt Nam - <i>Steel</i>	"	12.244	14.804	18.184	17.431	15.300
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	774	886	1.192	1.459	1.556
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	m ³	3.183	3.075	3.685	4.805	6.616
Vé xe buýt Vinh - Hà Tĩnh <i>Bus ticket</i>	Vé <i>Ticket</i>	20.417	22.350	28.650	30.000	30.000

Cắt tóc nam	Lần					
<i>Cutting hair for men</i>	<i>Times</i>	7.500	10.000	12.289	14.585	25.487
Gội đầu nữ	"					
<i>Washing hair for women</i>		9.000	11.447	13.563	16.046	22.999

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
198 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	313
199 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in the province</i>	314
200 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers traffic in the province</i>	315
201 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in the province</i>	136
202 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in the province</i>	137
203 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	318

198

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Turnover of transport, storage and transportation
supporting services by types of ownership
and by types of transport*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.197,25	1.404,34	1.974,97	2.235,06	2.611,74
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	42,50	104,28	149,62	222,97	269,59
Trung ương - Central	12,50	74,42	82,70	93,30	109,70
Địa phương - Local	30,00	29,86	66,92	129,67	159,89
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.154,75	1.300,06	1.825,35	2.012,09	2.342,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	1.133,67	1.285,27	1.774,66	1.952,27	2.298,07
Vận tải đường thủy - Inland waterway	23,99	12,85	6,09	6,78	5,90
Kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	39,59	106,22	194,22	276,01	307,77
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	3,55	7,43	7,58	9,98	10,32
Trung ương - Central	1,04	5,30	4,19	4,18	4,20
Địa phương - Local	2,51	2,13	3,39	5,80	6,12
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,45	92,57	92,42	90,02	89,68
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	94,69	91,52	89,86	87,35	87,99
Vận tải đường thủy - Inland waterway	2,00	0,92	0,31	0,30	0,23
Kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	3,31	7,56	9,83	12,35	11,78

199 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn

Number of passengers carried in the province

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.671	9.751	11.279	13.263	15.844
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	7.671	9.751	11.279	13.263	15.844
Tập thể - Collective	905	1.058	-	185	225
Tư nhân - Private	1.298	1.977	3.340	3.480	4.030
Cá thể - Household	5.468	6.716	7.939	9.598	11.589
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	7.517	9.628	11.210	13.189	15.751
Đường sông - Inland waterway	154	123	69	74	93
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	122,53	127,11	115,67	117,59	119,46
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	122,53	127,11	115,67	117,59	119,46
Tập thể - Collective	129,22	116,93	-	-	121,62
Tư nhân - Private	149,25	152,25	168,95	104,19	115,80
Cá thể - Household	116,57	122,81	118,21	120,90	120,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	122,49	128,08	116,43	117,65	119,43
Đường sông - Inland waterway	125,00	79,35	55,93	107,56	124,32
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

200 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn

Number of passengers traffic in the province

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Nghìn người.Km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.184.088	1.616.040	1.772.994	2.068.624	2.517.802
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.184.088	1.616.040	1.772.994	2.068.624	2.517.802
Tập thể - Collective	91.986	106.704	-	179.570	204.300
Tư nhân - Private	557.960	850.331	967.248	849.839	1.023.766
Cá thể - Household	534.142	659.005	805.746	1.039.215	1.289.736
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	1.183.881	1.615.873	1.772.925	2.068.500	2.517.646
Đường sông - Inland waterway	207	167	69	124	156
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	134,43	136,48	109,71	116,67	121,71
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	134,43	136,48	109,71	116,67	121,71
Tập thể - Collective	130,94	116,00	-	-	113,77
Tư nhân - Private	152,01	152,40	113,75	87,86	120,47
Cá thể - Household	120,44	123,38	122,27	128,98	124,11
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	134,43	136,49	109,72	116,67	121,71
Đường sông - Inland waterway	133,55	80,68	41,20	180,23	125,81
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

201 **Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn** *Volume of freight in the province*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL					
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	254	415	1.074	1.117	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	254	415	1.074	1.117	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	12.425	15.007	16.700	17.626	20.231
Tập thể - Collective	26	-	-	169	180
Tư nhân - Private	3.603	5.119	6.741	7.262	8.485
Cá thể - Household	8.796	9.888	9.959	10.195	11.566
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	12.137	15.121	17.442	18.391	19.940
Đường sông - Inland waterway	505	293	331	352	291
Đường biển - Maritime	37	8	1	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL					
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	49,80	163,39	258,80	104,00	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	49,80	163,39	258,80	104,00	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	124,60	120,78	111,28	105,54	114,78
Tập thể - Collective	-	-	-	-	106,51
Tư nhân - Private	182,89	142,08	131,69	107,73	116,84
Cá thể - Household	109,92	112,41	100,72	102,37	113,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	121,94	124,59	115,35	105,44	108,42
Đường sông - Inland waterway	104,34	58,02	112,97	106,34	82,67
Đường biển - Maritime	82,22	21,62	11,25	-	-

202 **Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn** *Volume of freight traffic in the province*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	230.778	298.918	353.161	410.826	450.648
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.045	1.715	4.272	4.886	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.045	1.715	4.272	4.886	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	229.733	297.203	348.889	405.940	450.648
Tập thể - Collective	786	-	-	2.967	3.211
Tư nhân - Private	151.910	210.872	251.883	277.292	305.480
Cá thể - Household	77.037	86.331	97.006	125.681	141.957
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	214.869	292.087	342.330	399.364	440.657
Đường sông - Inland waterway	10.745	6.213	10.824	11.458	9.991
Đường biển - Maritime	5.164	618	7	4	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	122,52	129,53	118,15	116,33	109,69
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	4,49	164,11	249,10	114,37	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	4,49	164,11	249,10	114,37	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	139,15	129,37	117,39	116,35	111,01
Tập thể - Collective	-	-	-	-	108,22
Tư nhân - Private	154,32	138,81	119,45	110,09	110,17
Cá thể - Household	115,56	112,06	112,37	129,56	112,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	126,39	135,94	117,20	116,66	110,34
Đường sông - Inland waterway	105,51	57,82	174,21	105,86	87,20
Đường biển - Maritime	63,18	11,97	1,05	61,54	-

203 Số thuê bao điện thoại và internet Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers		Số thuê bao internet Number of internet subscribers
	Tổng số Total	Trong đó: Di động Of which: Mobi-phone	
Ngàn thuê bao - Thous. subscribers			
2009	218,5	62,6	17,2
2010	180,2	66,5	28,4
2011	167,2	88,2	29,5
2012	140,5	80,5	29,1
Sơ bộ - Prel. 2013	151,1	103,1	30,8
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2009	131,13	337,48	-
2010	82,51	106,36	164,42
2011	92,77	132,59	104,03
2012	84,03	91,23	98,64
Sơ bộ - Prel. 2013	107,54	128,07	105,84

GIÁO DỤC **EDUCATION**

Biểu Table	Trang Page
204 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	321
205 Số trường mầm non phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	323
206 Số lớp mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of preschool education by district</i>	324
207 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	325
208 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	327
209 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	328
210 Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	329
211 Số trường phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in 2013 by district</i>	331
212 Số lớp học phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in 2013 by district</i>	332
213 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	333
214 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	334
215 Số giáo viên phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in 2013 by district</i>	335
216 Số học sinh phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in 2013 by district</i>	336

Biểu Table		Trang Page
217	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	337
218	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	338
219	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in 2013 by district</i>	339
220	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	340
221	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	341
222	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	342
223	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	343
224	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	344
225	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	345
226	Số trường, số giáo viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	346
227	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	347

204 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	276	278	278	271	266
Công lập - <i>Public</i>	40	111	152	163	262
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	236	167	126	108	4
Số lớp học (Lớp) Number of classes (Class)	2.345	2.380	2.583	2.509	2.519
Công lập - <i>Public</i>	345	1.082	1.581	1.519	2.480
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2.000	1.298	1.002	990	39
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.178	2.362	2.504	2.509	2.519
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	322	886	1.450	1.519	2.480
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.856	1.476	1.054	990	39
Phân theo loại phòng By types of classroom					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	964	991	1.293	1.298	1.354
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	923	1.149	993	993	985
Phòng tạm - <i>Temporary classrooms</i>	291	222	218	218	180

204 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học và phòng học mầm non**
(Cont.) Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	100,73	100,72	100,00	97,48	98,15
Công lập - Public	129,03	277,50	136,94	107,24	160,74
Ngoài công lập - Non-public	97,12	70,76	75,45	85,71	3,70
Số lớp học - Number of classes	103,43	102,34	104,95	104,36	100,40
Công lập - Public	137,23	329,46	129,41	31,91	163,27
Ngoài công lập - Non-public	99,43	65,23	84,76	21,76	3,94
Số phòng học - Number of classrooms	87,55	108,29	106,01	100,20	100,40
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	130,94	352,74	163,66	104,76	163,27
Ngoài công lập - Non-public	82,83	66,30	71,41	93,93	3,94
Phân theo loại phòng By types of classroom					
Phòng kiên cố Permanent classrooms	147,40	102,80	130,47	100,39	104,31
Phòng bán kiên cố Semi permanent classrooms	85,15	124,49	86,42	100,00	99,19
Phòng tạm - Temporary classrooms	45,47	76,29	98,20	100,00	82,57

205 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

		2009			2010			2011			2012			2013		
		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
			Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>			
S	TỔNG SỐ - TOTAL	276	40	236	278	111	167	278	152	126	271	163	108	266	262	4
	Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	18	-	18	18	-	18	18	4	14	18	4	14	19	16	3
	Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7	-	7	7	-	7	7	-	7	6	3	3	6	6	
	Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	33	11	22	33	20	13	33	20	13	32	24	8	32	32	
	Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	27	1	26	28	1	27	28	12	16	28	12	16	28	28	
	Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	13	7	6	13	10	3	13	13	-	12	12		12	12	
	Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	21		21	21	8	13	21	13	8	21	12	9	19	19	
	Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	24		24	24	1	23	24	10	14	23	10	13	23	23	
	Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	27	13	14	26	21	5	26	21	5	24	20	4	23	22	1
	Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	32		32	32	13	19	32	20	12	32	20	12	31	31	
	Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27		27	27	13	14	27	13	14	27	13	14	27	27	
	Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	34	8	26	36	22	14	36	26	10	35	26	9	33	33	
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	-	13	13	2	11	13	-	13	13	7	6	13	13		

206 Số lớp mầm non phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	2009			2010			2011			2012			2013		
	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total
	Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public	
TỔNG SỐ - TOTAL	2.345	345	2.000	2.380	1.082	1.298	2.583	1.581	1.002	2.509	1.519	990	2.519	2.480	39
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	149	-	149	145	9	136	162	72	90	159	36	123	165	134	31
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	56	-	56	64	-	64	64	16	48	68	34	34	70	70	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	256	86	170	213	149	64	232	170	62	237	178	59	242	242	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	180	12	168	205	22	183	257	159	98	182	58	124	187	187	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	70	38	32	62	60	2	72	72	-	75	75	-	75	75	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	165	-	165	172	76	96	182	128	54	187	114	73	195	195	-
Huyện Can Lộc - Can Loc district	240	-	240	245	40	205	248	143	105	262	119	143	265	265	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	232	91	141	215	187	28	226	196	30	265	225	40	228	220	8
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	251	-	251	253	117	136	269	188	81	278	175	103	290	290	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	231	-	231	233	122	111	257	161	96	258	130	128	258	258	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	380	118	262	432	280	152	467	252	215	384	286	98	391	391	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	135	-	135	141	20	121	147	24	123	154	89	65	153	153	-

207 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	3.913	4.067	4.254	4.525	4.703
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	-	-	-	-	
Công lập - <i>Public</i>	511	1.869	2.458	2.597	4.601
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3.402	2.198	1.796	1.928	102
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. pupils)	59,80	59,70	61,32	65,22	69,14
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	7,57	27,43	35,86	37,87	67,87
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	52,23	32,27	25,46	27,35	1,27
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	30,58	31,45	32,55	35,02	37,11
Nữ - <i>Female</i>	29,22	28,25	28,77	30,20	32,03
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>					
Nhà trẻ (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 months to 6 years olds</i>	8,90	8,87	9,64	9,39	11,98
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 years olds to 6 years olds</i>	50,90	50,83	51,67	55,83	57,16
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	25,50	25,09	22,10	31,68	27,45

207 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) **Number of teachers and pupils of preschool education**

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	112,60	103,94	104,60	106,37	103,93
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	119,67	365,75	131,51	105,66	176,97
Ngoài công lập - Non-public	111,61	64,61	81,71	107,35	5,29
Số học sinh - Number of pupils	104,21	99,83	102,70	106,37	105,99
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	127,82	362,48	130,72	105,62	179,19
Ngoài công lập - Non-public	101,50	61,79	78,88	107,44	4,64
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	104,36	102,85	103,50	107,59	105,96
Nữ - Female	104,06	96,68	101,80	104,99	106,03
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 months to 6 years olds	129,86	99,67	108,67	97,39	127,48
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 years olds to 6 years olds	100,73	99,86	101,66	108,05	102,38
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	101,20	98,37	88,08	143,36	86,65

208 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009			2010			2011			2012			2013		
	Tổng số	Chia ra - Of which		Tổng số	Chia ra - Of which		Tổng số	Chia ra - Of which		Tổng số	Chia ra - Of which		Tổng số	Chia ra - Of which	
	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập
		Public	Non - Public		Public	Non - Public		Public	Non - Public		Public	Non - Public		Public	Non - Public
TỔNG SỐ - TOTAL	3.913	511	3.402	4.067	1.869	2.198	4.254	2.458	1.796	4.525	2.597	1.928	4.703	4.601	102
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	277	-	277	342	14	328	286	72	214	326	76	250	383	298	85
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	124	-	124	120	-	120	181	-	181	124	58	66	130	130	
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	373	121	252	354	262	92	354	232	122	379	285	94	396	396	
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	337	26	311	293	23	270	300	92	208	338	107	231	374	374	
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	113	52	61	123	116	7	118	118	-	138	138	-	138	138	
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	307	-	307	354	201	153	377	245	132	360	214	146	363	363	
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	425	-	425	524	94	430	518	235	283	548	248	300	530	530	
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	374	150	224	396	365	31	398	332	66	412	331	81	417	400	17
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	357	-	357	414	210	204	482	302	180	535	330	205	514	514	
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	453	-	453	476	232	244	480	236	244	509	251	258	526	526	
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	562	162	400	484	312	172	535	369	166	591	407	184	679	679	
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	211	-	211	187	40	147	225	225	-	265	152	113	253	253	

209 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

		2009			2010			2011			2012			2013		
		Tổng số Total	Chia ra Of which		Tổng số Total	Chia ra Of which		Tổng số Total	Chia ra Of which		Tổng số Total	Chia ra Of which		Tổng số Total	Chia ra Of which	
			Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public
TỔNG SỐ - TOTAL		59.803	7.567	52.236	59.704	27.429	32.275	61.315	35.856	25.459	65.222	37.870	27.352	69.139	67.864	1.275
☞	Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4.509	-	4.509	4.448	140	4.308	4.774	1.044	3.730	5.160	1.129	4.031	5.428	4.317	1.111
	Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.890	-	1.890	1.811	-	1.811	1.792	-	1.792	1.993	941	1.052	2.273	2.273	-
	Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5.350	1.870	3.480	5.274	3.604	1.670	5.293	3.402	1.891	5.727	4.172	1.555	5.891	5.891	-
	Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.633	251	4.382	3.605	192	3.413	3.972	1.037	2.935	4.362	1.288	3.074	4.892	4.892	-
	Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.537	766	771	1.361	1.243	118	1.442	1.442	-	1.550	1.550	-	1.560	1.560	-
	Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.891	-	4.891	4.957	2.363	2.594	5.079	3.231	1.848	5.139	3.177	1.962	5.566	5.566	-
	Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6.461	-	6.461	6.785	1.032	5.753	6.685	3.089	3.596	7.125	3.210	3.915	7.301	7.301	-
	Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.292	2.248	3.044	5.406	5.018	388	5.499	4.373	1.126	5.697	4.490	1.207	6.108	5.944	164
	Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6.391	-	6.391	6.513	3.058	3.455	6.691	4.134	2.557	7.050	4.333	2.717	7.588	7.588	-
	Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.922	-	5.922	6.639	3.259	3.380	6.879	3.475	3.404	7.035	3.605	3.430	7.401	7.401	-
	Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	9.051	2.432	6.619	9.162	6.464	2.698	9.257	6.677	2.580	10.261	7.519	2.742	10.640	10.640	-
	Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3.876	-	3.876	3.743	1.056	2.687	3.952	3.952	-	4.123	2.456	1.667	4.491	4.491	-

210 Số trường học, lớp học phổ thông

Number of schools and classes of general education

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số trường học (Trường)					
Number of schools (School)	545	541	540	507	467
Tiểu học - Primary school	307	306	306	285	264
Công lập - Public	307	306	306	285	264
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	193	189	189	177	159
Công lập - Public	193	189	189	177	159
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	45	46	45	45	44
Công lập - Public	35	40	40	40	39
Ngoài công lập - Non-public	10	6	5	5	5
Số lớp học (Lớp)					
Number of classes (Class)	8.300	8.098	8.033	7.771	7.570
Tiểu học - Primary	3.951	3.943	4.016	3.876	3.842
Công lập - Public	3.951	3.943	4.016	3.876	3.842
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.934	2.760	2.647	2.603	2.493
Công lập - Public	2.934	2.760	2.647	2.603	2.493
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.415	1.395	1.370	1.292	1.235
Công lập - Public	1.207	1.306	1.300	1.250	1.201
Ngoài công lập - Non-public	208	89	70	42	34

210

(Tiếp theo) **Số trường học, lớp học phổ thông**
(Cont.) **Number of schools and classes of general education**

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	99,27	99,27	99,82	93,89	92,11
Tiểu học - Primary school	99,35	99,67	100,00	93,14	92,63
Công lập - Public	99,35	99,67	100,00	93,14	92,63
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	98,97	97,93	100,00	93,65	89,83
Công lập - Public	99,48	97,93	100,00	93,65	89,83
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	102,22	97,83	100,00	97,78
Công lập - Public	100,00	114,29	100,00	100,00	97,50
Ngoài công lập - Non-public	100,00	60,00	83,33	100,00	100,00
Số lớp học - Number of classes	97,35	97,57	99,20	96,74	97,41
Tiểu học - Primary	99,17	99,80	101,85	96,51	99,12
Công lập - Public	99,17	99,80	101,85	96,51	99,12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	94,92	94,07	95,91	98,34	95,77
Công lập - Public	95,14	94,07	95,91	98,34	95,77
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	97,52	98,59	98,21	94,31	95,59
Công lập - Public	99,67	108,20	99,54	96,15	96,08
Ngoài công lập - Non-public	86,67	42,79	78,65	60,00	80,95

211 Số trường phổ thông năm 2013
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education in 2013
by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	467	264	159	44
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	29	16	9	4
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	6	6	2
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	55	32	18	5
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	42	28	10	4
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	20	12	6	2
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	33	20	10	3
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	44	24	16	4
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	46	22	20	4
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	49	31	15	3
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	49	27	17	5
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	62	33	24	5
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	24	13	8	3

212 Số lớp học phổ thông năm 2013
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education in 2013
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.570	3.842	2.493	1.235
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	463	228	147	88
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	225	97	81	47
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	737	380	242	115
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	581	303	173	105
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	213	107	68	38
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	565	285	188	92
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	813	409	280	124
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	674	350	219	105
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	743	382	250	111
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	877	427	302	148
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.171	631	379	161
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	508	243	164	101

213 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Pers.)	15.039	14.823	14.496	14.525	14.313
Tiểu học - Primary school	5.614	5.658	5.531	5.627	5.633
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	5.418	5.649	5.523	5.624	5.629
Công lập - Public	5.614	5.658	5.531	5.627	5.633
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	6.208	5.936	5.770	5.684	5.600
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	5.552	5.895	5.748	5.664	5.590
Công lập - Public	6.208	5.936	5.770	5.684	5.600
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	3.217	3.229	3.195	3.214	3.080
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	3.159	3.223	3.179	3.200	3.078
Công lập - Public	2.873	3.035	3.043	3.097	2.976
Ngoài công lập - Non-public	344	194	152	117	104
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
Số giáo viên - Number of teachers	100,05	98,56	97,79	100,20	98,54
Tiểu học - Primary school	102,24	100,78	97,76	101,74	100,11
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	100,76	104,26	97,77	101,83	100,09
Công lập - Public	102,24	100,78	97,76	101,74	100,11
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,49	95,62	97,20	98,51	98,52
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	96,66	106,18	97,51	98,54	98,69
Công lập - Public	98,68	95,62	97,20	98,51	98,52
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	99,35	100,37	98,95	100,59	95,83
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	99,06	102,03	98,63	100,66	96,19
Công lập - Public	105,66	105,64	100,26	101,77	96,09
Ngoài công lập - Non-public	66,28	56,40	78,35	76,97	88,89

214 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. pupils)	264,0	256,6	248,9	233,1	225,2
Tiểu học - Primary school	99,3	99,4	98,0	95,9	97,1
Công lập - Public	99,3	99,4	98,0	95,9	97,1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,2	92,7	88,6	80,9	76,5
Công lập - Public	100,2	92,7	88,6	80,9	76,5
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	64,5	64,5	62,3	56,3	51,6
Công lập - Public	57,0	60,7	59,1	54,5	50,2
Ngoài công lập - Non-public	7,5	3,8	3,2	1,8	1,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số học sinh - Number of pupils	93,52	97,18	97,01	93,67	96,57
Tiểu học - Primary school	97,23	100,15	98,59	97,84	101,28
Công lập - Public	97,23	100,15	98,59	97,84	101,28
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	91,74	92,46	95,66	91,33	94,40
Công lập - Public	91,84	92,46	95,66	91,33	94,40
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	90,93	99,95	96,52	90,45	91,67
Công lập - Public	99,09	106,33	97,45	92,24	92,12
Ngoài công lập - Non-public	55,90	51,35	81,76	56,77	78,39

215 Số giáo viên phổ thông năm 2013
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education in 2013
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14.313	5.633	5.600	3.080
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	885	334	291	260
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	501	174	201	126
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.379	567	547	265
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.135	434	438	263
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	430	157	183	90
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.099	405	446	248
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.629	663	657	309
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.325	561	517	247
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.469	591	597	281
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.600	599	624	377
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.925	803	750	372
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	936	345	349	242

216

Số học sinh phổ thông năm 2013
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education in 2013
by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	225.198	97.096	76.489	51.613
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	15.851	7.541	4.876	3.434
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6.724	2.668	2.172	1.884
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	19.768	8.266	6.545	4.957
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	17.230	6.904	5.930	4.396
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5.268	2.045	1.757	1.466
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	16.898	7.252	5.770	3.876
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	24.617	10.681	8.642	5.294
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	18.421	7.633	6.515	4.273
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	22.877	10.112	7.999	4.766
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	26.801	11.069	9.417	6.315
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	34.032	15.887	11.445	6.700
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	16.711	7.038	5.421	4.252

217

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	18	17	17	16	16
Tiểu học - <i>Primary school</i>	18	18	18	17	17
Công lập - <i>Public</i>	18	18	18	17	17
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	16	16	15	14	14
Công lập - <i>Public</i>	16	16	15	14	14
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	20	20	19	18	17
Công lập - <i>Public</i>	20	20	19	18	17
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	22	20	21	15	13
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	32	32	31	30	30
Tiểu học - <i>Primary school</i>	25	25	24	25	25
Công lập - <i>Public</i>	25	25	24	25	25
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	34	34	33	31	31
Công lập - <i>Public</i>	34	34	33	31	31
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	46	46	45	44	42
Công lập - <i>Public</i>	47	46	45	44	42
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	36	43	45	43	41

218 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	85,93	85,03	83,91	89,96	90,68
Trong đó: Nữ - Of which: Female	89,27	88,78	85,97	92,42	92,36
Tiểu học - Primary school	98,85	100,04	98,99	99,72	99,70
Trong đó: Nữ - Of which: Female	101,32	99,80	99,57	99,13	99,21
Trung học cơ sở - Lower secondary school	91,40	90,74	87,93	98,13	97,55
Trong đó: Nữ - Of which: Female	93,36	90,23	89,90	98,83	98,36
Trung học phổ thông - Upper secondary school	66,42	64,35	64,09	69,94	71,15
Trong đó: Nữ - Of which: Female	71,85	75,39	68,26	77,32	77,78
Tỷ lệ đi học đúng tuổi					
Enrolment rate at right age	81,79	84,49	82,18	87,27	96,51
Trong đó: Nữ - Of which: Female	83,99	88,57	82,12	89,41	97,49
Tiểu học - Primary school	95,44	99,76	97,73	98,43	98,06
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,24	99,57	98,93	98,16	99,32
Trung học cơ sở - Lower secondary school	85,16	90,55	84,67	91,87	93,96
Trong đó: Nữ - Of which: Female	84,18	90,09	85,52	91,12	95,38
Trung học phổ thông - Upper secondary school	63,86	63,18	63,40	69,23	97,35
Trong đó: Nữ - Of which: Female	67,63	75,12	61,64	76,79	96,94

219 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of graduates of upper secondary education
in 2013 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	19.976	10.419	96,32	97,12
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.407	742	97,37	98,38
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	808	407	88,99	92,87
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.014	1.049	91,51	92,18
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.826	950	97,37	97,89
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	565	295	98,05	97,97
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.582	798	98,42	98,12
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.910	1.013	99,16	99,70
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.799	884	95,61	97,29
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.857	1.072	97,90	99,07
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2.336	1.264	94,99	97,55
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2.362	1.204	96,49	95,26
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.510	741	98,68	98,52

220 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	0,74	0,65	0,64	0,36	0,40
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,82	0,95	0,88	0,35	0,44
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,58	0,80	0,73	0,19	0,34
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	0,85	0,63	0,42	0,37	0,39
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,49	0,38	0,19	0,19	0,00
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	0,44	0,25	0,26	0,36	0,34
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,17	0,07	0,05	0,09	0,10
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,13	0,14	0,19	0,33	0,36
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,10	0,02	0,03	0,00	0,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,10	0,01	0,02	0,00	0,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	0,12	0,20	0,26	0,43	0,46
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,12	0,13	0,17	0,35	0,32
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	0,21	0,24	0,32	0,70	0,83
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,22	0,11	0,11	0,42	0,43

221 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	4.422	5.024	3.428	4.031	2.399
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	4.422	5.024	3.428	4.031	2.399
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1.855	1.812	1.177	1.332	776
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	...	...	953	1.556	150
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	...	...	54	48	104
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	...	...	420	498	404
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	...	...	37	5	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	...	...	147	88	49
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	...	...	280	283	287
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	...	...	249	356	221
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	...	...	262	250	177
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	...	...	147	175	203
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	...	...	410	334	307
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	...	...	404	359	265
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	...	...	65	79	232

222 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số trường - Number of schools	2	2	1	1	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	1	1	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	1	1	-
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	68	59	19	20	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	32	32	8	9	-
Nữ - Female	36	27	11	11	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	68	59	19	20	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	68	59	19	20	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	18	18	3	5	-
Đại học, cao đẳng University and College graduate	50	41	16	15	-
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

223 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số học sinh - Number of students	2.379	2.418	2.714	2.665	2.073
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.245	1.150	905	577	737
Nữ - Female	1.134	1.268	1.809	2.088	1.336
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.379	2.418	2.714	2.665	2.073
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.379	2.418	2.714	2.665	2.073
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	1.070	1.329	1.394	1.082	1.087
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.070	1.329	1.394	1.082	1.087
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.070	1.329	1.394	1.082	1.087
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	1.094	1.021	1.030	1.305	613
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.094	1.021	1.030	1.305	613
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.094	1.021	1.030	1.305	613

Bao gồm cả học sinh THCN trong các trường đại học, cao đẳng.

224 Số trường, số giáo viên cao đẳng Number of colleges, teachers in colleges

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số trường - Number of schools	1	1	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	56	54	107	137	146
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	28	27	55	65	69
Nữ - Female	28	27	52	72	77
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	56	54	107	137	146
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	56	54	107	137	146
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	17	18	32	40	42
Đại học, cao đẳng University and College graduate	34	31	72	89	91
Trình độ khác - Other degree	5	5	3	8	13

225 Số sinh viên cao đẳng Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số học sinh - Number of students	1.114	1.050	2.782	2.772	2.153
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	290	425	883	288	224
Nữ - Female	824	625	1.899	2.484	1.929
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.114	1.050	2.782	2.772	2.153
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.114	1.050	2.782	2.772	2.153
Số học sinh tuyển mới Number of new enrolments	763	850	1.002	1.073	613
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	763	850	1.002	1.073	613
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	763	850	1.002	1.073	613
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) Number of graduates (Pers.)	147	528	989	902	712
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	147	528	989	902	712
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	147	528	989	902	712

Bao gồm cả học sinh cao đẳng trong trường đại học.

226 Số trường, số giáo viên đại học Number of universities, teachers in universities

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số trường - Number of schools	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Pers.)	158	119	158	201	184
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	67	34	50	75	77
Nữ - Female	91	85	108	126	107
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	158	119	158	201	184
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	158	119	158	201	184
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	74	52	87	122	106
Đại học, cao đẳng University and College graduate	84	67	71	79	78
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

227 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số học sinh - Number of students	1.348	3.293	4.684	4.429	4.077
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	345	997	1.451	1.021	1.062
Nữ - Female	1.003	2.296	3.233	3.408	3.015
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.348	3.293	4.684	4.429	4.077
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.348	3.293	4.684	4.429	4.077
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	814	1.387	1.381	1.048	1.236
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	814	1.387	1.381	1.048	1.236
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	814	1.387	1.381	1.048	1.236
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	-	-	-	1.049	1.225
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	1.049	1.225
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	1.049	1.225

Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO

HEALTH, CULTURE AND SPORT

Biểu Table	Trang Page
228 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	351
229 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2013 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2013 by types of ownership</i>	352
230 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2013 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2013 by management level</i>	353
231 Số cơ sở y tế năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2013 by district</i>	354
232 Số giường bệnh năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2013 by district</i>	355
233 Số cán bộ ngành y năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2013 by district</i>	356
234 Số cán bộ ngành dược năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2013 by district</i>	357
235 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	358
236 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	359
237 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	360
238 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	361

Biểu Table	Trang Page
239 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated by district</i>	362
240 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	363
241 Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of people poisoned by food by district</i>	364
242 Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	365
243 Số người nhiễm HIV phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected persons by district</i>	366
244 Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS patients by district</i>	367
245 Số người chết do AIDS phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS deaths by district</i>	368
246 Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected women from 15-25 years of age by district</i>	369
247 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected</i>	370
248 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2013 <i>Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2013</i>	371
249 Số lượng hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa <i>Number of households, communes/precints/towns, hamlets/villages getting cultural standard</i>	371
250 Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa <i>Percentage of households, communes/precints/towns, hamlets/villages getting cultural standard</i>	372

228 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế

Number of health establishments, patient beds and health staffs

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Cơ sở y tế (Cơ sở) - Health establishments (Estab.)	331	347	347	374	381
Bệnh viện - Hospital	17	18	18	17	17
Nhà nước - State	17	17	17	17	17
Ngoài nhà nước - Non-State	-	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	51	66	66	94	101
Nhà nước - State	13	13	12	12	6
Ngoài nhà nước - Non-State	38	53	54	82	95
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	262	262	262	262	262
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	1	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3.865	3.961	3.904	3.900	4.801
Bệnh viện - Hospital	2.290	2.335	2.328	2.331	3.321
Nhà nước - State	2.290	2.290	2.280	2.331	3.321
Ngoài nhà nước - Non-State	0	45	48	0	0
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	182	228	236	229	140
Nhà nước - State	128	150	155	155	60
Ngoài nhà nước - Non-State	54	78	81	74	80
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	1.368	1.368	1.310	1.310	1.310
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	25	30	30	30	30
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)	3.336	3.560	3.663	3.590	3.595
Bác sĩ - Doctors	827	716	770	764	775
Y sĩ - Assistant physicians	1.250	1.216	1.227	1.160	1.132
Y tá - Nurses	973	1.159	1.168	1.196	1.217
Hộ sinh - Midwives	286	469	498	470	471
Cán bộ ngành dược (Người) Pharmaceutical staff (Person)	471	492	451	467	459
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) Pharmacists and higher	45	32	37	77	78
Dược sĩ trung cấp - Pharmacists of middle degree	196	229	265	319	314
Dược tá - Assistant pharmacists	230	231	149	71	67

229 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2013 phân theo thành phần kinh tế

Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2013 by types of ownership

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Estab.)	381	286	95	-
Bệnh viện - Hospital	17	17	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	101	6	95	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	262	262	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	1	1	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	4.801	4.721	80	-
Bệnh viện - Hospital	3.321	3.321	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	140	60	80	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	1.310	1.310	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	30	30	-	-
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Pers.)	3.595	3.533	62	-
Bác sĩ - Doctors	775	745	30	-
Y sĩ - Assistant physicians	1.132	1.122	10	-
Y tá - Nurses	1.217	1.197	20	-
Hộ sinh - Midwives	471	469	2	-
Cán bộ ngành dược (Người) Pharmaceutical staff (Person)	459	414	45	-
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) Pharmacists and higher	78	72	6	-
Dược sĩ trung cấp - Pharmacists of middle degree	314	295	19	-
Dược tá - Assistant pharmacists	67	47	20	-

230 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2013
phân theo cấp quản lý
*Number of health establishments, patient beds
and health staffs in 2013 by management level*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Estab.)	381	-	-	381
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	17	-	-	17
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	101	-	-	101
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	262	-	-	262
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	1	-	-	1
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	4.801	-	-	4.801
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.321	-	-	3.321
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	140	-	-	140
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	1.310	-	-	1.310
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	-	-	30
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Pers.)</i>	3.595	-	-	3.595
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	775	-	-	775
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	1.132	-	-	1.132
Y tá - <i>Nurses</i>	1.217	-	-	1.217
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	471	-	-	471
Cán bộ ngành dược (Người) Pharmaceutical staff (Person)	459	-	-	459
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	78	-	-	78
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacists of middle degree</i>	314	-	-	314
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	67	-	-	67

231

Số cơ sở y tế năm 2013
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2013 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	381	17	101	-	263
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	74	5	53	-	16
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	15	1	8	-	6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	40	2	6	-	32
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	34	1	5	-	28
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	14	1	1	-	12
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	26	1	6	-	19
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30	1	6	-	23
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	28	1	4	-	23
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	33	1	1	-	31
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	34	1	6	-	27
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	39	1	5	-	33
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	14	1	-	-	13

232 Số giường bệnh năm 2013
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2013 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.801	3.321	140	-	1.340
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.515	1.390	45	-	80
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	165	130	5	-	30
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	445	271	14	-	160
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	352	207	5	-	140
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	170	100	10	-	60
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	235	135	5	-	95
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	299	170	14	-	115
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	327	183	4	-	140
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	350	185	10	-	155
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	339	190	14	-	135
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	409	230	14	-	165
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	195	130	-	-	65

233

Số cán bộ ngành y năm 2013
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2013 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bác sỹ <i>Doctor</i>	Y sỹ <i>Physician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.595	775	1.132	1.217	471
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.021	276	273	383	89
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	157	30	50	53	24
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	322	55	124	99	44
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	306	48	110	95	53
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	150	21	58	51	20
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	196	45	61	60	30
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	240	54	73	76	37
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	278	61	98	85	34
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	280	52	81	101	46
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	207	43	75	67	22
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	298	61	88	99	50
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	140	29	41	48	22

234

**Số cán bộ ngành dược năm 2013
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of pharmaceutical staff in 2013 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		
		Dược sỹ <i>Pharmacists</i>	Dược sỹ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	459	78	314	67
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	212	55	138	19
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	19	1	13	5
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	36	5	23	8
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	14	2	8	4
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	19	2	11	6
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	38	4	29	5
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	17	1	15	1
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	24	2	18	4
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	21	2	15	4
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	37	1	26	10
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	13	2	10	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	9	1	8	-

235 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe Some indicators on health care

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	5,83	6,26	6,17	6,17
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>	32,26	31,76	31,48	38,25
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	61,83	64,50	63,74	67,56
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives (%)</i>	98,85	98,85	99,62	99,62
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	67.035	65.021	52.819	61.038
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	34	27	31	11
Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,00	92,78	86,97	86,97
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	-	1,94	1,51	1,32
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	19,10	17,74	16,60	15,40
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 aquired of vaccinated diseases (Child)</i>	-	-	-	-
Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 died of vaccinated diseases (Child)</i>	-	-	-	-

236 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	57,25	59,54	64,50	64,51	67,56
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	31,25	31,25	50,00	50,00	37,50
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	50,00	66,67	66,67	66,67	66,67
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	56,25	65,63	59,38	59,38	62,50
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	75,00	75,00	83,33	83,33	83,33
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	78,95	78,95	84,21	84,21	89,47
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	65,22	65,22	65,22	65,22	69,57
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	31,82	31,82	50,00	50,00	50,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	58,06	58,06	64,52	64,52	74,19
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	55,56	55,56	55,56	55,56	74,07
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	60,61	66,67	75,76	75,76	72,73
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	76,92	76,92	92,31	84,62	84,62

237 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	98,85	98,85	99,62	99,62
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	84,21	84,21	94,74	94,74
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00

238 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Rate of communes/wards meeting national health
standard by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	89,70	33,97	48,09
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	87,50	31,25	43,75
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	66,67	33,33	50,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	37,50	59,38
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	96,43	42,86	57,14
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	83,33	33,33	50,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	94,74	26,32	47,37
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	95,65	21,74	34,78
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	90,91	27,27	45,45
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	87,10	32,26	45,16
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	92,59	40,74	44,44
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	69,70	51,52	60,64
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	0,00	15,38

239 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các
loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố
*Rate of under-one-year children fully vaccinated by
district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	92,78	90,57	86,97
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	96,58	56,10	56,10
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	81,19	77,22	70,97
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	99,40	86,03	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	99,44	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	96,52	85,70
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	81,40	97,99	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	97,34	83,16	81,61
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	98,60	100,44	98,35
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	77,34	93,07	74,19
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	98,48	100,00	86,80
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	99,80	99,80	97,86

240

**Số vụ ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of foodstuff poisoning cases by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	4	6	2	4	3
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2	1	-	1	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1	-	1	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	1	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	1	-	1	1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	2	1	1	1
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1	1	-	1	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

241

**Số người bị ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of people poisoned by food by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	2.327	2.703	2.629	3.286	2.731
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	120	150	104	172	208
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	75	68	73	75	134
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	290	350	383	298	231
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	98	150	170	97	138
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	195	250	259	265	95
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	56	89	101	41	53
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	58	75	63	72	112
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	198	150	69	289	345
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	250	459	499	743	406
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	652	585	562	835	612
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	197	220	218	222	203
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	138	157	128	177	194

242 Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of deaths of food poisoning by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	1	-
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	1	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

243

Số người nhiễm HIV
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of HIV infected persons by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	578	693	714	794	837
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	95	98	99	109	114
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	38	53	53	58	60
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	96	94	97	108	109
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	24	32	34	40	43
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3	3	3	4	4
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	99	121	123	136	140
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	35	48	50	53	60
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	23	29	32	33	36
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	71	93	96	106	111
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	21	31	35	40	45
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	64	78	78	91	98
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	9	13	14	16	17

244 Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of AIDS patients by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	24	29	81	8	11
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3	3	12	3	2
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2	1	4	-	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2	2	8	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1	1	3	-	1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3	6	16	-	1
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1	2	5	-	4
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2	3	6	1	
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4	6	8	-	1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2	2	5	1	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3	3	12	3	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1	-	2	-	-

245

Số người chết do AIDS
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of AIDS deaths by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	12	13	9	5	4
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2	1	-	1	1
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	-	1	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2	3	1	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	1	-	-	1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	1	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1	1	3	2	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	1	-	1	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1	1	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2	1	2	-	1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	1	1	-	1
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3	2	1	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	1	-	-	-

246

**Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of HIV infected women from 15-25 years of age
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	2	3	-
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	1	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	2	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	1	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	1	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

247 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ
Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected

ĐVT: Người - Unit: Pers

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2011	2.298	...	...
2012	2.503	...	...
2013	2.163	...	...

Do biểu của Bộ và Tỉnh không yêu cầu phân giới tính, nên Sở chỉ tổng hợp số người.

248 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2013
Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2013

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	Huy chương Vàng Gold medal	Huy chương Bạc Silver medal	Huy chương Đồng Bronze medal
TỔNG SỐ - TOTAL	9	8	7
Bóng đá - Football			
Bóng bàn - Table tennis			
Bóng chuyền - Volleyball			
Bóng rổ - Basketball			
Cầu lông - Bad minton			
Quần vợt - Tennis	2	3	1
Điền kinh - Athletics	3	-	3
Võ thuật - Martial art			
Đua xe đạp - Cycling			
Bơi lội - Swimming	4	5	3

249

Số lượng hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa
Number of households, communes/precints/towns, hamlets/villages getting cultural standard

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	232.330	249.250	247.302
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17.046	18.456	19.647
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6.179	7.589	8.923
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	20.979	22.389	23.039
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	22.160	23.570	25.694
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3.671	5.081	7.013
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	18.453	19.863	21.354
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	25.692	27.102	26.897
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	16.400	17.810	18.307
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	28.331	29.741	30.888
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27.399	28.809	31.133
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	32.979	34.389	17.937
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13.047	14.457	16.470

250 Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ
dân phố đạt chuẩn văn hóa
*Percentage of households, communes/precints/towns,
hamlets/villages getting cultural standard*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
TỔNG SỐ - TOTAL	67,40	71,73	68,65
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	72,35	76,71	66,34
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	58,51	71,09	82,85
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	61,94	65,67	66,70
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	72,00	76,55	80,89
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	41,56	57,86	79,34
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	69,05	73,61	77,59
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	71,79	75,63	74,63
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	57,70	62,23	59,61
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	79,74	83,18	83,13
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	68,11	71,37	76,64
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	67,90	69,38	35,18
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	59,76	65,81	76,13

MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI

LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
251 Tỷ lệ hộ nghèo - <i>Porverty rate</i>	375
252 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	376
253 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by items</i>	377
254 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by residence</i>	378
255 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by 5 quintiles</i>	379
256 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable goods by residence, by type of goods</i>	380
257 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	381
258 Tai nạn giao thông - <i>Traffic accidents</i>	382

251 Tỷ lệ hộ nghèo Poverty rate

	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2009	13,10	...	...
2010	12,69	...	...
2011	23,91	...	...
2012	14,20	...	...
2013	10,75	...	...

252 Thu nhập bình quân đầu người một tháng
theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn,
nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập
*Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2006	2008	2010	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	400,0	594,8	839,7	1.307,5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	683,7	1.206,4	1.547,1	2.133,6
Nông thôn - Rural	365,3	519,5	706,0	1.140,7
Phân theo nguồn thu - By income source				
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	76,4	104,5	335,8	556,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	125,0	182,7	214,4	367,8
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	87,9	131,5	147,1	239,1
Thu từ nguồn khác - Others	110,7	176,1	142,4	144,2
Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile				
Nhóm 1 - Quintile 1	133,9	198,3	227,8	441,6
Nhóm 2 - Quintile 2	217,4	328,5	449,8	717,1
Nhóm 3 - Quintile 3	300,5	454,3	645,2	1.007,7
Nhóm 4 - Quintile 4	457,0	656,1	899	1.481,4
Nhóm 5 - Quintile 5	891,2	1.338,1	1.921,2	2.870,7
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest incom quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>	2,7	6,8	6,9	6,5
Thành thị - Urban	6,7	9,1	6,4	5,3
Nông thôn - Rural	6,7	5,5	5,6	5,9

253 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu
 bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
*Average monthly expenditure of some main goods
 per capita by items*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2010	2012
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	11,48	10,11	10,31
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	"	0,68	0,87	0,91
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	"	1,00	1,48	1,79
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	"	0,29	0,33	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	"	1,11	1,27	1,25
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,15	3,27	3,21
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,15	0,26	0,25
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	"	0,33	0,38	0,38
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,31	0,35	0,33
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,29	0,15	0,28
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,56	0,70	0,69
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,02	0,03	0,05
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,08	0,09	0,07
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	"	0,17	0,10	0,04
Rau - <i>Vegetable</i>	"	1,63	1,91	1,60
Quả - <i>Fruit</i>	"	0,51	0,61	0,43

254 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu
 bình quân đầu người một tháng năm 2012
 phân theo thành thị, nông thôn
*Average monthly expenditure on some main goods
 per capita in 2012 by residence*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>General</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	10,31	9,54	10,47
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	"	0,91	0,90	0,92
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	"	1,79	1,88	1,77
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	"	0,4	0,41	0,40
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	"	1,25	1,24	1,26
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,21	3,53	3,15
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,25	0,31	0,23
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	"	0,38	0,41	0,37
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,33	0,34	0,33
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,28	0,25	0,29
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,69	1,08	0,61
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,05	0,08	0,05
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,07	0,04	0,08
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	"	0,04	0,02	0,05
Rau - <i>Vegetable</i>	"	1,60	1,99	1,52
Quả - <i>Fruit</i>	"	0,43	0,66	0,38

255 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân
đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành
phân theo 5 nhóm thu nhập
*Average monthly expenditure on some main goods
per capita in 2012 by 5 quintiles*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	10,39	11,31	10,30	10,12	9,47
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	"	0,67	0,91	1,17	0,83	0,98
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	"	1,03	1,24	1,73	2,12	2,80
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	"	0,30	0,44	0,36	0,42	0,47
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	"	0,81	0,97	1,28	1,44	1,74
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,21	2,51	3,14	3,71	4,45
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,18	0,27	0,20	0,26	0,32
Đường, mật, sữa, bánh, mứt, kẹo - <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	"	0,26	0,36	0,37	0,37	0,53
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,34	0,34	0,30	0,29	0,38
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,23	0,36	0,21	0,37	0,24
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,26	0,47	0,64	0,75	1,29
Đồ uống khác <i>Other drink</i>	"	0,04	0,03	0,06	0,05	0,08
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,04	0,04	0,14	0,07	0,06
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	"	0,01	0,03	0,08	0,05	0,05
Rau - <i>Vegetable</i>	"	1,03	1,42	1,62	1,90	2,01
Quả - <i>Fruit</i>	"	0,38	0,19	0,26	0,39	0,91

256 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại đồ dùng

Percentage of households having durable goods by residence and by type of goods

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2008	2010	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	99,77	99,85	99,95	99,96
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - <i>Urban</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,74	99,93	99,96	99,97
Phân theo loại đồ dùng - By type of goods				
Ô tô - <i>Car</i>	-	0,37	1,72	1,81
Xe máy - <i>Motobike</i>	43,95	56,45	66,16	71,80
Máy điện thoại - <i>Telephone</i>	20,12	50,44	90,04	93,63
Tủ lạnh - <i>Refrigerator</i>	8,4	12,78	19,94	30,12
Đầu video - <i>Video</i>	32,22	39,04	35,59	38,17
Ti vi màu - <i>Colour Tivi</i>	70,25	78,12	78,79	84,15
Dàn nghe nhạc các loại - <i>Stereo equipment</i>	3,7	4,52	3,2	1,97
Máy vi tính - <i>Computer</i>	1,85	4,42	9,94	10,21
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioning</i>	0,86	0,9	3,93	4,23
Máy giặt, máy sấy quần áo <i>Washing, drying machine</i>	1,98	2,62	8,65	12,1
Bình tắm nước nóng - <i>Water heater</i>	3,33	5,82	9,84	17,59

257 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn

Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	2004	2006	2008	2010	2012
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt Rate of households using electricity	99,10	99,30	99,54	99,87	99,87
Thành thị - <i>Urban</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,20	99,22	99,48	99,84	99,84
Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh Rate of households using hygienic water	95,92	96,57	98,36	98,61	99,48
Thành thị - <i>Urban</i>	99,05	99,70	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - <i>Rural</i>	95,57	96,22	98,15	98,35	99,40
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh Rate of households using hygienic toilet	73,05	74,34	75,92	83,07	89,65
Thành thị - <i>Urban</i>	91,11	92,69	95,06	95,86	100,00
Nông thôn - <i>Rural</i>	70,45	72,75	73,48	80,37	87,58

258

Tai nạn giao thông Traffic accidents

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	178	234	176	287	159
Đường bộ - Roadway	173	230	175	284	159
Đường sắt - Railway	4	3	1	1	-
Đường thủy - Waterway	1	1	0	2	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	216	255	203	142	129
Đường bộ - Roadway	208	249	202	138	129
Đường sắt - Railway	5	3	1	1	-
Đường thủy - Waterway	3	3	-	3	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	121	144	141	231	139
Đường bộ - Roadway	121	144	141	231	139
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-

niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh 2013
Ha Tinh statistical yearbook 2013

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập:

ĐỖ VĂN CHIẾN

THÚY HẰNG - THÚY QUỲNH

Sửa bản in:

PHÒNG BIÊN TẬP

Trình bày:

PHÒNG SẢN XUẤT

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 48; Fax: (04) 38 473 714

Website: nxbthongke.com.vn

Email: nxbtk@gso.gov.vn

In 305 cuốn, khổ 16 × 24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 42 - 2014/CXB/2.2 - 123/TK.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 5 năm 2014.